THĂNG HOA CUỘC ĐỜI

Kỳ 143 – 152

&

Kỳ 181



Như Ninh Nguyễn Hồng Dũng

THĂNG HOA CUỘC ĐỜI

Kỳ 143 **Hạnh Phúc 1 Chẳng Nên Gần Kẻ Ác**

Như Ninh Nguyễn Hồng Dũng

Trên cõi đời muôn mặt này, con người tuy khác nhau về hình dáng, ngôn ngữ, tập quán và hoàn cảnh sống, nhưng xét cho cùng vẫn có thể quy về hai loại căn bản: người hướng thiện và người thiên về ác. Đây không phải là sự phân chia để kết tội hay tôn vinh, mà là để nhận diện, học hỏi và tự bảo hộ con đường sống của chính mình.

Người ác không nhất thiết mang dáng vẻ hung hãn hay sống bên lề xã hội. Họ có thể xuất hiện trong mọi tầng lớp: giàu hay nghèo, học cao hay ít học, giữ chức quyền hay chỉ là kẻ bình thường. Cái ác không nằm ở bề ngoài mà ẩn trong tâm niệm, thể hiện qua lời nói, hành vi và động cơ ích kỷ, hại mình hại người. Vì vậy, việc nhận ra người ác không hề đơn giản; nếu thiếu tỉnh thức, ta dễ lầm lẫn và bị cuốn theo ảnh hưởng tiêu cực.

Ngược lại, người thiện tri thức là người sống bằng chánh niệm, biết suy xét phải trái, có lòng từ và biết hướng dẫn người khác đi theo con đường lành. Thân cận người thiện giúp ta tăng trưởng trí tuệ, nuôi dưỡng đạo đức và giảm bớt khổ đau trong đời sống.

Theo lời Phật dạy, để phân biệt thiện, ác, cần nương vào hai con đường. Một là học hỏi kinh nghiệm từ những bậc trí giả từng trải, những người am hiểu lòng người và thế sự. Hai là soi chiếu bằng trí tuệ tỉnh giác, quán xét sâu vào tâm ý và hành vi, không chỉ nhìn vào hình thức bên ngoài.

Khi có được sự sáng suốt ấy, ta biết ai nên gần, ai nên xa, từ đó tự gìn giữ mình và bước đi vững vàng trên con đường thiện lành.

Dù được trình bày qua trí tuệ của đấng Giác Ngộ hay qua kinh nghiệm từng trải của các bậc hiền triết, hai con đường nhận diện ấy rốt cuộc đều quy về một mục đích chung: giúp chúng ta hiểu rõ tâm lý và hành vi của người ác để biết cách tránh xa. Điều này cũng giống như y học chỉ bày cho ta căn nguyên của bệnh tật và phương cách phòng tránh, không phải để gieo sợ hãi mà để bảo vệ sự sống. Bởi vậy, học cho thấu đáo những dấu hiệu của kẻ ác chính là học cách giữ gìn đời sống đạo đức và an ổn cho chính mình.

Trước hết, hãy nhìn vào cách nhận thức của các bậc trí thức xưa, những người đã dùng kinh nghiệm sống và tu tập để soi sáng lòng người. Trong Túc Sanh Truyện, có kể lại tiền thân của Đức Phật Thích Ca là một vị trưởng giả ở thành Ba La Nại tên Akitta. Sau khi song thân qua đời, ông quán chiếu sâu sắc về bản chất vô thường, khổ và vô ngã của kiếp người. Ông nhận ra rằng khi hơi thở chấm dứt, không một tài sản nào có thể mang theo, ngay cả thân xác này cũng phải bỏ lại. Từ đó, ông đem hết gia sản bố thí không tiếc nuối, rồi xuất gia ẩn tu trong rừng tuyết, sống đời đạo sĩ thanh bần, chỉ nương vào lá cây và trái rụng để duy trì mạng sống.

Hạnh tri túc và thanh cao ấy vang đến cõi trời, khiến Thiên vương Đế Thích cảm phục mà hiện xuống thăm hỏi. Ngài hứa sẽ giúp vị đạo sĩ toại nguyện bất cứ điều gì mong cầu. Nhưng điều mà vị đạo sĩ xin không phải là y phục, thuốc men hay tiện nghi vật chất, mà là một ước nguyện rất đặc biệt: xin cho suốt đời không phải gặp kẻ ác, không dính dáng đến bất kỳ công việc nào có bàn tay của kẻ ác can dự, và ngay cả trong tâm cũng không khởi sự ưa thích hay xu hướng theo họ.

Khi được hỏi vì sao lại tránh kẻ ác đến như vậy, vị đạo sĩ không kể tội riêng của ai, mà chỉ nói khái quát về bản chất hành động của người ác. Theo ngài, kẻ ác thường lôi kéo người khác vào những việc sai lầm, can dự vào những điều không phải bổn phận của mình, nhận thức đảo lộn trắng đen,

cho điều quấy là phải. Dù được nói bằng lời chân thật và lẽ phải, họ vẫn không tiếp nhận mà còn sinh tâm oán giận, gây thù chuốc hằn. Họ cũng không tôn trọng kỷ cương và luật pháp, sống trái với nền tảng chung của xã hội.

Chính vì những khuynh hướng nguy hại ấy, vị đạo sĩ phát nguyện lánh xa người ác như lánh xa một nguồn ô nhiễm tinh thần. Từ câu chuyện này, các bậc trí thức khuyên chúng ta rằng, muốn biết một người thiện hay ác, đừng chỉ nhìn lời nói hay dáng vẻ bên ngoài, mà hãy quan sát xem họ thường xúi giục ta làm điều gì. Nếu sự rủ rê ấy dẫn ta rời xa điều lành và chánh đạo, thì dù hình thức có hoa mỹ đến đâu, cũng nên tỉnh thức mà tránh xa.

Theo nhận định của vị đạo sĩ trong Túc Sanh Truyện, người ác không phải chỉ được nhận diện qua một hành vi đơn lẻ, mà qua cả một chuỗi tâm lý và cách sống biểu hiện lâu dài. Những biểu hiện ấy, nếu quan sát kỹ, sẽ giúp chúng ta tỉnh thức để không bị lôi kéo, không vô tình bước vào con đường sai lầm và khổ đau.

Trước hết, một trong những dấu hiệu rõ rệt nhất của người ác là khuynh hướng rủ rê, xúi giục kẻ khác làm điều sai trái. Người ác hiếm khi đi một mình; họ luôn muốn có đồng lõa, bởi khi có người cùng làm điều quấy, họ cảm thấy được che chở và giảm bớt cảm giác tội lỗi trong nội tâm. Vì vậy, khi muốn biết một người là thiện hay ác, ta không nên chỉ nghe lời họ nói hay nhìn vẻ ngoài đạo mạo của họ, mà cần quan sát xem họ thường dẫn dắt ta đi về đâu. Nếu sự khuyến khích của họ đưa ta đến chỗ tổn hại đạo đức, làm phương hại người khác hoặc khiến tâm mình bất an, thì đó là dấu hiệu rất đáng dè chừng.

Cần đặc biệt lưu ý rằng người ác không phải lúc nào cũng mang hình tướng dữ dằn hay sống ngoài lề xã hội. Trái lại, trong nhiều trường hợp, họ lại khoác lên mình dáng vẻ trí thức, giàu sang, có địa vị, thậm chí là hình ảnh của người tu hành đáng kính. Chính vì vậy, nếu chỉ tin vào hình thức mà

thiếu trí tuệ phân biệt, con người rất dễ bị lừa dối. Lịch sử Phật giáo từng ghi lại bài học đau xót qua câu chuyện vua A Xà Thế. Đề Bà Đạt Đa vốn là một vị xuất gia, là đệ tử của Đức Phật, mang hình thức phạm hạnh nghiêm trang, nên được nhiều người kính trọng. Nhưng bên trong, ông nuôi dưỡng tham vọng và ác tâm sâu nặng. Chính ông là người xúi giục vua A Xà Thế giết cha để đoạt ngôi, rồi lại xúi vua hại Phật nhằm chiếm quyền lãnh đạo Tăng đoàn. Nhà vua sở dĩ tin theo là vì có lòng tin nhưng thiếu trí tuệ, chỉ thấy chiếc áo tu mà không thấy được tâm địa thật sự của kẻ đứng trước mặt mình. Câu chuyện ấy cho thấy, lòng tin nếu không được soi sáng bằng trí tuệ thì rất dễ trở thành mảnh đất màu mỡ cho cái ác nảy sinh.

Một đặc điểm khác của người ác là thói quen can thiệp vào những việc không thuộc bổn phận của mình. Họ thường xen vào công việc của người khác, bày mưu tính kế, chỉ đạo, xúi giục, làm như thể đang giúp đỡ, nhưng thực chất lại gây xáo trộn, bực bội và tổn hại. Sự can thiệp ấy đôi khi rất tinh vi, khiến người trong cuộc lầm tưởng là thiện chí. Vì vậy, khi đang làm việc gì đó một cách ổn thỏa mà có kẻ xen vào, giục giã, thúc đẩy ta đi theo hướng khác, ta cần dừng lại để suy xét cẩn trọng, đừng vội tin rằng người ấy thật lòng muốn tốt cho mình.

Các bậc hiền triết xưa đã dùng những câu chuyện ngụ ngôn rất sinh động để minh họa cho loại hành vi này. Có câu chuyện kể về một vị trưởng giả ruộng đất mênh mông, việc làm ăn vốn rất phát đạt nhờ tá điền và người làm công trung thực. Ông nuôi một bầy chó dữ với mục đích giữ nhà. Thế nhưng về sau, lợi tức của ông ngày càng sút giảm dù ruộng đất và nhân công vẫn như cũ. Điều tra mãi, cuối cùng ông mới phát hiện ra rằng bầy chó ấy không làm nhiệm vụ giữ nhà, mà hằng ngày đi cắn trâu bò, khiến đàn trâu không ăn uống được, trở nên đau yếu, kéo cày kém hiệu quả. Chỉ vì bầy chó làm việc ngoài phận sự của mình mà cả cơ nghiệp của chủ nhân bị ảnh hưởng. Khi bầy chó bị loại bỏ, mọi việc mới trở lại bình thường. Qua đó,

người xưa khéo nhắc rằng kẻ không lo phận sự của mình, lại xen vào việc khác một cách ngu muội, sẽ mang tai họa cho cả mình lẫn người xung quanh.

Một câu chuyện khác cũng mang ý nghĩa tương tự kể về những người phụ tá trong vườn ngự của vua Ba La Nại. Khi người làm vườn chính đi vắng và dặn dò chăm sóc cây cối, kẻ đứng đầu nhóm phụ tá đã tự ý chỉ huy nhổ cây lên để xem rễ ăn sâu đến đâu rồi mới tưới nước cho "đúng cách". Kết quả là tất cả cây cối đều héo chết. Đức Bồ Tát, tiền thân của Đức Phật, khi nghe chuyện ấy đã chỉ rõ rằng những kẻ ngu muội, không hiểu việc mình làm mà lại thích can thiệp ngoài phận sự, rốt cuộc chỉ đem lại thiệt hại. Những câu chuyện này cho thấy, người ác thường nhân danh "làm điều tốt" nhưng thiếu trí tuệ và động cơ trong sáng, nên kết quả luôn là tổn hại.

Một đặc tính rất nguy hiểm khác của người ác là sự đảo lộn trong nhận thức, cho điều quấy là phải. Từ nhận thức sai lầm ấy, hành động sai lầm tất yếu phát sinh. Người ác thường ưa thích những hành vi hung bạo, xấu xa như hiếp đáp, cướp giật, hành hung, những điều mà người lương thiện ai cũng ghê sợ. Thế nhưng trong mắt họ, đó lại là biểu hiện của sức mạnh, của bản lĩnh, thậm chí là điều đáng tự hào. Có những kẻ còn khoe khoang tội ác của mình như chiến tích, lấy sự tàn nhẫn làm thước đo giá trị bản thân. Họ không hề biết hổ thẹn hay ăn năn, trái lại còn tìm kiếm sự đồng tình của kẻ khác. Khi thấy người khác làm ác giống mình, họ vui mừng như gặp đồng minh; khi nghe chuyện ác, họ hả hê như được tiếp thêm sức mạnh. Chính vì thế, người ác thường thù ghét người lương thiện, xem người thiện là chướng ngại hay đối thủ, dù người lương thiện chỉ mong sống yên ổn và thường nhường nhịn.

Không dừng lại ở đó, người ác còn có một tâm lý rất đặc thù: họ không chấp nhận sự thật và không chịu nghe lời chơn chánh. Dù lời nói xuất phát từ lòng từ bi, dù người khuyên bảo là cha mẹ, thầy tổ, quyến thuộc hay bạn đời, họ vẫn khởi tâm oán giận, cho rằng mình bị xúc phạm. Sự thật đối với họ không phải là ánh sáng soi đường, mà là mối đe dọa làm lung lay cái tôi

cố chấp. Vì vậy, họ chống đối, hờn giận và nuôi oán thù. Đó là lý do vì sao người ác rất khó cảm hóa: không phải vì thiếu lời khuyên đúng, mà vì họ khép chặt cửa tâm trước mọi điều thiện lành.

Cuối cùng, người ác là kẻ không tôn trọng luật lệ. Họ không chịu sống trong khuôn khổ pháp luật của xã hội hay giới luật của tôn giáo, mà chỉ hành động theo bản năng và dục vọng cá nhân. Trong khi luật lệ được đặt ra để bảo vệ hạnh phúc chung, thì người ác lại xem đó là rào cản cần phải vượt qua. Họ tìm mọi cách lách luật, phá luật để thỏa mãn ác tâm, bất chấp hậu quả đối với cộng đồng. Chính sự coi thường kỷ cương ấy làm cho họ trở thành mối nguy cho xã hội và là nguồn gốc của nhiều bất ổn.

Những điều trên là cách các bậc trí thức xưa phân tích về người ác qua kinh nghiệm đời sống. Còn dưới ánh sáng trí tuệ của Đức Phật, bản chất của người ác được soi chiếu một cách sâu sắc và toàn diện hơn. Trong kinh Bāla–Paṇḍita, Đức Thế Tôn dạy rằng người ác có thể được nhận ra qua ba phương diện rất rõ ràng: suy nghĩ ác, lời nói ác và hành động ác. Nói cách khác, thân, khẩu và ý của họ đều nhuốm màu bất thiện.

Suy nghĩ ác biểu hiện qua lòng tham không đáy, ý định hại người và sự nuôi dưỡng oán thù, cùng với tà kiến không tin nhân quả, luân hồi. Khi tâm đã lệch lạc như vậy, lời nói tất yếu trở nên độc hại: dối trá, đâm thọc, chửi mắng, mỉa mai, lời vô ích gây chia rẽ và đau khổ. Và khi lời nói đã bất thiện, hành động ác như sát sanh, trộm cắp, tà dâm cũng dễ dàng phát sinh. Ba nghiệp ấy liên kết chặt chẽ với nhau, tạo thành một vòng xoáy khiến người ác ngày càng xa rời ánh sáng của thiện pháp.

Qua những phân tích ấy, lời dạy của Phật và kinh nghiệm của các bậc trí giả gặp nhau ở một điểm chung: nhận diện người ác không phải để khinh miệt hay kết tội, mà để tỉnh thức, biết lánh xa và tự bảo vệ con đường đạo đức của chính mình. Khi có trí tuệ soi sáng, ta sẽ không bị cuốn theo lời xúi giục, không bị mê hoặc bởi hình thức, và không để tâm mình trượt dài theo bóng tối của cái ác.

Nói gọn lại theo lời Phật dạy, người ác được nhận diện không phải chỉ qua một hành vi nhất thời, mà qua toàn bộ thái độ sống biểu hiện nơi thân, khẩu và ý. Nghĩ cũng ác, nói cũng ác, mà làm cũng ác, ba mặt ấy hòa quyện với nhau như bóng với hình, tạo thành một dòng chảy liên tục dẫn con người đi xa dần ánh sáng của thiện pháp. Khi tâm đã nhuốm màu bất thiện, thì lời nói khó có thể hiền lương, và khi lời nói đã đầy độc tố, thì hành động tất yếu sẽ gây tổn hại cho mình và cho người.

Suy nghĩ ác, theo lời chú giải kinh điển, khởi nguồn từ lòng tham quá độ, từ ý muốn mưu hại kẻ khác để thỏa mãn lợi ích riêng, từ sự nuôi dưỡng oán thù, hằn học không buông. Nặng nề hơn cả là tà kiến, tức là cái thấy sai lầm, không tin nhân quả, không tin luân hồi, cho rằng đời người chỉ là một lần ngắn ngủi để tranh đoạt và hưởng thụ. Khi đã mang tà kiến ấy, con người dễ dàng biện minh cho mọi hành vi xấu ác của mình, coi tổn hại người khác là chuyện bình thường, thậm chí là khôn ngoan. Từ suy nghĩ lệch lạc ấy, lời nói ác tự nhiên phát sinh. Đó là những lời dối trá để che đậy sự thật, những câu đâm thọc gieo chia rẽ, những tiếng chửi rủa, mắng nhiếc làm tổn thương người khác, những lời mỉa mai cay độc, và cả những lời vô ích nói ra chỉ để thỏa mãn cái tôi. Khi lời nói đã mang tính hủy hoại, thì hành động ác như sát sanh, trộm cắp, tà dâm cũng không còn là điều xa lạ. Ba nghiệp ấy tương tác với nhau, khiến con người càng lúc càng lún sâu vào vòng xoáy bất thiện.

Có khi những thái độ ác ấy biểu lộ rõ ràng ra bên ngoài, khiến ai cũng dễ nhận ra và kinh sợ. Đó là hạng người hung dữ, tàn bạo, gây hại cho người khác bằng vũ lực hay mưu kế, không từ một điều ác nào. Nhưng cũng có khi cái ác mang dáng vẻ dịu dàng hơn, ẩn mình trong những con người vẫn còn chút thiện tâm, thỉnh thoảng làm lành, giúp người, rồi lại vì nông nổi, vì không tự chủ mà phạm lỗi. Hạng người này chưa hoàn toàn bị cái ác chi phối, nên vẫn còn khả năng tỉnh ngộ và chuyển hóa nếu gặp được duyên lành.

Bên cạnh cái ác lộ ra ngoài, còn có cái ác ẩn sâu bên trong mỗi chúng sanh, nơi những phiền não chưa được dứt trừ. Những ác tính vi tế ấy làm cho thiện tâm trở nên mờ nhạt, khiến con người mất đi sự tỉnh táo, dễ buông lung, dễ chìm trong hôn trầm, phóng dật. Tâm trạng ấy tuy chưa đến mức gây hại trực tiếp, nhưng lại thiếu sức mạnh để hướng thiện, không đủ năng lực tu tập, bố thí hay thiền định. Chính sự lơ là ấy, nếu kéo dài, cũng là mảnh đất cho bất thiện nảy mầm.

Ba thái độ ác nơi thân, khẩu, ý không chỉ tạo ra khổ đau cho người khác, mà trước hết tàn phá chính đời sống của người mang chúng. Chúng làm hao mòn lợi ích hiện tại và tương lai, khiến thân tâm trở nên nhơ đục, danh tiếng suy tàn, bị người đời xa lánh và ghê sợ. Người ác sống trong bất an, thiếu sáng suốt, không phân biệt được phải quấy, ngay trong hiện tại đã không có an lạc. Họ còn làm hoen ố thanh danh của gia đình, dòng họ, và theo giáo lý nhà Phật, khi mạng chung dễ rơi vào các cảnh giới khổ đau.

Vì thấy rõ những hệ lụy ấy, Đức Phật khuyên người học đạo phải biết dè dặt trong sự giao du, không để mình bị cuốn vào ảnh hưởng của kẻ ác. Xa lánh ở đây không phải bằng tâm khinh miệt hay oán ghét, mà bằng sự tỉnh thức và tự bảo hộ. Khi không thân cận với kẻ ác, con người có điều kiện nuôi dưỡng giới, định và tuệ, đi trên con đường chánh đạo, giữ được mạch lợi ích từ quá khứ đến hiện tại và tương lai. Lịch sử đã cho thấy, chỉ vì thân cận kẻ xấu mà vua A Xà Thế đánh mất duyên lành nhiều đời, phạm trọng tội, tự đóng cửa giải thoát của chính mình.

Người biết tránh xa kẻ ác sẽ sống trong thiện pháp, được bậc trí thức quý trọng, được xã hội tin cậy, và quan trọng hơn hết là tâm hồn được an ổn. Không bị lôi kéo vào đường tội lỗi, người ấy gieo trồng những nhân lành cho hiện tại và mai sau, hướng đến đời sống an vui và cao thượng. Chính trong sự lựa chọn bạn lành, xa bạn dữ ấy, con đường tu học và hạnh phúc mới có thể nở hoa bền vững. Từ đây, những câu chuyện trong Túc Sanh Truyện càng trở nên sinh động như những tấm gương nhắc nhở, để mỗi

người tự soi lại mình và thận trọng trong từng bước đi giữa cuộc đời nhiều duyên lành nhưng cũng lắm cạm bẫy.

Thuở xưa, trên một ngọn đồi gần rừng Tuyết Lãnh, có một ổ két với hai con chim non vừa mới tập bay. Một cơn bão lớn bất ngờ ập đến, gió cuốn mịt mù, khiến hai con két lạc mất nhau, mỗi con trôi dạt về một phương trời khác biệt. Một con rơi vào nơi cư ngụ thanh vắng của các vị đạo sĩ, ngày ngày nghe tiếng kinh kệ, sống giữa nếp sinh hoạt hiền hòa. Con còn lại lại rơi vào một ngôi làng của bọn cướp, sớm tối chứng kiến cảnh hung bạo, cướp bóc và mưu hại lẫn nhau. Cả hai con đều được nuôi dưỡng chu đáo, nhưng môi trường sống và những gì chúng tiếp xúc mỗi ngày đã âm thầm uốn nắn tâm tính của chúng theo hai hướng trái ngược.

Một hôm, đức vua xứ Pañcala đi săn trong rừng sâu, vì mải đuổi theo thú mà lạc đường. Mệt mỏi, ngài dừng chân nghỉ trưa dưới một gốc cây bên bờ suối, gần nơi ở của bọn cướp. Con két trong làng cướp trông thấy người lạ, lại thấy y phục vàng ngọc sáng chói, liền cất tiếng gọi đồng bọn, xúi giục đến giết người để cướp của. Nghe những lời ấy, đức vua kinh hãi, vội vã bỏ chạy trong hoảng loạn, lòng đầy bất an.

Chạy một hồi, ngài lại lạc vào khu rừng tĩnh mịch, nơi các đạo sĩ đang an cư tu tập. Tại đây, con két của đạo sĩ trông thấy đức vua thì cất tiếng hiền hòa, mời ngài vào nghỉ ngơi, an ủi rằng đây là chốn lành, không có gì đáng sợ. Giữa không gian thanh tịnh ấy, nỗi sợ trong lòng nhà vua dần tan biến, thay vào đó là cảm giác an ổn lạ thường.

Đức vua chợt ngẫm nghĩ: cũng cùng một loài két, cùng được nuôi dưỡng, nhưng chỉ vì sống gần ai, nghe lời ai, mà một con thì hung ác, một con lại hiền lương. Từ câu chuyện giản dị ấy, ngài nghiệm ra một kinh nghiệm sâu sắc của đời sống: loài chim thú còn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của môi trường thiện hay ác, huống chi là con người. Nếu thân cận với điều lành, nghe lời hiền trí, tâm sẽ dần trở nên trong sáng; còn nếu sống giữa cái ác, để tai mắt và tâm ý thấm nhiễm điều xấu, thì khó tránh khỏi bị cuốn theo.

Vì vậy, biết chọn môi trường sống, chọn bạn mà chơi, chính là biết gìn giữ tương lai và hướng đi của đời mình.

Chuyện Cây Xoài là một ẩn dụ sâu sắc khép lại bài học về ảnh hưởng của thiện và ác trong đời sống con người. Câu chuyện bắt đầu từ một duyên lành rất nhỏ: chỉ một trái xoài chín trôi theo dòng nước mà đức vua Dadhavāhana tình cờ được nếm. Nhờ hương vị thơm ngon ấy, nhà vua khởi tâm trân quý, đem hạt xoài gieo trồng trong thượng uyển, lại còn chăm sóc hết sức cẩn trọng, tưới bằng sữa tươi. Ba năm sau, cây xoài kết trái ngọt lành, trở thành niềm tự hào của nhà vua. Nhưng ngay từ lúc muốn khoe giống xoài quý ấy với các nước lân bang, tâm niệm ích kỷ và toan tính đã manh nha: vua cho đâm hỏng mầm hạt trước khi biếu, để người khác không thể trồng được. Chính từ ác ý kín đáo ấy, mầm họa đã âm thầm sinh khởi.

Một vị vua lân bang nhận ra sự gian trá, liền dùng kế trả đũa bằng cách cho người trà trộn vào làm vườn. Người làm vườn ấy không phá hoại ngay, mà dùng cách tinh vi hơn: trồng dây thần thông và cây sầu đâu cạnh gốc xoài. Rễ quấn rễ, nhành giao nhành, những thứ đắng chát ấy âm thầm sống chung với cây xoài. Bề ngoài, cây xoài vẫn xanh tốt, nhưng đến khi kết trái, vị ngọt xưa kia đã mất, thay vào đó là mùi hôi và vị đắng. Đức vua lấy làm kinh ngạc, và chính vị quốc sư đã chỉ ra căn nguyên: không phải cây xoài tự nhiên đổi tánh, mà vì nó sống chung, bị chi phối bởi những loài cây độc hại.

Câu chuyện dừng lại ở hình ảnh ấy nhưng dư âm của nó lan rất xa. Một cây xoài vô tri, không có ý thức lựa chọn, mà còn bị ảnh hưởng bởi môi trường xung quanh, huống chi là con người – một sinh thể có cảm xúc, tư tưởng và dễ bị tác động bởi lời nói, thói quen, và lối sống của những người bên cạnh. Gần điều lành, tâm ta dần lắng dịu; gần điều ác, tâm ta dễ nhiễm độc lúc nào không hay. Cái nguy hiểm của kẻ xấu không phải lúc nào cũng lộ liễu, mà thường giống như dây thần thông hay cây sầu đâu: ban đầu tưởng vô hại, nhưng lâu ngày làm biến chất cả gốc rễ thiện lành.

Vì vậy, hạnh phúc trong đời không chỉ nằm ở việc có gì, đạt được gì, mà trước hết là biết ở với ai và tránh xa ai. Biết thương mình là dám nói không với những mối quan hệ kéo ta về phía tối, dù vì nể nang, sợ mất lòng hay sợ bị chê cười. Như cây xoài muốn giữ vị ngọt thì phải tách khỏi giống đắng, con người muốn giữ an vui cũng phải tránh xa kẻ xấu ác. Đó là bài học dạy đời giản dị mà sâu xa là hạnh phúc bắt đầu từ sự tỉnh thức trong chọn lựa môi trường sống và người đồng hành trên đường đời.

Như Ninh Nguyễn Hồng Dũng

THĂNG HOA CUỘC ĐỜI

Kỳ 144 Hạnh Phúc 2 Thân Cận Bạn Lành

Như Ninh Nguyễn Hồng Dũng

Trong đời sống mỗi một người trên trần gian chừng độ ba vạn sáu ngàn ngày với bao nhiêu nổi niềm hạnh phúc, đau khổ, giận hờn, thương yêu…tất cả thứ ấy thường khởi lên từ tâm ý dẫn dắt hành động tương quan với niềm vui, nổi khổ như bóng với hình. Hạnh phúc không phải là một món quà tình cờ rơi xuống, mà là kết quả của nhiều nhân duyên được tích lũy bao kiếp từ thân, khẩu và ý. Đức Thích Ca Mâu Ni Phật cách nay 2569 năm, với trí tuệ viên mãn và lòng từ bi vô hạn, đã chỉ bày cho nhân loại những pháp tu để có được hạnh phúc khi đang hít thở khí trời, bắt đầu từ những điều tưởng chừng rất bình thường trong cuộc sống thường nhật, nhưng lại có ảnh hưởng sâu xa đến vận mệnh của mỗi cá nhân và cả cộng đồng. Trong những pháp hạnh phúc ấy, việc thân cận với bậc thiện hữu trí thức được xem là một nền tảng vô cùng quan trọng, bởi lẽ con người không thể sống tách rời khỏi môi trường và những người chung quanh. Tư tưởng, lời nói và hành động của ta chịu ảnh hưởng trực tiếp từ những người bạn lành mà ta gần gũi mỗi ngày. Thân cận người thiện thì tâm dần hướng thiện, gần kẻ ác thì tâm dễ nhiễm ác. Vì vậy, giao tiếp với bậc thiện trí thức chính là gieo một nhân lành lớn cho hạnh phúc hiện tại và tương lai.

Thiện trí thức là người tương phản hoàn toàn với kẻ ác. Tuy nhiên, để hiểu đúng thế nào là thiện trí thức, chúng ta cần phân biệt rõ hai loại trí thức mà con người thường

nhắc đến. Theo quan niệm của thế gian, trí thức là những người học rộng hiểu nhiều, có bằng cấp cao, có địa vị trong xã hội, được người đời kính trọng vì tri thức chuyên môn và thành tựu vật chất. Những người ấy có thể là Tiến sĩ, Kỹ sư, Bác sĩ, Giáo sư, Văn, Thi Sĩ hay Học giả v.v... Dĩ nhiên, học vấn và tri thức thế gian là điều đáng quý, nhưng theo tinh thần Phật giáo, đó chưa đủ để gọi là thiện hữu trí thức. Theo tinh thần Phật giáo thì bạn lành không đặt nặng hình thức học vị hay bằng cấp mà đặt nền tảng trên sự trong sạch của thân, khẩu và ý. Người ấy có thể không học cao, không nổi danh, nhưng nếu họ chẳng làm điều tội lỗi, không tạo nghiệp ác, sống bằng thiện tâm và trí tuệ thì người ấy mới thật sự là bậc trí thức đúng nghĩa.

Đức Phật đã dạy rất rõ trong Kinh Pháp Cú rằng người được gọi là trí thức là người hiểu rõ lợi ích của đời hiện tại, lợi ích của đời vị lai và lợi ích cao quý tuyệt vời nhất. Ba điều lợi ích ấy chính là thước đo chân thật để nhận diện bậc thiện trí thức. Thấu rõ được lợi ích của đời hiện tại là một trong những nền tảng quan trọng nhất để xây dựng hạnh phúc chân thật ngay trong kiếp sống này. Con người thường mải mê hướng về tương lai hoặc tiếc nuối quá khứ mà quên rằng chính hiện tại là mảnh đất duy nhất để gieo trồng an vui hay khổ đau; vì thế khi Đức Phật dạy chúng ta cần phải hiểu lợi ích của đời hiện tại, Ngài không khuyến khích con người chạy theo hưởng thụ nhất thời, mà nhấn mạnh đến cách sống đúng chánh pháp, hài hòa giữa đạo lý và luật pháp, để mỗi hành vi, lời nói và ý nghĩ đều không gây tổn hại cho mình và cho người cũng như hao tổn môi trường chung quanh.

Trước hết sống đúng chánh pháp là biết tôn trọng các nguyên tắc đạo đức căn bản, không làm những điều trái với lương tâm và quy ước chung của xã hội. Một người biết giữ mình trong khuôn khổ đạo lý sẽ không vì tham lam, sân hận hay si mê mà gây đau khổ cho người khác. Họ hiểu rằng mỗi hành vi sai trái, dù nhỏ, cũng để lại hệ quả không chỉ cho bản thân mà còn lan rộng đến gia đình và cộng đồng. Do đó, họ chọn sống tỉnh thức, cân nhắc kỹ lưỡng trước khi hành động, biết dừng lại khi thấy điều mình sắp làm có thể gây tổn hại.

Đời sống có giới hạnh chính là biểu hiện cụ thể của sự hiểu biết ấy. Giới không phải là những điều cấm đoán khô cứng, mà là nguyên tắc tự bảo vệ giúp con người tránh rơi vào những lối mòn của khổ đau. Khi biết tự chế, con người không bị cuốn theo dục vọng, không để những ham muốn nhất thời chi phối lý trí. Họ không sống buông lung, phóng túng, cũng không vì lợi ích cá nhân mà bất chấp hậu quả đối với xã hội. Sự tự chế ấy mang lại một sức mạnh nội tâm, giúp con người làm chủ bản thân và sống có trách nhiệm.

Giữ giới, vì thế, không phải là sự gò bó hay hạn chế tự do, mà trái lại, là hàng rào bảo hộ cho sự tự do chân thật. Người biết giữ giới không phải lo sợ trước pháp luật, không sống trong ám ảnh của tội lỗi hay sự trừng phạt. Tâm họ được an ổn, nhẹ nhàng, bởi không có gì phải che giấu hay dằn vặt. Chính sự an ổn ấy tạo nên hạnh phúc ngay trong hiện tại, một hạnh phúc không phụ thuộc vào hoàn cảnh bên ngoài mà phát sinh từ sự trong sạch của nội tâm. Khi mỗi cá nhân biết sống như vậy, xã hội tự nhiên trở nên lành mạnh hơn, bớt đi những xung đột, bất công và khổ đau, và đó chính là giá trị lớn lao của việc hiểu và thực hành lợi ích của đời hiện tại.

Hiểu lợi ích của đời vị lai là một cái thấy sâu sắc về bản chất vô thường của kiếp người, từ đó định hướng cho cách sống có trí tuệ và từ bi trong hiện tại. Bậc thiện trí thức luôn quán chiếu rằng mọi hiện tượng trong đời đều sinh rồi diệt, không có gì tồn tại mãi mãi. Của cải dù nhiều đến đâu, danh vọng dù cao đến mấy, quyền lực dù lớn lao thế nào, cuối cùng cũng phải bỏ lại khi thân này tan rã. Sự thật ấy không nhằm gieo vào lòng người bi quan hay chán đời, mà giúp con người tỉnh thức, không lầm lạc trong việc đồng hóa hạnh phúc với sự sở hữu vật chất và hơn thua địa vị.

Chính vì thấy rõ vô thường, bậc thiện trí thức không đặt đời sống của mình trên nền tảng của tích lũy ích kỷ. Họ không keo kiệt nắm giữ, cũng không xem của cải là cứu cánh tối hậu. Ngược lại, họ biết mở lòng chia sẻ tài vật, công sức và trí tuệ cho người khác, xem đó là cách chuyển hóa những gì tạm bợ thành giá trị lâu dài. Sự bố thí của họ

không xuất phát từ mong cầu danh tiếng hay phước báo hữu lậu, mà từ sự cảm thông sâu sắc đối với nỗi khổ của con người.

Đối với bậc thiện trí thức, bố thí không chỉ là cho tiền bạc hay vật chất, mà còn là cho đi lời an ủi khi người khác tuyệt vọng, sự hướng dẫn khi người khác lạc đường, và niềm hy vọng khi người khác gần như buông xuôi. Mỗi hành động cho đi như vậy đều mang sức mạnh nâng đỡ tinh thần, có thể làm thay đổi cả một đời người. Họ hiểu rằng những gì được trao đi bằng tâm trong sạch sẽ không mất đi, mà trở thành hạt giống phước lành gieo vào dòng nghiệp thức, theo họ đi vào đời vị lai. Nhờ đó, cuộc sống hiện tại trở nên có ý nghĩa, và tương lai được xây dựng trên nền tảng của thiện nghiệp và an lạc bền vững.

Cao hơn tất cả những lợi ích thuộc về đời sống hiện tại và tương lai gần, Đức Phật chỉ bày một lợi ích tuyệt vời nhất mà bậc thiện trí thức luôn hướng đến, đó là con đường giải thoát khỏi vòng sinh tử luân hồi. Đây không phải là một lý tưởng trừu tượng hay xa vời, mà là mục tiêu tối hậu của đời sống có trí tuệ. Bậc thiện trí thức hiểu rõ rằng dù phước báo có lớn đến đâu, dù đời sống tương lai có an lạc đến mấy, nếu còn luân hồi trong sinh tử thì khổ đau vẫn chưa chấm dứt. Vì thế, họ không dừng lại ở việc làm phước để mong hưởng quả báo, mà lấy việc tu tập Giới, Định và Tuệ làm cốt lõi cho toàn bộ đời sống của mình.

Các bậc thiện trí thức biết rõ đời sống hiện tại là một cơ hội vô cùng quý báu. Họ ý thức sâu sắc rằng "nhơn thân nan đắc, Phật Pháp nan văn" nghĩa là được làm người, lại có duyên gặp chánh pháp, là điều hiếm có khó gặp. Chính vì vậy, họ không để thời gian trôi qua trong sự buông lung hay chạy theo những thú vui phù du, mà tận dụng từng ngày, từng giờ để tu sửa thân tâm. Việc giữ giới giúp họ ngăn chặn những hành vi bất thiện từ gốc rễ, không để tham, sân, si có cơ hội chi phối đời sống. Sự tu tập định tâm giúp họ làm lắng dịu những xao động, bất an, để tâm trở nên vững vàng và sáng suốt hơn. Trên nền tảng giới và định ấy, trí tuệ phát sinh, giúp họ thấy rõ bản chất của các pháp là vô thường, khổ và vô ngã, từ đó dần dần đoạn trừ vô minh, tham ái và chấp thủ.

Chính sự tu tập toàn diện này làm nên sự khác biệt căn bản giữa trí thức đời và trí thức đạo. Trí thức đời có thể mang lại cho con người tiện nghi vật chất, kiến thức kỹ thuật và sự tiến bộ xã hội, nhưng vẫn không thể giải quyết tận gốc nỗi khổ của sinh, già, bệnh, chết. Trí thức đạo, ngược lại, không nhằm tích lũy tri thức bên ngoài, mà hướng con người quay về soi sáng chính mình, nhận diện nguyên nhân của khổ đau và con đường chấm dứt khổ đau. Nhờ đó, bậc thiện trí thức không chỉ tự giải thoát cho bản thân, mà còn trở thành người dẫn đường, chỉ lối cho kẻ khác.

Theo lời Phật dạy, bậc thiện trí thức là người có khả năng phân biệt rõ ràng lẽ phải và điều trái, biết đâu là con đường đưa đến an vui lâu dài và đâu là con đường dẫn đến tai họa. Sự phân biệt ấy không dựa trên cảm tính hay lợi ích cá nhân, mà dựa trên trí tuệ quán chiếu nhân quả. Họ hiểu rõ rằng mỗi hành động, lời nói và ý nghĩ đều mang theo hệ quả tương ứng, nên luôn thận trọng trong đời sống. Việc làm phước và bố thí của họ không mang tính bộc phát hay phô trương, mà được thực hiện đúng thời, đúng chỗ và đúng đối tượng, với tâm trong sạch và khiêm cung.

Bậc thiện trí thức luôn chọn bạn lành mà gần gũi. Họ hiểu rằng bạn bè và môi trường có ảnh hưởng rất lớn đến sự tu tập và đời sống tinh thần. Vì vậy, họ thân cận với những người có giới đức, có trí tuệ, để cùng nhau học hỏi và nâng đỡ trên con đường giải thoát. Họ nuôi mạng sống bằng nghề nghiệp chân chính, không làm điều trái với luật đời và luật đạo, không vì lợi ích cá nhân mà gây tổn hại cho xã hội.

Ngoài ra, người trí thức còn phải có niềm tin vững chắc vào nhân quả và nghiệp báo, bởi niềm tin ấy là nền tảng của đạo đức. Họ giữ giới thanh tịnh, dù là người tại gia cũng cố gắng giữ trọn năm giới, và khi có duyên thì thực hành thêm các giới cao hơn. Họ biết bố thí, không chỉ bằng vật chất mà còn bằng giáo pháp và bằng tâm từ. Họ có trí tuệ để nhận định đâu là tà, đâu là chánh, và biết quán chiếu ba thật tướng của cuộc đời là vô thường, khổ và vô ngã để không chấp thủ vào những gì chẳng bền vững.

Trong nhiều pháp hạnh phúc mà Đức Phật từng giảng dạy thì bậc thiện trí thức còn được nhận diện qua nhiều phẩm chất cao quý khác, đó là người có trí tuệ và thấu

hiểu rõ bản chất vô thường, khổ não và vô ngã, nhờ vào nhân duyên học nhiều, hiểu rộng về pháp học, pháp hành thành tựu.

Những pháp hạnh phúc do chúng ta tinh tấn thực hành thiền định và tuệ quán, không chỉ nói suông mà sống thật với pháp, sống có giới đức trong sạch, có đời sống giản dị và tri túc, không để tâm mình bị chi phối bởi sân hận và tham ái, không dao động trước cám dỗ, có niềm tin vững chắc nơi Tam Bảo, dù đối diện với lợi lộc lớn cũng không đánh mất chánh niệm. Và trên hết, đó là người có thân, khẩu và ý hoàn toàn thiện lành.

Tuy nhiên, thân cận với bậc thiện trí thức không chỉ là đến gần về mặt hình thức. Đức Phật dạy rằng muốn có kết quả, người học phải thật sự lắng nghe, ghi nhớ và suy nghĩ về những lời dạy của bậc trí thức. Phải đem pháp đã nghe quán chiếu trong đời sống, thấy rõ đó là chánh pháp thì mới hết lòng thực hành. Khi sự thực hành ấy được duy trì liên tục, ba sự thanh tịnh sẽ dần phát sinh, đó là giới thanh tịnh, tâm thanh tịnh và tuệ thanh tịnh. Từ nền tảng ấy, con đường đạo quả và Niết Bàn mới dần hiện rõ.

Sự thân cận với bậc thiện trí thức mang lại vô số lợi ích lớn lao như chúng ta được thông hiểu pháp học, pháp hành, biết bố thí, trì giới và hành thiền đúng cách. Chúng ta được thành tựu những điều cao quý mà Đức Phật ca ngợi, từ việc thấy đúng, nghe đúng, học đúng, cho đến việc hầu cận và ghi nhớ lời dạy của bậc hiền trí. Nhờ vậy, chúng ta không còn sợ hãi trước những tai họa vô cớ, biết rõ con đường sinh về cõi an lành và tránh xa các ác đạo. Đời sống hiện tại trở nên an vui, được mọi người kính trọng, danh thơm lan xa, và quan trọng hơn hết là không bị đọa vào đường dữ. chúng ta được an vui trong kiếp này và có duyên lành sinh về cõi trời trong kiếp sau.

Các bậc thiện trí thức, dù chỉ thân cận trong một thời gian ngắn, cũng có thể mang lại lợi ích lớn lao cho người khác. Nơi nào có các ngài hiện diện, nơi ấy có sự an lành. Trong Kinh Pháp Cú có ghi lại một câu chuyện rất cảm động và giàu ý nghĩa về trí tuệ của bậc thiện trí thức qua sự tích Hoàng hậu Mallikā, chánh cung của vua Ba Tư Nặc nước Kiều-tát-la. Câu chuyện này cho thấy rõ sức mạnh của chánh kiến và lòng từ bi trong việc cứu người ra khỏi mê tín và tai họa, chuyện kể rằng: Một đêm nọ, khi vua Ba

Tư Nặc đang nghỉ trong hoàng cung, bỗng nghe vang lên bốn tiếng lạ rất lớn giữa đêm khuya, khiến không gian trở nên rùng rợn và bất an. Bốn tiếng ấy phát ra theo thứ tự là "Du, Sa, Na, So". Âm thanh vang dội, bi thương và não nề, làm cho nhà vua vô cùng kinh hãi. Vốn chưa hiểu rõ nguyên do, sáng hôm sau vua triệu thỉnh các vị Bà la môn chuyên đoán điềm lành dữ vào triều để hỏi cho ra lẽ. Các thầy Bà la môn, dựa trên tà kiến và mê tín, tâu rằng đây là điềm cực xấu, báo hiệu tai họa lớn cho hoàng gia và ngai vàng. Muốn hóa giải tai ương, họ đề nghị phải lập đàn tế thần lửa bằng một nghi lễ vô cùng dã man, giết hại cả người lẫn súc vật để lấy máu cúng tế.

Nghe lời tâu ấy, vua Ba Tư Nặc hoảng sợ và dao động, liền truyền lệnh chuẩn bị lễ tế. Hàng trăm con thú bị nhốt chờ giết, nhiều đồng nhi nam nữ bị bắt đem đến đàn tràng. Tiếng khóc than của trẻ nhỏ hòa với tiếng gầm thét của súc vật làm rung động cả hoàng cung. Chính trong lúc ấy, Hoàng hậu Mallikā nghe được sự việc, lòng vô cùng đau xót và kinh ngạc. Bà liền vào yết kiến nhà vua, hỏi rõ đầu đuôi câu chuyện. Khi nghe vua thuật lại, hoàng hậu liền nhẹ nhàng nhưng kiên quyết thưa rằng: "Tâu Đại vương, bên cạnh chúng ta đang có bậc Đại Giác Ngộ, là Thiên Nhân Sư, là bậc đại trí thức, sao Đại vương không đến hỏi, mà lại tin theo lời các thầy Bà la môn đầy tà kiến?"

Lời nói ấy khiến vua tỉnh ngộ. Ngài liền đến đảnh lễ Đức Phật và thỉnh hỏi về bốn tiếng lạ trong đêm. Đức Thế Tôn dạy rằng bốn tiếng "Du, Sa, Na, So" là tiếng kêu than của bốn loài ngạ quỷ, vốn là quyến thuộc nhiều đời của nhà vua, đang chịu đói khát và thống khổ. Biết vua hiện tại có phước lớn, họ hiện về kêu cầu mong được cứu giúp. Đức Phật khuyên vua nên làm phước và hồi hướng công đức cho họ, thì tai họa sẽ tự tiêu trừ.

Vua Ba Tư Nặc nghe xong, tâm liền sáng tỏ, lập tức truyền thả tất cả những người và súc vật bị bắt, chấm dứt lễ tế. Nhờ trí tuệ và chánh kiến của hoàng hậu Mallikā, vô số sinh mạng được cứu sống, mê tín bị phá tan, và lòng từ bi được thực hiện. Câu chuyện ấy là lời cảnh tỉnh sâu sắc cho hậu thế, nhắc chúng ta rằng không phải ai nói hay, học rộng hay khoác áo đạo cũng là thiện trí thức. Chỉ những ai có giới hạnh trong sạch, trí

tuệ sáng suốt và lòng từ bi chân thật mới xứng đáng để ta thân cận và nương tựa trên con đường sinh sống và tu học.

Vì vậy, thân cận với bậc thiện trí thức không chỉ là một pháp hành để đạt được hạnh phúc hiện tiền, mà còn là chiếc chìa khóa mở ra con đường an lạc và giải thoát. Trong một thế giới đầy biến động, khi thiện ác lẫn lộn, mỗi người cần tỉnh táo quan sát và chọn lựa cho mình môi trường sống và người dẫn đường đúng đắn. Gần bậc thiện trí thức, tâm ta dần sáng ra, đời ta bớt khổ, và con đường đi về ánh sáng đạo giải thoát ngày càng rõ ràng hơn. Đó chính là hạnh phúc chân thật mà Đức Phật đã chỉ dạy cho nhân loại.

Như Ninh Nguyễn Hồng Dũng

THĂNG HOA CUỘC ĐỜI

Kỳ 145 Hạnh Phúc 3 Biết Cung Kính Cúng Dường

Như Ninh Nguyễn Hồng Dũng

Hạnh phúc của con người không phải là món quà ngẫu nhiên do cuộc đời ban phát, cũng không phải là trạng thái tự nhiên cứ đến rồi ở lại vĩnh viễn. Hạnh phúc, đúng nghĩa, là kết quả của trí tuệ biết trạch pháp, tức là khả năng tỉnh thức để chọn lựa điều đúng, điều lành và điều có giá trị lâu dài cho đời sống tinh thần của mình. Khi con người thiếu sự chọn lựa ấy, hạnh phúc dù có xuất hiện cũng mong manh, dễ mất; còn khi biết lựa chọn đúng, hạnh phúc trở thành một tiến trình bền bỉ, có nền tảng và có hướng đi rõ ràng.

Điều này có thể thấy rất rõ qua hình ảnh quen thuộc của người nông dân sau một mùa gặt. Với người ngoài cuộc, khi lúa đã gặt xong, phơi khô và đưa đầy về sân nhà, tưởng chừng như mọi việc đã hoàn tất. Nhưng đối với nhà nông chuyên nghiệp, đó mới chỉ là điểm khởi đầu của giai đoạn quan trọng hơn. Họ hiểu rằng nếu dừng lại ở niềm vui có lúa đầy sân mà không biết chọn lọc, thì thành quả ấy sẽ không bền vững. Vì vậy, việc đầu tiên họ làm là sàng lọc thật kỹ để loại bỏ những hạt lúa lép, chỉ giữ lại phần chắc thật và tinh túy. Kế đến, họ đem số lúa tốt ấy cất giữ cẩn thận trong bồ, nhằm bảo đảm nguồn lương thực lâu dài cho gia đình, và sau cùng, với tầm nhìn hướng về mùa mạ non tương lai, họ lựa chọn những hạt giống tốt nhất, khỏe mạnh nhất để dành gieo trồng cho mùa sau.

Ba công đoạn ấy không chỉ là kỹ thuật sản xuất, mà còn là biểu hiện của trí tuệ chọn lựa. Nhờ biết bỏ cái không dùng được, giữ cái cần thiết và chuẩn bị cho ngày mai, người nông dân mới có được sự an ổn hôm nay và sự bền vững về sau. Cũng vậy, hạnh phúc trong đời sống tinh thần chỉ thật sự hình thành khi con người biết vận dụng trí tuệ trạch pháp

để sàng lọc những điều bất thiện, giữ gìn những giá trị chân chính và gieo trồng những nhân lành cho tương lai. Khi ấy, hạnh phúc không còn là cảm xúc nhất thời, mà trở thành kết quả tự nhiên của một đời sống được chọn lựa đúng hướng, vững chãi và đầy ý nghĩa.

Con đường tu tập theo Phật pháp, xét cho cùng, cũng vận hành theo nguyên lý chọn lọc và chuẩn bị ấy. Một người học Phật, dù đã quy y Tam Bảo, đã giữ gìn giới luật, siêng năng làm nhiều việc thiện lành trong đời sống, vẫn chưa thể xem là trọn vẹn nếu chưa hoàn thành ba điều căn bản dẫn đến hạnh phúc chân thật. Bởi lẽ, tu tập không chỉ là tích lũy công đức bề ngoài, mà là tiến trình thanh lọc, nuôi dưỡng và gieo trồng có trí tuệ đối với đời sống nội tâm.

Điều căn bản thứ nhất là biết xa lìa kẻ ác và các môi trường bất thiện. Sự xa lìa này không mang ý nghĩa khinh chê hay oán ghét, mà là sự tỉnh thức nhận ra rằng sự gần gũi với tham lam, sân hận, tà kiến và những thói quen xấu sẽ âm thầm làm tổn hại tâm hạnh của mình. Cũng như nhà nông phải sàng bỏ lúa lép nếu không muốn cả bồ lúa bị giảm chất lượng, người tu cũng cần biết dứt khoát loại bỏ những mối duyên dẫn mình đi xa khỏi chánh đạo. Không có sự chọn lựa này, sự tu tập dễ trở thành hình thức, còn hạnh phúc thì luôn bị pha tạp và mong manh.

Điều căn bản thứ hai là thân cận với bậc trí thức và hiền thiện. Đây là những người có chánh kiến, có đời sống đạo đức và có kinh nghiệm tu tập, giống như phần lúa chắc được cất kỹ vào bồ để làm nguồn lương thực lâu dài. Sự thân cận ấy không chỉ là sự gần gũi về hình thức, mà còn là học hỏi, lắng nghe và noi theo nếp sống của những người biết sống vì điều thiện và hướng đến giải thoát. Chính sự tiếp xúc với nguồn dưỡng chất tinh thần này giúp trí tuệ được nuôi lớn, nhân cách được bồi đắp và con đường tu tập trở nên vững vàng.

Điều căn bản sau cùng, cũng là điều thâm diệu nhất chính là biết cúng dường đến các bậc đáng cúng dường. Đây không chỉ là hành động dâng hiến vật chất, mà là sự đặt trọn niềm kính trọng và chí nguyện hướng thượng nơi những bậc có công đức và trí tuệ. Giống như người nông dân lựa giống lúa tốt cho mùa sau, người tu gieo trồng nhân duyên cúng dường đúng pháp để hạnh phúc không chỉ hiện hữu trong hiện tại, mà còn tiếp nối bền lâu trong tương lai và trên con đường giải thoát.

Phần đông chúng ta khi nhắc đến hai chữ cúng dường thường chỉ hình dung đến những hình ảnh quen thuộc như sắm sửa nhang đèn, hoa quả, lễ vật rồi đem dâng lên trước tượng Phật hoặc cúng dường chư Tôn đức. Cách hiểu ấy không phải là sai, bởi đó vẫn là

một biểu hiện của lòng kính tín và thiện tâm. Tuy nhiên, nếu dừng lại ở đó thì sự hiểu biết về cúng dường vẫn còn nông cạn và chưa chạm đến chiều sâu mà Đức Phật đã chỉ dạy. Muốn thực sự bước vào con đường hạnh phúc theo Phật pháp, người học đạo cần nhận thức rõ ý nghĩa chân thật của cúng dường, cần biết ai là đối tượng xứng đáng để mình đặt trọn niềm kính trọng và cúng dường, đồng thời cần hiểu nguyên nhân sâu xa khiến hành động cúng dường trở thành một pháp hạnh đem lại hạnh phúc bền vững trong đời sống tu tập.

Theo lời Phật dạy, cúng dường không phải chỉ là một nghi thức mang tính hình thức bên ngoài. Một người với tâm trong sạch, đem lễ vật vào chùa dâng Phật hoặc dâng chư Tôn túc, nếu chỉ xem đó là việc làm trọn bổn phận hay để cầu phước báo, thì vẫn chưa thể gọi là thông đạt trọn vẹn ý nghĩa cúng dường mà bậc Giác ngộ đã chỉ rõ. Phật pháp nhìn hạnh phúc ở một tầng mức vi diệu sâu hơn, và vì thế cũng phân biệt hạnh phúc thành hai loại khác nhau. Có một loại hạnh phúc do con người tự suy nghĩ, tự hình dung rồi tin chắc như thế, thường dựa trên cảm thọ, quan niệm cá nhân hoặc những điều đem lại sự thỏa mãn nhất thời. Loại hạnh phúc còn lại là hạnh phúc do chính Đức Phật, bậc Giác ngộ hoàn toàn, chỉ dạy, dựa trên kinh nghiệm tu chứng của Ngài qua vô lượng kiếp hành Bồ tát đạo và sự chứng ngộ viên mãn dưới cội Bồ đề. Hạnh phúc này không lệ thuộc vào hoàn cảnh bên ngoài, mà phát sinh từ sự chuyển hóa nội tâm và sự đoạn trừ khổ đau tận gốc.

Để hiểu đúng và hành trì đúng pháp cúng dường, trước hết cần phân biệt rành mạch giữa bố thí và cúng dường, bởi trong sinh hoạt tín ngưỡng hằng ngày hai khái niệm này thường bị xem như một. Thật ra, tuy cùng mang hình thức cho đi, nhưng bố thí và cúng dường khác nhau căn bản ở mục đích, tâm niệm và đối tượng hướng đến.

Bố thí nhấn mạnh vào hành động chia sẻ và giúp đỡ, xuất phát từ lòng từ bi đối với nỗi khổ và sự thiếu thốn của người khác. Khi bố thí, người cho hướng tâm đến việc làm vơi bớt khổ đau, giải quyết khó khăn trước mắt cho người nhận, đồng thời tự mình tập buông xả, giảm dần lòng tham và sự chấp thủ. Giá trị của bố thí nằm ở sự mở rộng tấm lòng, ở khả năng vượt qua lòng keo kiệt và ích kỷ nơi chính mình. Vì thế, bố thí có thể thực hiện với bất kỳ ai đang cần giúp đỡ, không phân biệt địa vị, đạo hạnh hay trình độ tâm linh của người nhận. Trọng tâm của bố thí là lợi ích thiết thực cho chúng sanh và sự tu tập buông xả của người cho.

Cúng dường thì khác, nó không đặt nặng vào việc cứu trợ hay đáp ứng nhu cầu vật chất, mà đặt trọng tâm vào sự lễ bái và tôn kính sâu xa. Khi cúng dường, người thực hành hướng tâm đến những bậc đáng tôn kính, như Phật, Pháp, Tăng hoặc những bậc có công đức và trí tuệ cao thượng. Hành động cúng dường làm cho đối tượng được cúng dường trở nên trang nghiêm, cao quý trong tâm thức người cúng, đồng thời nuôi dưỡng lòng kính trọng, khiêm hạ và hướng thượng nơi chính mình. Chính yếu tố kính trọng vô điều kiện, không cầu báo đáp, đã làm nên chiều sâu đặc biệt của cúng dường trong Phật giáo.

Nói cách khác, bố thí thiên về cứu khổ và buông xả, còn cúng dường thiên về tôn kính và hướng thượng. Khi được thực hành đúng, cả hai đều là pháp tu quý báu, nhưng mỗi pháp có ý nghĩa và công năng chuyển hóa riêng biệt, không thể lẫn lộn với nhau.

Trong lịch sử tư tưởng tôn giáo Ấn Độ, trước khi Đức Phật xuất hiện, việc hành đạo khổ hạnh từng được xem là con đường tối thượng để đạt đến thanh tịnh và giải thoát. Nhiều người tin rằng càng hành xác, càng chịu đựng đau khổ về thân thể thì công đức càng lớn, và chính sự khổ hạnh ấy được xem như một hình thức cúng dường cao nhất dâng lên các đấng thiêng liêng. Quan niệm này đã ảnh hưởng sâu rộng trong xã hội đương thời, đến mức ngay cả Thái tử Tất Đạt Đa trong những năm đầu xuất gia cũng từng thử nghiệm lối tu ép xác khắc nghiệt. Tuy nhiên, sau khi tự thân kinh nghiệm và thấy rõ sự hạn chế của con đường ấy, Ngài đã nhận ra rằng khổ hạnh cực đoan không đưa đến trí tuệ giải thoát, mà chỉ làm thân tâm suy kiệt. Chính từ sự tỉnh ngộ này, Đức Phật đã khai mở con đường Trung đạo, vượt ra khỏi hai cực đoan là hưởng thụ dục lạc và hành xác khổ hạnh, đặt nền tảng cho một cách hiểu đúng đắn và quân bình về tu tập cũng như về cúng dường.

Theo tinh thần Trung đạo ấy, việc cho rằng hành đạo khổ hạnh tự thân là một hình thức cúng dường không còn phù hợp với giáo pháp của Đức Phật. Cúng dường, trong Phật giáo, không nhằm phô trương sự chịu đựng hay tích lũy công đức bằng đau khổ thân xác, mà là một pháp tu có trí tuệ, có chánh kiến và có định hướng rõ ràng. Các kinh điển Đại thừa đã nhấn mạnh rằng một sự cúng dường chân chánh phải hội đủ những yếu tố căn bản nhất định; chỉ khi hội đủ những yếu tố ấy, hành động cúng dường mới thật sự trở thành một pháp tu đúng nghĩa, có khả năng nuôi lớn trí tuệ, thanh lọc tâm hồn và dẫn dắt người thực hành tiến gần hơn đến hạnh phúc chân thật.

Yếu tố đầu tiên của cúng dường là sự ca tụng, tức là sự tán thán và ghi nhận công đức, phẩm hạnh của đối tượng được cúng dường. Sự ca tụng này không phải là lời khen ngợi

suông, mà là sự quán chiếu và nhận thức sâu sắc về giá trị tâm linh của Tam Bảo. Khi người Phật tử tụng niệm ân đức đấng Giác ngộ, ca ngợi Đức Phật là bậc Từ bi Ba la mật đã tìm ra con đường giải thoát để cứu độ chúng sanh, thì chính lúc ấy tâm kính tín được khơi dậy và hướng thượng. Khi tôn kính Pháp là con đường vô sanh bất diệt mà Đức Thế Tôn đã tự thân chứng ngộ và chỉ bày cho đời, người tu nhận ra rằng đây không chỉ là lời dạy, mà là con đường sống cần được thực hành. Khi tán dương Tăng bảo là những bậc đã lìa bỏ thế tục, buông xả danh lợi, thậm chí xả bỏ cả thân mạng để ra khỏi luân hồi, thì sự ca tụng ấy trở thành nguồn cảm hứng mạnh mẽ, giúp người học Phật nuôi dưỡng lý tưởng giải thoát trong chính mình.

Yếu tố thứ hai là vật cúng dường. Đây là những vật dụng được dâng hiến với lòng thành kính, thể hiện cụ thể tâm kính trọng và đồng thời hàm chứa hạnh bố thí. Vật cúng dường có thể nhiều hay ít, quý hay thường, nhưng giá trị không nằm ở hình thức bên ngoài mà nằm ở tâm niệm khi dâng hiến. Khi vật cúng dường được trao đi với tâm trong sạch, không so đo tính toán, thì chính hành động ấy góp phần làm nhẹ bớt sự chấp thủ, bồi dưỡng đức buông xả và tạo điều kiện thuận lợi cho đời sống tu học của người thọ nhận.

Yếu tố thứ ba, cũng là yếu tố cốt lõi làm nên chiều sâu của cúng dường chính là tâm kính trọng trong sạch. Đây là trạng thái tâm không cầu mong lợi ích cá nhân, không mong được ban phước, không mong đáp trả dưới bất kỳ hình thức nào. Tâm kính trọng này hướng hoàn toàn về giá trị tâm linh của đối tượng được cúng dường, và chính sự trong sạch ấy khiến hành động cúng dường trở nên thanh cao. Khi ba yếu tố ca tụng, vật cúng dường và tâm kính trọng hòa hợp, sự cúng dường mới thật sự trọn vẹn và đúng pháp.

Xét về bản chất hai chữ cúng dường thì cũng giống như việc ăn uống trong đời sống hằng ngày. Không phải ăn gì cũng được miễn là no bụng, bởi thức ăn cần phải bổ dưỡng hoặc ít nhất không gây hại cho thân thể. Cũng vậy, cúng dường không thể tùy tiện, mà cần có sự chọn lựa đúng đắn về đối tượng. Những đối tượng đáng cúng dường trước hết là những bậc có ân đức lớn lao đối với ta, như cha mẹ, những người đã sinh thành và dưỡng dục, và Đức Phật, bậc đã khai mở con đường giải thoát cho muôn loài. Kế đến là Pháp, tức là lời dạy của Đức Phật vẽ con đường dẫn đến Niết bàn mà người học Phật nương theo để tu tập và chuyển hóa khổ đau. Sau cùng là chư tôn đức Tăng, Ni những vị có giới hạnh thanh cao, đã vượt ra khỏi sự ràng buộc của sắc, tài, danh, lợi làm ngọn đuốc soi đường cho hàng Phật tử và là những người tiếp nối hạnh nguyện của Đức Phật trong sự nghiệp giáo hóa chúng sanh. Khi cúng dường được đặt đúng chỗ như vậy, hành động ấy

không chỉ mang ý nghĩa tôn giáo, mà còn trở thành một pháp tu đưa con người đến gần hơn với hạnh phúc chân thật và bền vững.

Trong giáo lý Phật Đà thì vấn đề đặt ra câu hỏi rằng, ai là người xứng đáng thọ nhận cúng dường không phải được xác lập dựa trên địa vị xã hội, danh tiếng hay quyền lực, mà được xác định trên nền tảng ân đức và giá trị giải thoát. Vì vậy, kinh điển chỉ rõ có hai hạng người thật sự xứng đáng thọ nhận cúng dường theo nghĩa sâu xa nhất. Trước hết là bậc có công đức cao thượng như Đức Phật, vị thầy đã tự mình tìm ra con đường giải thoát khỏi sinh tử luân hồi và đem con đường ấy chỉ bày cho muôn loài với lòng từ bi vô hạn, không mệt mỏi, không cầu danh lợi. Công đức của Ngài không chỉ nằm ở sự giác ngộ cho riêng mình, mà còn ở đại nguyện cứu độ chúng sanh, giúp người khác cũng có khả năng tự giải thoát. Chính vì ân đức vô song ấy, Đức Phật là đối tượng cúng dường tối thượng, vượt lên trên mọi hình thức tôn kính thông thường.

Hạng người thứ hai xứng đáng thọ nhận cúng dường là những người có công sanh thành, dưỡng dục và chỉ dạy con đường sống đúng đắn cho ta, trước hết là cha mẹ. Trong Phật giáo, cha mẹ được xem là "Phật tại gia", bởi ân đức sinh dưỡng, hy sinh và che chở của cha mẹ lớn lao không gì sánh được. Kế đến là các bậc thầy tổ và chư Tăng, những người đã truyền trao giáo pháp, chỉ dạy con đường giải thoát và làm gương sáng cho đời sống tu tập. Nhờ các bậc này mà người học Phật biết quay về nương tựa Tam Bảo, biết phân biệt chánh tà, thiện ác, và từng bước chuyển hóa khổ đau. Ngoài hai hạng người ấy, nếu có ai từng giúp đỡ ta trong đời sống, dù ân nghĩa lớn đến đâu, khi ta nhớ ơn và tìm cách đáp lại, thì hành động ấy được gọi là đền ơn, chứ không phải là cúng dường theo nghĩa Phật học. Sự phân biệt này giúp người tu không lẫn lộn giữa đạo lý tri ân và pháp tu hướng thượng.

Cúng dường, vì thế, mang nhiều ý nghĩa sâu sắc. Trước hết, đó là sự bày tỏ lòng biết ơn của người đệ tử đối với thầy tổ đã chỉ dạy con đường giải thoát, không chỉ bằng lời nói mà bằng cả thái độ sống. Đồng thời, cúng dường còn là sự kính trọng chân thành đối với những bậc đã vượt ra khỏi luân hồi, lấy đời sống thanh tịnh và giải thoát làm lý tưởng. Cao hơn hết, cúng dường theo tinh thần những điều Hạnh phúc mà Đức Phật dạy không dừng ở việc dâng hiến vật chất, mà chính là sống và hành trì theo con đường chánh đạo. Khi hiểu rõ đối tượng mình kính trọng là bậc thánh, hay chí ít là người đang tinh tấn trên con đường giải thoát, người Phật tử đem cả đời sống của mình để noi theo lời dạy ấy. Cách cúng dường bằng sự hành trì này mới thật sự được Đức Thế Tôn tán thán là cao thượng, khiến chư Phật và chư Bồ tát hoan hỷ.

Trong Phật giáo, cúng dường được phân thành hai thể cách rõ rệt. Một là cúng dường bằng vật dụng, như cơm ăn, nước uống, y phục, chỗ ở và thuốc men. Hình thức này giúp duy trì đời sống vật chất cần thiết cho người tu hành và tạo điều kiện thuận lợi cho việc hoằng pháp. Hai là cúng dường bằng sự thực hành giáo pháp, tức là sống đúng theo chánh đạo để dứt trừ phiền não. Đối với người tại gia, điều này thể hiện qua việc quy y Tam Bảo, giữ gìn giới luật, tu tập thiền định và phát triển trí tuệ. So với tài thí, pháp cúng dường bằng sự hành trì được xem là cao thượng vô cùng, bởi nó trực tiếp chuyển hóa nội tâm và dẫn đến giải thoát.

Sự tích người phụ nữ nghèo cúng dường Đại đức Tôn giả Ca Diếp là một minh chứng sống động cho tinh thần ấy. Chỉ với nắm bắp rang đơn sơ, nhưng bằng tấm lòng trong sạch và niềm hoan hỷ sâu xa, cô đã gieo được phước báu lớn lao. Phước báu ấy không phát sinh từ giá trị vật chất, mà từ tâm kính tín và chí nguyện hướng thượng. Dù thân mạng chấm dứt ngay sau đó, quả lành vẫn trổ sinh, cho thấy sức mạnh của tâm trong cúng dường lớn lao dường nào.

Chính Đức Thế Tôn, trong giờ phút sắp nhập Niết bàn, đã dạy rõ rằng Ngài không xem việc cúng dường bằng hoa hương, âm nhạc hay vật phẩm là sự kính mến cao nhất. Người thật sự yêu kính Như Lai là người sống và hành trì đúng theo chánh pháp. Lời dạy ấy không nhằm phủ nhận giá trị của tài thí, mà nhằm khẳng định rằng cội nguồn của hạnh phúc chân thật và sự trường tồn của Phật giáo nằm ở sự tu tập Giới, Định và Tuệ.

Tóm lại, hạnh phúc chân thật trong Phật giáo không đến từ sự ban phát bên ngoài, mà phát sinh từ sự cúng dường đúng pháp, đặc biệt là cúng dường bằng chính đời sống tu tập của mình. Khi người Phật tử biết xa điều ác, gần bậc hiền trí, và đem thân tâm hành trì chánh đạo để dâng lên chư Phật, chư Tăng và Tam Bảo, thì hạnh phúc đã hiện hữu ngay trong từng bước đi tỉnh thức. Đó là loại hạnh phúc vi diệu, không ồn ào, không phô trương, nhưng bền vững và sâu xa, như hoa trái tự nhiên chín muồi từ những nhân lành đã được gieo trồng bằng trí tuệ và lòng kính tín.

Như Ninh Nguyễn Hồng Dũng

THĂNG HOA CUỘC ĐỜI

Kỳ 146 Hạnh Phúc 4 ở trong xứ nên ở

Như Ninh Nguyễn Hồng Dũng

Trong đời sống của mỗi con người, nơi mình sống không chỉ là một địa danh được ghi trên giấy tờ hay một khoảng không gian để nương thân qua ngày tháng. Nơi mình sống chính là môi trường nuôi dưỡng tâm hồn, là mảnh đất âm thầm hình thành thói quen, tư duy và hướng đi của cuộc đời. Vì vậy, khi nói đến hạnh phúc, Đức Phật không tách rời con người khỏi hoàn cảnh sống của họ, mà chỉ ra con đường để mỗi người có thể chuyển hóa chính đời sống hằng ngày, ngay nơi mình đang đứng, đang thở, đang sinh hoạt.

Trong giáo pháp của Đức Thế Tôn, hạnh phúc không phải là điều trừu tượng mơ hồ, càng không phải là ân huệ ban phát ngẫu nhiên từ bên ngoài. Hạnh phúc là một con đường có thể học, có thể thực hành và có thể tự mình chứng nghiệm. Con đường ấy không nằm ở đâu xa, mà bắt đầu từ cách ta chọn môi trường sống, cách ta tiếp xúc với con người chung quanh, và cách ta nuôi dưỡng tâm mình giữa những điều rất bình thường của đời sống. Với lòng từ bi và trí tuệ viên mãn, Đức Phật đã chỉ bày con đường ấy một cách rõ ràng, mạch lạc qua Kinh Ba Mươi Tám Pháp Hạnh Phúc.

Bản kinh này không phải là những lời khuyên rời rạc hay những lý tưởng cao xa dành riêng cho bậc xuất thế gian. Đó là một hệ thống giáo dục tâm linh hoàn chỉnh, được Đức Phật sắp xếp theo từng tầng bậc, từng giai đoạn, phù hợp với trình độ và hoàn cảnh của chúng sanh. Từ việc biết chọn nơi đáng sống, gần gũi người hiền thiện, đến việc điều phục thân tâm, nuôi lớn trí tuệ và từ bi, mỗi pháp đều gắn chặt với đời sống thực tế. Mỗi câu kệ trong kinh thường hàm chứa ba hay bốn pháp hạnh phúc, liên kết với nhau như những nấc thang vững chãi, đưa con người đi từ đời sống phàm tục nhiều xao động đến đời sống an lạc, rồi dần dần mở ra cánh cửa hướng về giải thoát.

Như Ninh tôi viết nên chuyên mục Thăng Hoa Cuộc Đời này khởi đi từ tinh thần ấy, để cùng quán chiếu ý nghĩa sâu xa của việc "ở trong xứ nên ở", thấy rõ rằng hạnh phúc không nằm ở sự đổi thay bên ngoài, mà được xây dựng từ sự tỉnh thức, hiểu biết và tu tập ngay trong chính môi trường sống của mỗi người chúng ta.

Khi nói đến hạnh phúc, con người thường có khuynh hướng tìm kiếm ở những điều lớn lao: một hoàn cảnh thuận lợi hơn, một nơi chốn khác tốt đẹp hơn, hay một sự thay đổi mạnh mẽ từ bên ngoài. Ít ai chịu dừng lại để nhìn sâu vào cách Đức Phật chỉ dạy con đường hạnh phúc trong kinh điển, với sự cẩn trọng, tinh tế và rất gần gũi với đời sống thường nhật. Nếu chỉ đọc kinh một cách vội vàng, lướt qua chữ nghĩa như lướt qua một bản văn quen thuộc, ta sẽ dễ xem những lời dạy ấy là những nguyên tắc chung chung, đơn giản đến mức tưởng chừng không có gì đặc biệt. Nhưng khi lắng tâm lại, quán sát kỹ dụng ý sâu xa của Đức Phật, ta mới bắt đầu nhận ra sự vi diệu trong cách Ngài sắp đặt từng pháp, từng lời, từng thứ tự giảng dạy.

Chẳng hạn bản kinh Ba Mươi Tám Pháp Hạnh Phúc không phải là một danh sách ngẫu nhiên những điều tốt đẹp, cũng không phải là những lời khuyên đạo đức được gom góp lại cho đủ số. Mỗi pháp được đặt vào đúng vị trí cần thiết của nó, như một liều thuốc được kê đúng lúc cho căn bệnh của tâm. Đức Phật không chữa bệnh bằng cảm tính, càng không dạy tu bằng những lý tưởng vượt ngoài khả năng của con người bình thường. Ngài giảng dạy dựa trên kinh nghiệm giác ngộ của chính mình và sự thấu hiểu tường tận tâm lý của chúng sanh. Vì vậy, con đường hạnh phúc mà Ngài chỉ ra là một con đường tuần tự, đi từ cạn đến sâu, từ ngoài vào trong, không thể nhảy vọt, cũng không thể bỏ sót bất kỳ giai đoạn nào.

Ở những pháp đầu tiên, Đức Phật không vội nói đến thiền định cao siêu hay trí tuệ giải thoát, mà Ngài bắt đầu từ những điều rất căn bản là môi trường sống và các mối quan hệ mà con người tiếp xúc hằng ngày. Xa lánh kẻ ác, thân cận bậc trí, cúng dường các bậc đáng cúng dường … đó là những bước đi đầu tiên để tạo nền tảng an ổn cho đời sống. Những lời dạy này nghe qua có vẻ giản dị, nhưng lại chạm đến cốt lõi của vấn đề bởi tâm con người chịu ảnh hưởng sâu sắc từ nơi mình sống và những người mình gần gũi. Một môi trường nhiễm ô, đầy tham sân si, thù hận thì khó có thể nuôi dưỡng một đời sống nội tâm trong lành và vững chãi.

Đức Phật dùng những nguyên lý rất gần với quy luật tự nhiên để dạy con người tu tập. Cũng như người nông phu trước khi gieo hạt phải biết quan sát thửa đất, nguồn nước, thời tiết và giống cây, người tu học cũng cần nhìn lại hoàn cảnh sống của mình. Đất không tốt, nước không đủ, mùa không thuận thì dù hạt giống có tốt đến đâu cũng

khó nảy mầm. Hạt giống tâm linh nơi mỗi con người vốn có khả năng hướng thiện và giác ngộ, nhưng nếu bị vùi lấp trong một môi trường bất thiện, bị tác động bởi những mối quan hệ sai lệch, thì hạt giống ấy khó có cơ hội phát triển.

Chính vì vậy, khi Đức Phật dạy về "nơi mình sống", Ngài không chỉ nói đến một vùng đất hay một xứ sở, mà còn nói đến không gian tinh thần mà con người đang ở trong đó. Đây là những mối quan hệ thân cận, những ảnh hưởng hằng ngày, những giá trị được nuôi dưỡng âm thầm qua từng lời nói, từng hành vi, từng lựa chọn nhỏ bé. Một người sống giữa những bậc hiền trí, dù chưa tu tập sâu, cũng dễ học được cách suy nghĩ chín chắn và hành xử thiện lành. Ngược lại, sống lâu trong môi trường bất thiện, tâm người dù có thiện chí cũng dần bị kéo lệch mà không hay biết.

Người viết xin được mở đầu từ tinh thần quán chiếu ấy, để cùng nhìn lại ý nghĩa sâu xa của việc lựa chọn nơi mình sống theo lời dạy của Đức Phật. Đây không phải là thông cáo kêu gọi chạy trốn hoàn cảnh, cũng không phải là sự phán xét người khác, mà là một lời nhắc nhở tỉnh thức rằng, muốn có hạnh phúc bền vững, ta cần bắt đầu từ việc tạo dựng những điều kiện thuận lợi cho tâm mình. Khi nền đất đã được chuẩn bị, khi môi trường đã tương đối trong lành, hạt giống thiện lành mới có thể nảy mầm, lớn lên, và từng bước đưa chúng ta đi vào con đường an lạc và giải thoát mà Đức Thế Tôn đã từ bi chỉ dạy.

Sau khi đã khéo léo giúp con người ổn định những điều kiện bên ngoài của đời sống, Đức Phật bắt đầu dẫn dắt người học quay trở lại với chính mình, chăm sóc và uốn nắn đời sống nội tâm. Đây là một bước chuyển rất tự nhiên nhưng cũng hết sức quan trọng, bởi nếu chỉ dừng lại ở việc chọn môi trường và mối quan hệ bên ngoài mà không quay vào điều phục tâm, thì hạnh phúc vẫn chỉ là tạm bợ. Hiểu rõ điều ấy, Đức Phật tiếp tục chỉ dạy ba pháp hạnh phúc kế tiếp, mở ra chiều sâu của sự tu tập, trong đó có pháp mang ý nghĩa đặc biệt là "ở trong xứ nên ở".

Thoạt nghe, "xứ nên ở" dễ khiến người ta nghĩ đến một vùng đất, một quốc gia hay một nơi chốn vật chất thuận lợi, xa hoa. Nhưng với tuệ giác của Đức Phật, khái niệm này được mở rộng và nâng lên một tầng nghĩa sâu xa hơn. "Xứ nên ở" trước hết là môi trường tinh thần và đạo đức mà con người nương tựa mỗi ngày, là không gian sống nuôi dưỡng hoặc bào mòn đời sống nội tâm. Đó là nơi mà từng lời nói, từng hành vi, từng giá trị chung đều có khả năng hướng tâm người về điều thiện, về sự tỉnh thức và an ổn.

Thật vậy "xứ nên ở" là nơi hội đủ những điều kiện giúp thiện pháp được tăng trưởng và ác pháp dần dần suy giảm. Đó là nơi có sự hiện diện của các bậc trí thức chân chánh như chư vị Tỳ khưu, Tỳ khưu ni sống phạm hạnh, cùng các thiện nam, tín nữ thực

hành đúng theo Chánh pháp. Trong một môi trường như vậy, con người không chỉ được nhắc nhở bằng lời dạy, mà còn được soi sáng bằng chính đời sống gương mẫu của những người đi trước.

"Xứ nên ở" cũng là nơi có những điều kiện thuận lợi cho việc tạo phước và tu tập. Ở đó, con người có cơ hội thực hành bố thí, giữ gìn giới hạnh, nuôi dưỡng tâm từ và học hỏi giáo pháp. Những cơ hội này không phải lúc nào cũng đến từ những việc lớn lao, mà thường hiện diện trong những sinh hoạt rất bình thường nhưng được nâng đỡ bởi tinh thần Chánh pháp. Và trên hết, "xứ nên ở" là nơi có Pháp bảo, có lời dạy của chư Phật, hoặc ít nhất cũng có sự chỉ dẫn đúng đắn của các bậc hiền trí. Một nơi như vậy không chỉ giúp con người sống an ổn trong hiện tại, mà còn âm thầm mở ra con đường hạnh phúc vững bền cho tương lai lâu dài.

Khi suy nghĩ rộng hơn và sâu hơn thì "xứ nên ở" không chỉ dừng lại ở việc có môi trường đạo đức lành mạnh hay điều kiện thuận lợi cho tu tập, mà còn là nơi giúp con người có cơ hội tiếp xúc và thực hành những giá trị cao thượng nhất của đời sống tâm linh. Đức Phật gọi những giá trị ấy là những điều "vô thượng", nghĩa là những điều không gì có thể so sánh hay vượt hơn. Một nơi đáng sống, theo tinh thần này, là nơi giúp con người mở ra con đường tiếp cận những vô thượng pháp ấy trong đời sống hằng ngày.

Vô thượng trước hết mà Đức Phật nhấn mạnh là sự thấy cao thượng. Thấy ở đây không phải là thấy bằng đôi mắt thường, cũng không phải là thấy những cảnh tượng hiếm lạ, quyền lực hay của cải quý giá. Thấy cao thượng là thấy bằng trí tuệ, là khả năng nhận ra bản chất thật của các pháp đều vô thường, khổ và vô ngã. Khi chưa thấy được như vậy, con người dễ lầm chấp những gì đang có là bền chắc, là đáng nắm giữ, rồi từ đó sinh tham đắm, lo âu và sợ hãi. Chỉ khi trí tuệ soi sáng, thấy rõ mọi pháp đều biến đổi, không có tự ngã để bám víu, thì tâm mới khởi lên động lực chân thật để tu tập, buông bỏ chấp thủ và hướng về giải thoát.

Trong kho tàng kinh điển mà Đức Phật đã kể về câu chuyện Tỳ khưu Vakkali như một minh họa sống động cho ý nghĩa của sự thấy cao thượng. Vakkali vốn là một vị Bà la môn, đem lòng ngưỡng mộ thân tướng trang nghiêm, đầy uy nghi của Đức Phật. Vì sự ngưỡng mộ ấy, ông luôn theo sát bên Phật và xin xuất gia, nhưng động cơ sâu xa chỉ là để được gần và ngắm nhìn thân Như Lai. Tuy sống rất gần Đức Phật, Vakkali lại không chuyên tâm hành trì giáo pháp, không nỗ lực chuyển hóa thân tâm.

Khi Đức Phật nhắc nhở rằng xuất gia là để tu tập giải thoát, chứ không phải để chiêm ngưỡng sắc thân của Như Lai, Vakkali không những không tỉnh ngộ mà còn sinh tâm buồn giận, chán nản. Chỉ đến khi lâm vào cảnh hiểm nghèo, đối diện trực tiếp với

sinh tử vô thường, và được Đức Phật khai thị Chánh pháp, ông mới thật sự tỉnh thức. Chính trong giây phút ấy, Vakkali buông bỏ sự chấp trước vào hình tướng, quay về nương tựa nơi pháp, và chứng đắc đạo quả.

Qua câu chuyện này, Đức Phật dạy một bài học rất sâu sắc rằng, người nắm lấy chéo y của Như Lai mà không hành theo Chánh pháp thì vẫn là người xa Như Lai; ngược lại, người dù ở rất xa về mặt không gian, nhưng sống và tu tập đúng theo giáo pháp, thì vẫn là người ở gần Đức Phật. Như vậy, thấy cao thượng không nằm ở hình thức bên ngoài hay khoảng cách vật lý, mà nằm ở sự thấu hiểu chân lý và sự thực hành đúng đắn trong đời sống.

Sau sự thấy cao thượng là nghe cao thượng. Nghe cao thượng không phải là nghe những âm thanh êm tai, những lời khen ngợi hay những câu chuyện làm say đắm lòng người mà nghe cao thượng là nghe Chánh pháp, nghe những lời có khả năng đánh thức trí tuệ và soi sáng con đường thoát khổ. Có những lời dạy đi vào lỗ tai rất giản dị, thậm chí quen thuộc, nhưng nếu được lắng nghe bằng tâm khiêm cung và quán chiếu bởi trí tuệ, lại có thể trở thành nhân duyên lớn, giúp con người thay đổi hướng đi của cả một đời sống, và từng bước tiến gần hơn đến hạnh phúc chân thật mà Đức Phật đã chỉ bày.

Để làm sáng tỏ hơn ý nghĩa của "xứ nên ở" và con đường đi đến hạnh phúc chân thật, giáo điển Phật thường nêu ra những câu chuyện rất đời thường, giản dị nhưng hàm chứa trí tuệ sâu sắc. Chuyện hai cha con người tiều phu nghe câu hát về hoa sen là một minh chứng tiêu biểu. Hai cha con ấy không phải là bậc học rộng, cũng không sống trong tự viện hay gần gũi các bậc danh tăng. Nơi họ sống chỉ là núi rừng, đời sống mưu sinh gắn liền với rìu búa và gánh củi. Thế nhưng, chính trong hoàn cảnh bình dị ấy, một âm thanh đúng lúc đã trở thành duyên lành lớn lao.

Một hôm, trên đường vào rừng, hai cha con nghe vẳng đâu đó câu hát về hoa sen như sau: "sen nở rồi sen tàn, hương sắc chỉ tồn tại trong chốc lát, như kiếp người mong manh giữa dòng sinh tử". Câu hát không cầu kỳ, không triết lý cao siêu, nhưng lại chạm thẳng vào sự thật của đời sống. Nghe xong, người cha dừng lại, khởi tâm quán sát. Ông thấy rõ thân người rồi cũng như hoa sen kia, sinh rồi diệt, hợp rồi tan, không có gì bền chắc để nắm giữ. Người con cũng lặng yên suy nghĩ, lần đầu tiên nhìn sâu vào sinh tử vô thường mà trước đó chưa từng để ý.

Chính sự quán sát ấy đã làm rung chuyển tận gốc những chấp trước lâu đời. Phiền não lắng xuống, tham ái yếu dần, và trí tuệ khởi sinh. Nhờ duyên lành sâu dày từ nhiều đời, chỉ từ một câu hát ngắn ngủi, hai cha con đoạn trừ được những trói buộc của tâm và chứng đắc quả vị. Câu chuyện này cho thấy, nghe cao thượng không nằm ở âm thanh

sang trọng hay lời lẽ hoa mỹ, mà ở tác dụng chuyển hóa của điều được nghe. Âm thanh ấy không khơi thêm dục vọng, không ru ngủ con người trong mộng tưởng mà dẫn tâm về sự tỉnh thức và giải thoát. Nghe như vậy mới thật sự là nghe cao thượng.

Từ nghe cao thượng, Đức Phật dạy tiếp đến "được cao thượng". Được cao thượng không phải là được nhiều tiền của, quyền lực hay danh vọng. Những thứ ấy, dù có thể đem lại tiện nghi và niềm vui ngắn ngủi, nhưng đồng thời cũng kéo theo lo âu, sợ mất, sợ hơn thua và sự ràng buộc không dứt. Trong ánh sáng của Phật pháp, sự được quý báu nhất chính là được đức tin chân chánh. Đó là niềm tin sâu xa vào nhân quả, vào khả năng chuyển hóa khổ đau, và vào con đường tu tập mà Đức Phật đã chỉ ra.

Đức tin ấy không phải là tin mù quáng, mà là niềm tin được soi sáng bởi hiểu biết và trải nghiệm. Khi có đức tin, con người mới sẵn sàng sống thiện, biết bố thí, giữ giới, tu tập, và không để mình bị cuốn trôi bởi tham lam ích kỷ. Đức Phật gọi đức tin là năng lực nâng đỡ, vì chính đức tin giúp người tu đứng vững trước khó khăn, không thoái lui trên con đường hướng đến giải thoát.

Bên cạnh đó, Đức Phật còn nhấn mạnh đến "học cao thượng". Học ở đây không phải chỉ là học chữ nghĩa kinh sách, mà là học cách sống đúng, cách giữ gìn giới hạnh, cách hành thiền và quán chiếu để từng bước làm suy yếu phiền não. Song song với học là hầu hạ cao thượng, tức là biết gần gũi Tam Bảo, nương tựa các bậc thầy chân chánh. Khi sống trong một "xứ nên ở" như vậy, con người không chỉ được che chở về mặt tinh thần, mà còn từng ngày được dẫn dắt trên con đường hạnh phúc chân thật, bắt đầu từ đời sống hiện tại và mở ra tương lai an lành, giải thoát.

Cuối cùng, sau khi đã nói đến thấy cao thượng, nghe cao thượng, được cao thượng, học và hầu hạ cao thượng, Đức Phật khép lại bằng một pháp rất âm thầm mà sâu sắc, đó là "nhớ cao thượng". Nhớ ở đây không phải là sự ghi nhớ máy móc, mà là sự thường xuyên đem những điều thiện lành đặt vào trong tâm, để chúng trở thành nguồn lực dẫn dắt đời sống. Tâm con người vốn dễ quên điều thiện và dễ bị cuốn theo những duyên nhiễm ô, nên nếu không biết nhớ đúng, nhớ sâu, thì sự tu tập khó có thể bền lâu.

Nhớ cao thượng trước hết là nhớ ân đức của Phật, Pháp và Tăng. Nhớ Phật để khởi tâm kính ngưỡng bậc đã tìm ra con đường thoát khổ. Nhớ Pháp để không lạc hướng giữa vô số quan niệm sai lệch của thế gian. Nhớ Tăng để thấy rằng con đường ấy đã và đang được những con người bằng xương bằng thịt thực hành và chứng nghiệm. Sự ghi nhớ này giúp tâm người tu sinh khởi niềm tin, lòng biết ơn và tinh tấn tiến bước.

Nhớ cao thượng còn là nhớ đến giới luật của chính mình. Giới không phải là sự ràng buộc cứng nhắc, mà là tấm gương soi để con người tự quán xét và điều chỉnh hành

vi. Khi thường xuyên nhớ giới, ta biết dừng lại trước những hành động bất thiện, biết quay về với chánh niệm và tự trọng. Cùng với đó là nhớ đến bố thí, để nuôi dưỡng tâm xả, làm nhẹ đi sự keo kiệt và chấp thủ vốn là gốc rễ của nhiều khổ đau.

Đức Phật cũng dạy nhớ đến các đức hạnh của chư thiên như đức tin, giới hạnh, bố thí và trí tuệ. Không phải để mong cầu phước báo trời người, mà để lấy đó làm chuẩn mực soi chiếu lại đời sống của chính mình, thấy mình đang ở đâu và cần nuôi dưỡng điều gì.

Tóm lại, "ở trong xứ nên ở" là sống trong môi trường có ánh sáng Chánh pháp, có bậc trí thức dẫn đường, có điều kiện thuận lợi cho việc làm lành và tu tập. Đó là nơi giúp con người học, hành và thành tựu các pháp, giúp tâm không buông lung, có chỗ nương tựa cao quý và được thừa hưởng trọn vẹn gia tài tinh thần của Phật pháp. Khi chọn đúng xứ để ở, cũng chính là chọn đúng hướng đi cho đời mình, hướng về an lạc, hạnh phúc và giải thoát lâu dài.

Như Ninh Nguyễn Hồng Dũng

THĂNG HOA CUỘC ĐỜI

Kỳ 147 Hạnh Phúc 5 Làm Việc Lành Để Dành Phước

Như Ninh Nguyễn Hồng Dũng

Trong giáo lý nhà Phật, tánh cách của một con người không phải ngẫu nhiên mà hình thành trong một đời hiện tại. Nhiều khuynh hướng, may mắn và hoàn cảnh thuận lợi mà ta đang thọ hưởng hôm nay chính là kết quả âm thầm của những việc lành đã được gieo trồng từ những kiếp trước. Vì thế, câu kinh dạy về "tánh cách người có việc lành để dành trong kiếp trước" mở ra cho ta một cái nhìn sâu xa hơn về nhân quả, về phước báu và về cách mỗi con người đi qua cuộc đời này.

Thông thường, khi gặp điều tốt đẹp như được lợi lộc, công danh hanh thông hay thoát khỏi một tai nạn bất ngờ, người đời thường cho rằng đó chỉ là sự tình cờ hoặc may mắn. Ít ai dừng lại để suy xét rằng đằng sau cái gọi là "may mắn" ấy chính là quả báo của những việc thiện đã từng được tạo tác trong quá khứ. Người có chút tâm đạo thì hiểu rằng đó là phước, là phần lành mà mình đã dành dụm từ trước, nay hội đủ duyên nên trổ quả.

Phước, theo cách hiểu thông thường, là những lạc thú và thuận lợi trong đời sống thế gian như giàu sang, quyền tước, danh vọng hay sự an ổn thân tâm. Nếu phân tích kỹ, phước không phải là điều mơ hồ mà gồm đủ ba yếu tố rõ ràng, trước hết là nhân của phước, tức những việc lành đã làm với tâm trong sạch. Khi làm xong, người ấy không hề ăn năn hay hối tiếc, trái lại trong lòng cảm thấy hân hoan, nhẹ nhàng và an vui. Chính trạng thái tâm ấy làm cho nhân thiện trở nên trọn vẹn; kế đến là quả của phước, tức những niềm an vui, sung túc hay địa vị mà người ấy đang thọ hưởng trong hiện tại; cuối cùng là lý của phước, tức những cơ duyên thuận lợi giúp ta gặp lành, tránh dữ. Có khi ta lỡ một chuyến xe, một cuộc hẹn, tưởng là bất tiện, nhưng chính sự chậm trễ ấy lại giúp ta thoát khỏi tai nạn. Người không tu học cho đó là tình cờ, còn người hiểu đạo pháp thì biết rằng đó là phước báu đã chín muồi.

Phước phát sinh từ ba nguyên nhân căn bản: tâm trong sạch, ba cửa thân, khẩu, ý thanh tịnh, và tâm không rung động trước điều ác, luôn kinh sợ tội lỗi. Người có đủ những yếu tố ấy, dù ở hoàn cảnh nào, cũng mang nơi mình tánh cách hiền hòa, an ổn, và tự nhiên được phước lành nâng đỡ trên đường đời. Trong con đường hình thành phước báu và tánh cách cao đẹp của con người, điều cốt lõi trước hết nằm ở tâm trong sạch. Tâm trong sạch là tâm không bị pha lẫn bởi những cấu uế như tham lam, sân hận và si mê; đó là tâm luôn hướng thiện, biết quay về nương tựa và ghi nhớ ân đức của Tam Bảo. Khi tâm không còn bị chi phối bởi dục vọng và ác niệm, tự nhiên nó trở nên nhẹ nhàng, sáng suốt và có khả năng cảm nhận điều lành một cách sâu xa. Chính trạng thái tâm ấy là nền tảng đầu tiên để gieo trồng phước đức bền vững.

Trong kinh Pháp Cú có kể câu chuyện về ông Mattha-kundali, một minh chứng sinh động cho sức mạnh của tâm trong sạch. Ông là con của một vị trưởng giả nổi tiếng keo kiệt nhất trong xứ. Khi ông lâm bệnh nặng, người cha vì lòng bỏn xẻn không chịu thỉnh thầy thuốc đàng hoàng, chỉ hỏi qua loa xem bệnh nên uống thuốc gì. Các thầy thuốc vốn biết rõ tánh keo kiệt ấy nên sinh tâm chán ghét, kê thuốc không đúng bệnh, khiến bệnh tình của ông ngày càng trầm trọng. Đến khi thấy con nguy kịch, vị trưởng giả lại sợ để trong nhà sẽ tốn kém vì bà con, quyến thuộc đến thăm, nên đem con đặt nằm ngoài hiên, phó mặc cho số phận.

Thế nhưng, do nhiều duyên lành đã gieo trồng từ những kiếp trước, trong đêm ấy Đức Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn dùng tuệ giác quán sát và thấy Ma Tha Cung Đà Di có căn lành để được độ. Sáng hôm sau, Phật thân hành đến trước nhà vị trưởng giả. Trớ trêu thay, Ma Tha Cung Đà Di lúc ấy nằm quay mặt vào vách, không thể thấy được kim thân của Đức Phật. Với lòng từ bi, Đức Thế Tôn liền hiện hình nơi vách. Khi trông thấy hào quang và dung nghi thanh tịnh của Phật, tâm ông Ma Tha Cung Đà Di bỗng trở nên trong sáng lạ thường. Ông tự nghĩ mình vô phước sinh làm con nhà keo kiệt, cả đời không được làm việc lành. Nay thân bệnh hoạn, tay chân không thể cử động để làm lễ, ông chỉ còn biết dốc trọn lòng kính ngưỡng, chí thành đảnh lễ Đức Thế Tôn bằng tâm. Chính trong khoảnh khắc tâm hoàn toàn thanh tịnh và cung kính ấy, ông trút hơi thở cuối cùng và được sinh về cõi trời. Câu chuyện cho thấy, chỉ một niệm tâm trong sạch cũng đủ làm chuyển đổi cảnh giới sinh tử.

Song song với tâm trong sạch, phước báu còn được nuôi dưỡng bằng sự thanh tịnh của ba cửa thân, khẩu và ý. Khi thân không tạo nghiệp ác như sát sinh, trộm cướp hay tà dâm, thì đời sống tự nhiên trở nên an ổn, không sợ hãi. Khi lời nói được giữ gìn, không gian dối, không đâm thọc, không mắng nhiếc hay nói lời vô bổ, thì các mối quan hệ trở

nên hòa thuận, lòng người được tin cậy. Và khi ý nghĩ không bị chi phối bởi oán thù, tham lam hay tà kiến, thì nội tâm luôn sáng suốt, vững vàng. Ba cửa thanh tịnh không chỉ giúp con người tránh xa nghiệp xấu mà còn làm cho phước lành ngày càng tăng trưởng.

Cuối cùng, một yếu tố rất quan trọng nhưng thường bị xem nhẹ chính là tâm biết rung động, tức là tâm biết kinh sợ tội lỗi. Phần lớn chúng sinh vì mê đắm tài sắc, lợi danh nên tâm ác không bao giờ biết sợ hãi trước điều sai trái mình gây ra. Họ có thể chứng kiến sinh ly tử biệt, cha mẹ hay người thân lần lượt ra đi mà lòng vẫn không tỉnh thức, không nhận ra rằng một ngày nào đó chính mình cũng phải bỏ lại tất cả để ra đi với hai bàn tay trắng và gánh nặng nghiệp lực. Người không biết sợ tội thì không biết lo tu sửa, nên tâm hồn lúc nào cũng bất an, không bao giờ có được phút giây an lành thật sự.

Bởi vậy, người có trí cần để cho tâm mình biết rung động trước những biến cố đau khổ của đời sống, lấy đó làm lời cảnh tỉnh để tinh tấn tu hành. Chỉ khi biết sợ lỗi lầm, giữ tâm trong sạch và sống với ba nghiệp thanh tịnh, con người mới có thể hưởng được hạnh phúc ngay trong hiện tại và mở ra con đường giải thoát an vui cho mai sau.

Trong giáo pháp của Đức Thế Tôn, tâm biết rung động trước sự nhơ nhớp của thân xác và sự vô thường của thế gian chính là một bước tiến lớn đưa con người ra khỏi mê lộ. Nhân đây Như Ninh xin nhắc lại tích của Đại đức Da Xá, một bậc đã sớm khởi tâm ghê sợ trước vẻ đẹp phù du của xác thân mỹ miều, để thấy rõ sức mạnh tỉnh thức của một niệm chán lìa. Chuyện nhu vầy, sau khi chuyển bánh xe Pháp lần đầu tại vườn Lộc Giả ở Ba la nại, Đức Thế Tôn tạm an trú cùng năm anh em Kiều Trần Như. Cũng trong thành Ba la nại ấy, có một thanh niên tên Da Xá, con của một vị trưởng giả giàu sang bậc nhất. Da xá được cha mẹ thương yêu như viên ngọc quý, cẩn thận cất giữ trong ba tòa lầu dành cho ba mùa. Cuộc sống của ông ngập tràn xa hoa, ngày đêm yến tiệc liên miên, tiếng đàn ca múa hát chưa từng gián đoạn. Thế nhưng, giữa cảnh trần thế tưởng chừng viên mãn ấy, một mầm tỉnh thức đã âm thầm chờ ngày trổ dậy.

Một đêm nọ, khi các mỹ nữ đang múa hát, Da Xá bỗng cảm thấy chán chường. Ông bỏ dở cuộc vui, lui về nghỉ ngơi thì đến nửa đêm, ông chợt tỉnh giấc. Trong ánh đèn lờ mờ, ông nhìn thấy những mỹ nhân ban nãy nay đã chìm trong giấc ngủ. Thân thể họ mệt mỏi, mồ hôi bốc mùi khó chịu, có người nước miếng chảy ra, có người ngáy vang. Cảnh tượng ấy, trong phút chốc, không còn chút gì là quyến rũ. Trong mắt Da Xá, họ như những xác thân vô hồn, nhơ nhớp và đáng sợ, khiến ông có cảm giác như đang đứng giữa bãi tha ma. Một nỗi kinh hoàng trào dâng, và từ đáy lòng ông bật lên tiếng than: “Thế gian này bẩn thỉu quá!”

Lời than ấy không chỉ là phản ứng trước cảnh tượng trước mắt, mà là tiếng kêu thức tỉnh trước bản chất của đời sống thế gian. Da Xá chợt thấy rõ con người bị giam hãm trong vòng lưới của sinh, già, bệnh, chết, trôi lăn trong đau khổ mà không biết nương tựa nơi đâu. Với tâm trạng ấy, ông rời bỏ lầu son gác tía, lặng lẽ bước đi về hướng vườn Lộc Giả, miệng vẫn lẩm nhẩm câu nói như lời tự cảnh tỉnh.

Đức Thế Tôn, bằng tuệ giác viên mãn, biết rằng duyên lành của Da Xá đã chín. Ngài ngồi chờ ông tại một nơi thích hợp. Khi Da Xá đến gần, Đức Phật cất tiếng gọi hiền hòa: "Ở đây không bẩn thỉu, không bực bội, hãy đến đây." Lời gọi ấy như dòng nước mát làm dịu tâm đang dao động của Da Xá, ông tiến đến, cúi đầu đảnh lễ Đức Thế Tôn với trọn lòng cung kính.

Đức Phật liền thuyết cho ông nghe pháp giảng dạy theo tuần tự, khéo dẫn dắt tâm người nghe từ cạn vào sâu. Ngài nói về bố thí để mở lòng xả ly, nói về trì giới để thanh lọc thân tâm, nói về niềm an vui của cõi trời để khơi dậy khát vọng hướng thượng, rồi chỉ rõ sự nguy hại của ngũ trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc… những thứ tuy ngọt ngào lúc đầu nhưng là nguồn gốc của trói buộc và khổ đau. Cuối cùng, Ngài giảng về lợi ích thù thắng của sự xuất gia, con đường giải thoát vượt ngoài mọi dục lạc thế gian.

Nhờ căn lành sâu dày, Da Xá nghe pháp liền chứng đắc quả Tu đà hoàn ngay trong đêm ấy. Đến sáng hôm sau, ông đoạn tận các lậu hoặc, chứng quả A la hán, trở thành vị A-la-hán thứ sáu trong Phật giáo, sau năm anh em Kiều Trần Như. Con đường giải thoát của ông nhanh chóng và viên mãn, như một bông sen gặp đủ nắng mưa liền nở rộ.

Nhân đó, Đức Phật dạy các đệ tử rằng duyên chán sợ xác thân của Da Xá không phải ngẫu nhiên vì trong một kiếp quá khứ, ông từng làm nghề thiêu tử thi. Có lần, ông thiêu xác một người đàn bà đang mang thai. Khi lửa bốc cháy, thai nhi lộ ra, cảnh tượng ghê rợn ấy đã in sâu vào tâm thức, khiến ông phát sinh nỗi chán sợ đối với sự nhơ nhớp của thân xác. Chính niệm tâm ấy là nhân, đến đời này trổ quả, khiến ông nhìn thấy vẻ đẹp của mỹ nữ cũng chỉ là những tử thi tạm bợ. Nhân quả nối tiếp nhau tinh tế và công bằng đến như vậy.

Bài pháp mà Đức Phật thuyết cho Da Xá là con đường tu tập đi từ thấp đến cao, từ gần đến xa, rất phù hợp với căn cơ chúng sinh. Nhờ thực hành pháp ấy, con người tạo được nhân lành, tích lũy phước báu cho hiện tại và vị lai. Phước báu ấy không mất đi, cũng không bị ai cướp đoạt.

Có người từng hỏi: "Phước báu của ta có thể bị người khác lấy mất chăng?" Đức Thế Tôn dạy rằng phước theo ta như bóng theo hình, không ai có thể trộm cướp, cưỡng

đoạt hay dùng mưu kế mà lấy đi được. Phước báu gắn liền với nghiệp của mỗi người, không thể chuyển sang tay kẻ khác.

Điều ấy được ví như ngọc Siri trong câu chuyện về trưởng giả Cấp Cô Độc. Khi Đức Phật còn tại thế, vị trưởng giả này làm phước bố thí không mệt mỏi, đến mức có lúc lâm vào cảnh nghèo túng. Ông xây dựng tinh xá Kỳ Viên, mua đất bằng cách trải vàng kín mặt đất, nên ngôi chùa còn được gọi là Bố Kim Tự. Sau này, dù từng nghèo, ông lại trở nên giàu có như cũ. Thấy vậy thì một thầy Bà la môn tò mò tìm hiểu nguyên do, thấy ngọc Siri sáng ngời biểu tượng của phước báu đang xuất hiện trên đầu một con gà trống trong nhà ông. Thầy xin con gà, rồi xin cây gậy thì viên ngọc lại bay sang đầu bà trưởng giả. Cuối cùng, thầy phải thú nhận rằng ngọc Siri quý báu ấy không thể lấy được, vì phước báu chân thật chỉ ở nơi người có đủ đức hạnh và tâm lành.

Qua những tích truyện ấy, ta hiểu rằng tâm biết ghê sợ điều nhơ nhớp, biết tỉnh thức trước vô thường, và biết tu tập theo con đường tuần tự của Đức Phật chính là nền tảng vững chắc để tích lũy phước báu và mở ra con đường giải thoát an vui cho tự thân, không ai có thể thay thế hay cướp mất.

Phước báu, một khi đã được tạo lập chân chánh, thì không một thế lực nào có thể cướp đoạt hay làm tiêu mất. Nó không mong manh như tài sản thế gian, không bị lay chuyển bởi hoàn cảnh hay lòng người, mà bền chắc theo luật nhân quả. Muốn tạo ra phước, con người không cần tìm kiếm ở đâu xa, mà phải thực hành ngay nơi thân tâm mình, bằng ba con đường căn bản: bố thí, từ bi và tu tập thiền quán. Bố thí là phương thuốc trực tiếp để đối trị lòng tham lam, vốn là gốc rễ khiến con người khổ sở và trói buộc. Khi biết mở lòng chia sẻ, không dính mắc vào sở hữu, thì tâm liền nhẹ, phước liền sinh. Từ bi là năng lực làm tan chảy sân hận, giúp con người biết cảm thông, tha thứ và thương yêu, thay vì nuôi dưỡng oán kết. Còn thiền định và tuệ quán, gồm cả chỉ và quán, minh sát và quán chiếu, chính là con đường sâu xa để đoạn trừ si mê và tà kiến, đưa trí tuệ đến chỗ sáng tỏ, thấy đúng sự thật của đời sống.

Tuy nhiên, ba pháp ấy chỉ thật sự sinh quả khi được thực hành bằng tâm trong sạch, tinh cần và quyết liệt. Nếu hành trì với lòng sốt sắng, không do dự, thì quả phước đến nhanh, như hạt giống tốt được gieo vào đất màu mỡ, gặp đủ nước và ánh sáng. Trái lại, nếu làm việc lành với tâm chần chừ, dãi đãi, thiếu quyết tâm, thì quả báo dù có cũng đến chậm chạp. Điều đáng suy ngẫm là mỗi khi con người khởi ý làm điều quấy, thì vô số tâm niệm xấu liền thúc đẩy, xúi giục, khiến việc ác được thực hiện rất mau. Nhưng khi muốn làm việc lành, như bố thí hay tu tập, thì chính những tâm ác ấy lại kéo lùi, tìm đủ

lý do để trì hoãn. Nhận rõ điều này, người tu phải tỉnh thức và mạnh mẽ, không để tâm bất thiện chi phối.

Phước báu mang lại cho con người vô vàn lợi ích thù thắng như sau, trước hết, phước là điều không ai có thể giành lấy, bởi nó gắn liền với nghiệp riêng của mỗi người. Phước không rời người tạo, mà theo sát như bóng theo hình, dù đi đâu, ở đâu, trong đời này hay đời sau. Khi thân xác này hoại diệt, con người không mang theo được tiền bạc, danh vọng hay quyền lực, mà chỉ mang theo phước báu và nghiệp lực đã gieo. Phước cũng không phải là của chung để người này hưởng thay cho người kia; ai tạo thì người ấy hưởng, dù có là ruột thịt thân quyến cũng không thể thay thế.

Phước lại càng không sợ bị trộm cắp, vì không có kẻ gian nào có thể lấy đi nghiệp lành đã được tích lũy trong tâm. Khi phước chín muồi, nó đem lại an vui cho người tạo, giúp đạt được những điều mong cầu chính đáng. Những nguyện vọng thiện lành, khi đủ duyên, đều có thể thành tựu nhờ sức nâng đỡ của phước. Phước còn biểu hiện ra nơi thân tướng và đời sống như làn da tươi sáng, âm thanh êm dịu, tướng mạo đoan nghiêm, thân hình cân đối, tạo nên vẻ đẹp tự nhiên không cần tô điểm.

Không chỉ dừng lại ở hình thức, phước còn giúp con người đạt được địa vị và vai trò xã hội xứng đáng. Người có phước thường được giao phó chức phận lớn, có uy tín và ảnh hưởng, được nhiều người tin cậy, kính trọng và sẵn lòng trợ giúp. Có người nhờ phước mà trở thành bậc lãnh đạo trong một vùng, được độc lập tự chủ, không lệ thuộc kẻ khác. Phước lớn hơn nữa có thể đưa đến địa vị tối cao trong nhân gian, như bậc Chuyển Luân Thánh Vương, hay sinh lên cõi trời làm thiên chủ, hưởng phước lạc thù thắng.

Trong phạm vi loài người, phước giúp tái sinh vào gia đình giàu sang, đầy đủ, có điều kiện thuận lợi để tiếp tục tu học và làm lành. Cao hơn, phước có thể đưa đến cảnh giới chư thiên, nơi an vui và nhẹ nhàng hơn cõi người. Nhưng đỉnh cao rốt ráo của phước báu không dừng lại ở phước hữu lậu thế gian, mà chính là trợ duyên cho con đường giải thoát. Khi phước được kết hợp với trí tuệ và tu tập chân chánh, nó trở thành nền tảng để chứng đạt quả vị vô thượng, thành tựu Niết Bàn, chấm dứt sinh tử luân hồi.

Vì thế, phước không chỉ là may mắn hay hưởng thụ, mà là một dòng chảy liên tục của nhân lành, được nuôi dưỡng bằng tâm trong sạch, bằng hành động thiện và bằng trí tuệ tỉnh giác. Ai hiểu rõ điều ấy, người đó sẽ biết quý trọng từng cơ hội gieo phước, không lơ là, không chậm trễ, để tự mình xây dựng an vui cho hiện tại và con đường giải thoát cho tương lai.

Khi phước báu được vun bồi đầy đủ và chín muồi, nó không chỉ đem lại những thuận lợi thông thường trong đời sống, mà còn mở rộng con đường tâm linh của con người theo chiều sâu và chiều cao thù thắng. Trước hết, phước giúp con người có được nhiều bạn lành, những người đồng hành chân chánh, biết nâng đỡ nhau trên đường sống và đường tu. Bạn lành không chỉ là người chia sẻ niềm vui nỗi buồn, mà còn là tấm gương soi sáng, nhắc nhở ta quay về điều thiện, tránh xa điều ác. Có bạn lành là có duyên lành, mà duyên lành ấy chính là một phần của phước.

Phước lớn hơn nữa đưa con người đến chỗ khai mở trí tuệ, chứng đắc những năng lực siêu việt của tâm linh. Nhờ phước và tuệ song hành, chúng ta có thể đạt được tam minh, thấy rõ đời trước, hiểu thấu luật nghiệp báo, và đoạn tận các lậu hoặc. Từ đó, trí tuệ phân tích, biện tài vô ngại phát sinh, các năng lực thâm sâu của tâm được khai mở, đưa đến sự tự do nội tại. Cuối cùng, phước làm nền tảng cho sự giải thoát, giúp con người vượt khỏi trói buộc của sinh tử, bước vào cảnh giới an nhiên, không còn bị chi phối bởi khổ đau.

Trên những nấc thang tu chứng, phước nâng đỡ người tu đạt đến viên mãn của bậc đệ tử Phật, thành tựu trọn vẹn con đường Thanh văn. Cao hơn nữa, phước giúp những bậc căn cơ thâm hậu tự mình giác ngộ, không nương nơi thầy, chứng quả Độc Giác Phật. Và tột đỉnh của phước và trí tuệ hòa hợp chính là thành tựu quả vị Chánh đẳng Chánh giác, nơi trí tuệ và từ bi viên dung, chiếu soi khắp pháp giới. Bởi vậy, phước không chỉ là điều kiện phụ trợ, mà chính là dòng chảy thiết yếu dẫn đến mọi quả vị giác ngộ.

Xét rộng ra trong đời sống, phước là nhân sinh ra tất cả hạnh phúc. Mọi sự thành tựu, mọi cảnh an vui đều lấy phước làm gốc. Phước là nguồn cội của của cải, tài sản và sự đầy đủ vật chất, nhưng không dừng lại ở đó; nó còn là giá trị vô giá đối với người đang trôi lăn trong luân hồi, vì chỉ có phước mới nâng đỡ con người vượt qua những chặng đường hiểm trở của đời sống. Không có chỗ nương tựa nào vững chắc bằng phước, bởi phước không bị đổi thay theo thời gian hay hoàn cảnh.

Phước được ví như hang sư tử, nơi mà các loài thú dữ không dám bén mảng, ngụ ý rằng người có phước thường tránh được tai họa do kẻ ác gây nên. Phước cũng như quả địa cầu nâng đỡ con người, giúp đứng vững giữa dòng đời biến động; như sợi dây cột tâm lại, giữ cho không lạc vào con đường sai trái; như con thuyền kiên cố chở người vượt qua biển khổ sinh tử. Khi đối diện với phiền não và nghiệp chướng, phước lại như vị tướng dũng mãnh, dẫn quân đánh tan giặc thù nội tâm. Phước còn được ví như hoa sen vươn lên từ bùn mà không nhiễm mùi bùn, tượng trưng cho khả năng sống giữa đời mà không bị đời làm ô nhiễm. Nó như ngọn lửa thiêng đốt cháy phiền não, như loài rắn độc

cắn chết tội lỗi, như sư tử oai hùng không sợ hãi trước kẻ thù. Phước quý như bạch tượng, như thiên lý mã, bởi nó mang con người vượt qua quãng đường dài của luân hồi một cách an ổn và nhanh chóng. Hơn thế nữa, phước chính là con đường mà các bậc thánh nhân đã đi qua, là dòng chảy của chư Phật trong ba đời. Muốn thành tựu đạo quả vô thượng, không thể thiếu sự tích lũy phước báu song song với tuệ giác. Đối với những ai chưa đạt đến Niết bàn, phước còn là tư lương cho đời vị lai, là điều kiện để tiếp tục tu tập trong những hoàn cảnh thuận lợi hơn.

Tóm lại, phước là nguyên nhân đưa đến ba cảnh giới an lạc là an lạc trong cõi người, an lạc trong cõi trời, và an lạc tối hậu của Niết Bàn. Hiểu rõ giá trị ấy, người có trí sẽ không xem phước là chuyện nhỏ hay phụ thuộc may rủi, mà sẽ siêng năng gieo trồng bằng tâm trong sạch, hành thiện không mỏi mệt, để tự mình xây dựng nền tảng vững chắc cho hạnh phúc hiện tại và con đường giải thoát mai sau.

Như Ninh Nguyễn Hồng Dũng (Mùng hai Tết Bính Ngọ)

THĂNG HOA CUỘC ĐỜI

Kỳ 148 Hạnh Phúc 6 Giữ Mình Theo Lẽ Chánh

Như Ninh Nguyễn Hồng Dũng

Đức Phật từng ân cần chỉ dạy rằng con người cần tự gìn giữ mình trong lẽ chánh, biết quay về soi chiếu nội tâm, dứt bỏ những pháp làm nhiễm ô tâm thức như tham lam, sân hận và si mê, để thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử. Lời dạy ấy thoạt nghe tưởng chừng mộc mạc, dễ hiểu, nhưng càng chiêm nghiệm lại càng thấy mở ra cả một lộ trình tu tập thâm sâu. Đó không chỉ là một lời nhắc nhở về đạo đức hay cách sống thiện lành, mà chính là chiếc chìa khóa nhiệm mầu giúp con người chuyển hóa khổ đau, an trú trong an lạc, và từng bước chạm đến hạnh phúc chân thật ngay trong đời sống hiện tại cũng như trên con đường dài lâu hướng về giải thoát.

Trước hết, chữ "con người" trong câu dạy này không chỉ có nghĩa là thân xác hay cái tôi thông thường, mà sâu xa hơn chính là "tâm". Thân có thể yên lặng mà tâm vẫn dậy sóng; thân có thể ngồi yên mà tâm vẫn rong ruổi theo đủ thứ lo âu, ham muốn và sợ hãi. Vì vậy, giữ mình theo lẽ chánh thực chất là giữ cho tâm đi đúng đường, không bị lôi kéo bởi những khuynh hướng sai lệch, không bị cuốn trôi theo dòng cảm xúc và dục vọng bất thiện. Khi tâm được đặt trên nền chánh, đời sống tự nhiên trở nên nhẹ nhàng và vững chãi hơn.

Nói đến "lẽ chánh" là ngầm nói đến sự đối lập với "tà". Tà không phải lúc nào cũng hiện ra dưới hình thức thô ác dễ thấy, mà nhiều khi rất tinh vi, núp bóng dưới những lý do nghe có vẻ hợp tình hợp lý. Tà là khi tâm chạy theo tham lam, muốn chiếm hữu nhiều hơn mức cần thiết; là khi sân hận nổi lên, làm mờ mắt và đẩy ta vào lời nói, hành động gây tổn hại; là khi si mê che phủ, khiến ta không thấy rõ bản chất vô thường, khổ và vô ngã của mọi sự. Chính ba thứ tham, sân, si là gốc rễ của phiền não, và phiền não chính là động lực trói buộc con người vào vòng luân hồi khổ đau.

Đức Phật không dạy chúng ta chạy trốn cuộc đời, cũng không dạy đàn áp hay ghét bỏ cảm xúc. Ngài dạy "đem tâm mình ra khỏi các pháp phiền não", nghĩa là nhận diện rõ chúng, hiểu rõ chúng, và không để chúng làm chủ mình. Khi tham khởi lên, ta biết đó

là tham; khi sân xuất hiện, ta thấy rõ đó là sân; khi tâm mờ mịt, ta nhận ra đó là si. Sự tỉnh thức này giống như thắp một ngọn đèn trong căn phòng tối: bóng tối không cần xua đuổi, chỉ cần ánh sáng hiện diện thì bóng tối tự tan.

Từ đây, con đường hạnh phúc mà Đức Phật chỉ dạy dần dần mở ra. Hạnh phúc không phải là thỏa mãn mọi ham muốn, vì ham muốn không bao giờ có điểm dừng. Hạnh phúc cũng không phải là tránh né mọi khó khăn, vì khó khăn là một phần của đời sống. Hạnh phúc, theo tinh thần lời dạy này, là trạng thái tâm an ổn, không bị lôi kéo bởi phiền não, biết sống đúng với lẽ chánh trong từng ý nghĩ, lời nói và hành động. Khi tâm an, cảnh dù thuận hay nghịch cũng không dễ làm ta khổ.

Giữ mình theo lẽ chánh, đem tâm ra khỏi tham, sân, si, chính là nền tảng của pháp hạnh phúc mà Đức Phật đã dạy. Từ nền tảng ấy, sự an lạc không còn là điều xa vời, mà trở thành kinh nghiệm sống động ngay trong đời sống hằng ngày. Đây là con đường giản dị, thiết thực, ai cũng có thể bước đi, nếu chịu quay về nhìn lại và chăm sóc chính tâm mình.

Từ vô số kiếp cho đến giây phút hiện tại, nếu chúng ta bình tâm nhìn lại dòng chảy của đời mình và của bao đời sống đã trôi qua, sẽ thấy một sự thật không mấy dễ chịu: tâm ta hiếm khi ở lâu trong thiện pháp. Nghĩa là tâm ít khi an trú vững vàng trong lẽ chánh. Nếu có, thì cũng chỉ là những khoảnh khắc rất ngắn ngủi, như tia chớp lóe lên giữa bầu trời nhiều mây tối. Phần lớn thời gian của những ngày tháng luân hồi, tâm ta thường bị cuốn đi trong những dòng chảy bất thiện, chạy theo dục vọng, nóng nảy, mê lầm, và từ đó tạo nên vô số hành động, lời nói, ý nghĩ gây khổ cho mình và cho người.

Chính vì tâm không ở trong lẽ chánh, nên ác pháp có cơ hội sinh khởi và lớn mạnh. Ác pháp không phải lúc nào cũng là những hành vi tội lỗi nặng nề mà ai cũng dễ nhận ra. Nhiều khi nó chỉ là sự ích kỷ nhỏ nhoi, một niệm ganh ghét thoáng qua, một lần nói lời không chân thật, hay một thái độ thờ ơ trước nỗi khổ của người khác. Nhưng chính những điều tưởng như nhỏ nhặt ấy, khi được lặp đi lặp lại qua nhiều đời, đã trở thành tập khí sâu dày, dẫn dắt ta đi mãi trong vòng trầm luân sinh tử. Vì vậy, hôm nay chúng ta vẫn còn hiện diện trong thế giới của khổ đau, ưu não, lo sợ và bất an.

Đức Phật thấy rõ căn nguyên ấy nên Ngài dạy con người không phải chỉ cầu xin hay mong mỏi hạnh phúc từ bên ngoài, mà phải quay về chuyển hóa tận gốc nơi tâm. "Đưa ta ra khỏi vòng trầm luân" thực chất là đưa tâm ra khỏi sự chi phối của tam độc: tham, sân và si. Khi tham còn chi phối, tâm không bao giờ biết đủ; khi sân còn ngự trị, tâm luôn bất an và nóng bức; khi si còn che mờ, ta không thấy được con đường đúng để đi. Ba độc

này như ba ngọn lửa âm ỉ cháy trong tâm, thiêu đốt công đức và kéo dài khổ đau từ đời này sang đời khác.

Con đường mà Đức Phật chỉ dạy để giải thoát tâm không phải là điều gì cao siêu xa rời đời sống, mà rất cụ thể và thiết thực. Ngài dạy đưa tâm vào các thiện pháp như bố thí, trì giới và tham thiền. Bố thí giúp tâm buông xả, làm yếu dần lòng tham và sự chấp thủ. Trì giới giúp tâm ngay thẳng, trong sạch, không bị cắn rứt hay bất an vì lỗi lầm đã gây ra. Tham thiền giúp tâm lắng dịu, sáng suốt, thấy rõ những gì đang diễn ra nơi thân và tâm, nhờ đó không bị phiền não lôi kéo một cách mù quáng. Ba pháp này hỗ trợ lẫn nhau, cùng hướng về mục tiêu chung là uốn nắn và chuyển hóa tâm.

Ý sâu xa trong lời dạy này là Đức Phật khuyên chúng ta phải biết "dạy tâm". Tâm giống như một đứa trẻ lâu ngày quen chạy nhảy lung tung, nếu không được nhắc nhở và hướng dẫn thì dễ sa vào nguy hiểm. Dạy tâm cũng giống như chùi rửa một tấm gương lâu ngày bám bụi; không phải chùi một lần là xong, mà phải kiên nhẫn lau chùi mỗi ngày. Con đường Chánh Đạo chính là tiến trình uốn nắn, sửa trị và làm trong sạch tâm từng bước một, bằng sự tỉnh thức và tinh tấn.

Theo điều Hạnh phúc thứ sáu này hầu để tâm đứng vững trước phiền não, chúng ta cần đặt tâm mình vào năm pháp căn bản: đức tin, trì giới, nghe pháp, bố thí và trí tuệ. Năm pháp này như là cốt lõi vì lõi cây là phần cứng chắc nhất, giúp thân cây đứng vững trước gió bão; cũng vậy, năm pháp này tạo nên một nội lực kiên cố cho người tu tập. Khi đức tin vững, giới hạnh trong, thường xuyên nghe pháp để hiểu đúng, siêng năng bố thí để buông xả, và nuôi dưỡng trí tuệ để thấy rõ sự thật, thì phiền não khó có thể xâm nhập. Người sống với năm pháp ấy giống như đang ở trong một thành trì vững chắc, nơi kẻ thù là tham, sân, si không dễ gì tấn công. Từ đó, tâm dần dần được an ổn, và con đường hạnh phúc, an lạc bắt đầu hiện rõ ngay trong đời sống này.

Giữ mình theo lẽ chánh, xét cho cùng, không chỉ là giữ cho hành vi bên ngoài ngay thẳng, mà cốt lõi là để tâm sống trong sự quan sát tỉnh thức của minh sát tuệ. Minh sát tuệ là cái thấy trực tiếp, rõ ràng và trung thực đối với những gì đang diễn ra nơi thân và tâm, không tô vẽ, không biện minh, cũng không trốn tránh. Khi một người thường xuyên soi chiếu tâm mình bằng sự quan sát như vậy, tâm dần dần trở nên vững vàng, cứng rắn theo nghĩa tốt đẹp: không còn dễ dao động trước những cơn sóng tham, sân, si. Chính sự vững vàng này là một phương tiện hữu hiệu giúp con người chống lại phiền não trong khi chưa đạt đến giải thoát hoàn toàn, và cũng là con đường đưa dần ra khỏi vòng luân hồi.

Từ bao đời nay, tâm chúng ta quen cột chặt vào oan trái và oán thù. Những ký ức đau buồn, những bất công từng chịu đựng, những tổn thương chưa được hóa giải v.v… tất cả tích tụ lại thành thói quen phản ứng, khiến ta dễ làm hại người khác bằng lời nói, hành động hay ý nghĩ. Khi chưa hiểu đạo, ta thường cho những phản ứng ấy là tự nhiên, thậm chí là chính đáng. Nhưng khi ánh sáng chánh pháp soi chiếu, ta nhận ra rằng đó chính là ác nghiệp, là nguyên nhân sâu xa dẫn ta đi mãi trong con đường sinh tử luân hồi. Nhận ra như vậy rồi, người học đạo không thể tiếp tục buông trôi tâm mình theo thói quen cũ, mà phải nỗ lực đưa tâm ra khỏi những điều tội lỗi ấy, an trú vào sự trong sạch và ngay thẳng. Đó chính là ý nghĩa thiết thực của việc giữ mình theo lẽ chánh.

Người không để tâm theo lẽ chánh thì đời sống dễ bị hoàn cảnh lôi kéo. Gặp thuận duyên thì vui mừng quá mức, gặp nghịch duyên thì sầu khổ, oán trách, bất an. Cứ như thế, tâm lên xuống theo ngoại cảnh, và vòng luân hồi cứ tiếp diễn. Trái lại, người biết đặt tâm mình trên nền chánh pháp sẽ gặt hái nhiều quả lành ngay trong hiện tại và hướng về tương lai an ổn. Trước hết, đó là nhân đưa đến sự an lành, bởi tâm ngay thẳng thì hành động cũng ngay thẳng, lời nói cũng hiền hòa, tự nhiên tạo ra môi trường sống an ổn cho mình và cho người.

Người giữ mình theo lẽ chánh không phải là người dễ duôi hay buông thả. Họ sống có nguyên tắc, biết dừng lại trước những cám dỗ bất thiện, và không dễ bị lôi cuốn bởi thói quen xấu của số đông. Chính nhờ vậy, đời sống của họ phản ánh tinh thần thực hành chánh pháp, không phải bằng lý thuyết suông mà bằng sự chuyển hóa cụ thể trong từng việc nhỏ. Họ cũng là người "không có lỗi" theo nghĩa sâu xa, tức là không để hoàn cảnh bên ngoài chi phối và sai sử tâm mình. Dù khen hay chê, được hay mất, tâm họ vẫn giữ được sự quân bình cần thiết.

Trong tâm người ấy, tam học Giới, Định và Tuệ dần dần được vun bồi. Giới giúp đời sống trong sạch và không hối hận; Định giúp tâm an trú, không tán loạn; Tuệ giúp thấy rõ bản chất của các pháp. Nhờ tam học này, họ đã âm thầm chuẩn bị cho giây phút cuối của đời sống, không phải bằng sự lo sợ, mà bằng những phương tiện an lành để hướng tâm về cảnh giới an ổn. Chuẩn bị trước khi chết, ở đây, chính là chuẩn bị một tâm không hối tiếc, không hoảng loạn, và có chỗ nương tựa vững chắc nơi chánh pháp.

Người sống như vậy cũng chính là người hộ trì Pháp bảo bằng chính đời sống của mình. Họ không chỉ nói về Phật pháp, mà làm cho Phật pháp trở nên sống động, đáng tin, đáng kính. Đi đến đâu, sự an lành cũng theo đến đó, vì tâm an thì hoàn cảnh xung quanh cũng bớt xáo động. Với nền tảng ấy, con đường hướng đến những cảnh giới tốt

đẹp như cõi người, cõi trời, và xa hơn là Niết-bàn, trở nên có hy vọng và có cơ sở vững vàng.

Một đời sống giữ mình theo lẽ chánh đó là sự cúng dường cao quý nhất lên Tam Bảo, vì chính là sự cúng dường bằng thực hành. Người ấy cũng là lương dân của quốc gia, sống có đạo đức, có trách nhiệm, không gây hại cho xã hội mà còn góp phần làm xã hội tốt đẹp hơn. Họ trở thành khuôn mẫu âm thầm cho người khác noi theo, không cần phô trương. Và sau cùng, bằng việc không tạo ác nghiệp, họ đã tự mình đóng cửa các ác đạo, mở ra con đường hạnh phúc và an lạc ngay trong đời sống hiện tại và mai sau.

Khi Đức Phật còn ngự tại Xá Vệ, có một câu chuyện được truyền lại như một minh chứng sống động cho giá trị của việc giữ mình theo lẽ chánh và hướng tâm đúng đường. Câu chuyện ấy không chỉ nói về đức tin, mà còn soi sáng con đường hạnh phúc chân thật cho con người giữa những xung đột và khổ đau của đời sống.

Thuở ấy, trong thành Xá Vệ có một thầy Bà la môn tên là Ba Ra Gô Tra, vốn là người mang tà kiến rất nặng. Hễ nghe ai nhắc đến Phật pháp là ông lập tức bịt tai, tỏ rõ sự chống đối và khinh miệt. Đối với ông, Phật pháp không những không đáng nghe mà còn là điều ông cố tránh xa. Thế nhưng, trớ trêu thay, vợ của ông lại là một bậc thánh Tu đà hoàn, đệ tử thuần thành của Đức Phật. Bà sống hiền hòa, trong sạch, và lúc nào cũng chuyên tâm niệm Phật, lấy Tam Bảo làm chỗ nương tựa duy nhất của đời mình.

Một hôm, ông Ba Ra Gô Tra muốn tổ chức một buổi lễ lớn để cúng dường năm trăm vị Bà la môn. Ông căn dặn vợ rằng trong ngày cúng dường tuyệt đối không được niệm Phật, vì các thầy Bà la môn rất ghét nghe danh hiệu Phật, và nếu nghe thấy thì họ sẽ bỏ đi, không chịu thọ thực. Người vợ ôn tồn đáp rằng bà sẵn sàng lo liệu việc cúng dường chu đáo theo ý chồng, nhưng bà không thể từ bỏ việc niệm Phật. Đó không phải là thói quen bề ngoài, mà là mạng sống tâm linh của bà.

Lời nói ấy khiến người chồng nổi cơn sân hận. Ông cầm dao đe dọa, cho rằng nếu bà không vâng lời thì ông sẽ giết bà. Trước sự đe dọa ấy, người vợ vẫn bình thản, bà nói rằng dù ông có băm nát thân xác thì bà cũng không sợ, bởi trong lòng bà không thể lìa xa Tam Bảo. Sự an nhiên ấy không phải do cố chấp, mà do tâm bà đã an trú vững vàng trong lẽ chánh, không còn bị lay chuyển bởi sợ hãi hay oán thù.

Sáng hôm sau, các thầy Bà la môn đến nhà thọ thực. Người vợ vẫn làm tròn bổn phận, cung kính dâng cúng. Không may, trong lúc đi lại bà vấp ngã, và theo thói quen tỉnh thức, bà liền niệm Phật. Tiếng niệm Phật vang lên khiến các thầy Bà la môn tức giận, lập tức bỏ đi và buông lời mắng chửi. Người chồng càng thêm phẫn nộ, cơn sân bốc cháy

dữ dội, đến mức ông muốn giết vợ nhưng rồi không thể làm được. Trong cơn cuồng nộ, ông tìm đến gặp Đức Phật để gây sự.

Khi đối diện Đức Phật, ông hỏi bằng giọng khiêu khích: người diệt được điều gì mới ngủ yên, diệt được điều gì mới hết sầu, và Ông Cồ đàm chủ trương diệt pháp gì? Đức Phật điềm đạm trả lời rằng chỉ khi nào diệt được lòng sân hận thì con người mới không còn sầu khổ. Ngài chỉ rõ bản chất của sân hận: gốc rễ là độc hại, tuy ngọn có vị ngọt, vì khi làm hại được người khác thì tâm tưởng như hả hê, nhưng hậu quả chỉ là khổ đau nối tiếp khổ đau. Khi sân hận được đoạn trừ, an lạc tự nhiên hiện tiền.

Chỉ một bài kệ ngắn, nhưng như mũi tên ánh sáng xuyên thủng màn vô minh. Người Bà la môn Ba Ra Gô Tra tà kiến ấy liền sinh khởi tâm trong sạch, nhận ra nguyên nhân sâu xa của khổ đau nơi chính mình. Ông phát khởi đức tin, xin xuất gia theo Đức Phật, tinh tấn hành đạo, và về sau chứng đắc thánh quả.

Câu chuyện này cho thấy rất rõ: con người sở dĩ sầu khổ là vì để tâm trôi theo sân hận. Khi biết quay về giữ mình theo lẽ chánh, đoạn trừ sân hận, thì an lành liền có mặt. Hạnh phúc chân thật không đến từ sự thắng thua hay áp đặt người khác, mà đến từ một tâm đã được uốn nắn, trong sạch và an trú vững vàng nơi chánh pháp.

Như Ninh muốn nhắc lại một lần nữa rằng, chúng ta muốn là kẻ thiện tâm, nghĩa là mình đang đi trên con đường cầu giải thoát, vậy giải thoát ấy không nằm ở lời nói hay hình thức bên ngoài, mà nằm ngay nơi sự quan sát và chuyển hóa tâm mình trong từng ngày đêm đang sống. Mỗi người cần thường xuyên soi lại nội tâm, xem tâm mình đang an trú trong chánh pháp hay đang bị cuốn theo tà pháp. Chỉ khi thấy rõ như vậy, ta mới có thể chủ động đưa tâm ra khỏi những dòng chảy bất thiện để trở về với con đường chánh.

Pháp hạnh phúc thứ sáu nhấn mạnh rằng hạnh phúc chân thật bắt đầu từ một tâm được hướng đúng. Khi tâm ở trong chánh pháp, tham, sân, si dần yếu đi, an lạc liền có mặt. Khi tâm rời chánh pháp, dù hoàn cảnh có thuận lợi đến đâu, khổ đau vẫn âm thầm sinh khởi. Vì thế, tu không phải là làm điều gì to tát, mà là biết dừng lại, biết quan sát, biết sửa tâm ngay trong những việc rất nhỏ của đời sống thường ngày.

Nếu mỗi người chúng ta đều thực hành như vậy, thì chính bản thân mình là người được lợi ích trước tiên: đời sống nhẹ nhàng hơn, tâm hồn bình an hơn. Từ sự chuyển hóa ấy, năng lượng an lành tự nhiên lan tỏa đến gia đình, xã hội và cộng đồng. Giữ mình theo lẽ chánh không chỉ là con đường hạnh phúc cho riêng ta, mà còn là món quà quý giá để trao truyền cho nhau trên con đường tỉnh thức và giải thoát.

Như Ninh Nguyễn Hồng Dũng

THĂNG HOA CUỘC ĐỜI

Kỳ 149 Hạnh Phúc 7 Học Nhiều Hiểu Rộng

Như Ninh Nguyễn Hồng Dũng

Thăng Hoa Cuộc Đời Kỳ 149 Hạnh Phúc 7 Học Nhiều Hiểu Rộng: Trên thế gian này thì hạnh phúc của con người không tự nhiên mà có, cũng không chỉ do may mắn hay hoàn cảnh đem lại, mà phần lớn được xây dựng từ sự học hỏi và hiểu biết. Khi con người học nhiều, hiểu rộng, phân biệt rõ điều thiện điều ác, thì tự thân đã có một nền tảng vững chắc để sống an vui và bền lâu. Tuy nhiên, sự học nhiều hiểu rộng không chỉ có một hình thức, mà có thể chia thành hai loại khác nhau: học nhiều hiểu rộng của người tại gia, tức là kiến thức theo đời, và học nhiều hiểu rộng của người xuất gia, tức là kiến thức theo đạo.

Đối với người tại gia, việc học trước hết gắn liền với đời sống mưu sinh. Con người sinh ra phải ăn, phải mặc, phải nuôi bản thân và gia đình, nên không thể không học. Học để có nghề nghiệp, học để thích nghi với xã hội, học để hiểu luật lệ, hiểu cách ứng xử giữa người với người. Người cư sĩ tại gia còn lăn lộn trong cuộc đời đầy biến động, ai cũng mong cầu an vui hạnh phúc, mong tránh né khổ đau, tai nạn và bất trắc. Vì vậy, họ cần phải biết nhiều, hiểu rộng, để có khả năng lựa chọn con đường sống phù hợp, bảo vệ mình và người thân. Kiến thức trong đời chính là nấc thang giúp con người vượt qua đói nghèo, tiến đến ấm no, và cũng là chiếc chìa khóa mở ra những kho báu vật chất như danh lợi, địa vị, đồng thời tạo điều kiện cho những giá trị tinh thần như sự ổn định và hạnh phúc gia đình.

Con người sinh ra vốn chưa biết gì, đứa trẻ nào cũng như nhau, không ai mang sẵn kiến thức khi chào đời. Nhờ học ở trường, học trong sách vở, và học từ chính những trải nghiệm của cuộc sống, con người mới dần tích lũy được hiểu biết. Ai bền bỉ học hỏi thì kiến thức ngày càng phong phú, nhưng điều quan trọng hơn là phải biết chuyển kiến thức thành trí tuệ. Kiến thức nếu chỉ chất chứa mà không soi sáng được tâm thì vẫn còn hạn hẹp. Khi người biết dùng trí tuệ để mở rộng tâm mình, biết chọn lọc điều hay, tránh điều dở, thì kiến thức ấy trở nên chánh đáng, có khả năng hướng dẫn hành động và nuôi

dưỡng hạnh phúc chân thật. Chính ở chỗ hiểu đúng thiện ác, sống có trí tuệ và lòng thiện lành, con người mới tìm thấy niềm vui bền vững giữa cuộc đời vô thường.

Trong pháp hạnh phúc này, Đức Phật dạy con người phải nghe nhiều, hiểu rộng để tự làm lợi ích cho chính mình. Học không chỉ để biết, mà để chuyển hóa nhận thức, điều chỉnh hành vi, và từ đó xây dựng một đời sống an ổn, sáng suốt. Nghe nhiều là mở rộng tầm nhìn, hiểu rộng là thấu rõ bản chất của các việc thiện ác, đúng sai; nhờ vậy, con người biết tránh điều xấu, làm điều lành, và nuôi dưỡng hạnh phúc lâu bền.

Trong Tạng Kinh, Đức Phật nhiều lần nhấn mạnh tầm quan trọng của việc học. Trong Trường bộ kinh đoạn Tương Ưng, Ngài dạy rằng cha mẹ có năm phận sự đối với con cái, trong đó có một phận sự rất căn bản là phải lo cho con được ăn học thành tài. Điều này cho thấy học tập không chỉ là quyền lợi, mà còn là nền tảng đạo đức của gia đình và xã hội. Cũng trong bộ kinh ấy, Đức Phật dạy học trò đối với thầy cũng có năm phận sự, và tương ứng, người thầy phải có trách nhiệm truyền dạy cho học trò một cách chu đáo. Như vậy, sự học được đặt trong mối quan hệ hai chiều của trách nhiệm và lòng kính trọng.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, đoạn lục chương, Đức Phật dạy sáu điều đáng kính trọng, trong đó có một điều là kính trọng việc học, hay cố tâm học hỏi. Học ở đây không phải là hình thức, mà là thái độ trân quý tri thức và nỗ lực hoàn thiện mình. Cũng trong kinh này, khi nói về thất bảo của người Phật tử, Ngài nêu rõ "Văn" tức là nghe nhiều hiểu rộng, như một tài sản quý giá nuôi lớn trí tuệ và đạo hạnh. Sang đến mười phần chương kinh, Đức Phật lại dạy rằng tâm cần có chỗ nương tựa, và một trong những chỗ nương vững chắc ấy chính là sự nghe nhiều, học rộng, giúp tâm không rơi vào tà kiến và mê lầm.

Bao quát hơn, Đức Phật chỉ bày con đường tam học là Giới, Định,Tuệ; nghe nhiều học rộng giúp người học hiểu đúng chánh pháp, giữ giới cho trong sạch, an trú tâm ý, và phát sinh trí tuệ chân thật, nhờ đó thoát khỏi vòng trầm luân. Khi được hỏi nên học những gì, Ngài dạy hãy chọn một nghề phù hợp với khả năng và sở thích, miễn là nghề ấy chân chánh, vô tội, đúng với chánh nghiệp trong Bát Chánh Đạo. Chính sự học đúng hướng ấy là nền móng đưa con người đến hạnh phúc bền vững giữa đời.

Đối với người tại gia cư sĩ, việc học không bị giới hạn trong một khuôn khổ cố định. Người sống giữa đời có thể học bất cứ ngành nghề nào, bất cứ lĩnh vực nào, miễn sao nghề nghiệp ấy phù hợp với chánh nghiệp và chánh mạng, không gây tổn hại cho mình và cho người. Sự học của người tại gia nhằm giúp ổn định đời sống, nuôi dưỡng gia đình, đóng góp cho xã hội, đồng thời tạo nền tảng đạo đức để phân biệt thiện ác, đúng sai. Khi

học đi đôi với hiểu và hành đúng, người cư sĩ không chỉ đạt được an vui vật chất mà còn xây dựng được hạnh phúc tinh thần bền vững.

Đối với bậc xuất gia, sự học mang ý nghĩa sâu xa và căn bản hơn, bởi mục đích tối hậu không chỉ là hiểu biết, mà là giải thoát. Trước hết là học về pháp học, tức là học nhiều hiểu rộng giáo pháp qua Tam Tạng Thánh Điển, để nắm vững lời dạy căn bản của Đức Phật. Đây là nền móng giúp người tu không lạc hướng, không hiểu sai chánh pháp. Kế đến là pháp hành, nghĩa là nghe nhiều học rộng nhưng không dừng ở lý thuyết, mà đem những điều đã học áp dụng vào đời sống tu tập, đi đúng con đường chánh đạo, từng bước thanh lọc thân tâm. Sau cùng là pháp thành, tức là sự hiểu biết chín muồi do thực hành mà có, thấy rõ pháp hành, pháp giải, và sống trọn vẹn với lý tưởng giải thoát.

Người được gọi là nghe nhiều hiểu rộng không chỉ là người tích lũy nhiều kiến thức, mà phải hội đủ những điều kiện thiết yếu. Trước hết là được nghe nhiều, học rộng một cách chân chánh. Kế đó là ghi nhớ và thấu đạt ý nghĩa của các pháp đã học, không học suông, không hiểu hời hợt. Người ấy còn phải có khả năng diễn đạt, giảng giải rõ ràng, dùng lời nói và ví dụ thích hợp để giúp người khác hiểu đúng điều mình đã học. Quan trọng hơn, người học phải thường xuyên suy tư, quán chiếu và sống đúng với những pháp đã hiểu, tự thân nhận ra lợi ích thiết thực của sự học đối với đời sống và sự tu tập. Cuối cùng, sự nghe nhiều hiểu rộng chỉ thật sự viên mãn khi được soi sáng bằng trí tuệ, biết quán sát sâu sắc thân tâm, thấy rõ bản chất của các pháp, từ đó đạt được đạo quả và an lạc giải thoát.

Hạnh phúc của con người, đặc biệt là người Phật tử, không chỉ phát sinh từ hoàn cảnh thuận lợi, mà chủ yếu được nuôi dưỡng từ sự học nhiều, hiểu rộng và biết phân biệt rõ ràng các việc thiện ác. Người nghe nhiều hiểu rộng trước hết có khả năng thấu hiểu sâu xa ý nghĩa của Tam Tạng Thánh Điển, không còn học Phật bằng niềm tin mơ hồ, mà bằng nhận thức vững vàng và sáng suốt. Nhờ hiểu đúng lời Phật dạy, người ấy tạo được nhiều phước lành cao quý, vì mỗi hành động, lời nói và ý nghĩ đều được soi sáng bởi chánh pháp.

Khi pháp học và pháp hành được thông suốt, sự học không còn nằm trên giấy, mà trở thành con đường sống. Người Phật tử biết đem điều đã học áp dụng vào đời sống hằng ngày, chuyển hóa phiền não và xây dựng an lạc ngay trong hiện tại. Do hiểu sâu chánh pháp, họ có khả năng đối đáp vững vàng khi bị chất vấn, không lúng túng hay dao động trước tà kiến. Lời nói vì thế trở nên hoạt bát, rõ ràng, có sức thuyết phục, vừa lợi mình vừa lợi người, đồng thời góp phần hộ trì và làm sáng tỏ Phật pháp giữa đời.

Người nghe nhiều hiểu rộng cũng không dễ buông xuôi trước nghịch cảnh, bởi họ đã nếm được hương vị của Pháp, thứ an lạc vượt lên trên những vui buồn thông thường. Chính hương vị ấy giúp tâm an định, không bị lôi kéo bởi tham vọng hay sợ hãi. Nhờ tu học đúng hướng, họ dần dần làm suy yếu rồi đoạn trừ ba độc tham, sân, si, vốn là gốc rễ của khổ đau.

Trong đời sống thế gian, người học rộng hiểu sâu thường được lợi lộc, danh dự, uy tín và sự kính trọng, bởi trí tuệ và đạo đức luôn là nền tảng của thành công bền vững. Xa hơn nữa, con đường nghe nhiều hiểu rộng đưa đến an lạc trong cõi người, cõi trời, và rốt ráo là giải thoát sinh tử, chấm dứt nhân quả luân hồi, đạt đến hạnh phúc tối hậu.

Tiếp nối về hạnh phúc phát sinh từ sự học nhiều, hiểu rộng và biết phân biệt thiện ác, kinh điển Phật giáo còn ghi lại những câu chuyện sinh động cho thấy chính Đức Phật trong nhiều đời quá khứ đã vận dụng trí tuệ ấy để tự độ và độ tha. Trí tuệ không phải là tri thức suông, mà là khả năng thấy rõ nhân duyên, nhận diện gốc rễ của khổ đau, từ đó mở ra con đường giải thoát cho con người đang lầm lạc trong mê mờ.

Thuở xa xưa, khi còn trên hành trình tu tập Bồ tát đạo, Ngài từng sinh vào dòng Bà la môn và giữ chức quân sư cho vua xứ Ba Ra Na Si. Khi ấy, Ngài mang tên Sen Na Kha, nổi danh khắp nơi là bậc trí thức nghe nhiều hiểu rộng, thông suốt đạo lý đời và đạo lý tu. Không chỉ giỏi biện luận hay mưu lược, Sen Na Kha còn lấy việc giáo hóa con người làm trọng. Vào những ngày mùng tám, ngày rằm, ngày hai mươi ba và ba mươi hằng tháng, Ngài thường đăng đàn thuyết pháp, khuyên dân chúng bỏ điều dữ, quay về điều lành, sống theo thiện pháp, biết giữ gìn năm giới, biết thực hành bát quan trai để nuôi lớn phước đức và trí tuệ. Đó chính là sự hành trì Tuệ Ba la mật của một bậc Bồ tát giữa đời thường.

Trong thời ấy, có một thầy Bà la môn chuyên nghề khất thực. Nhờ tằn tiện, ông dành dụm được một trăm đồng rồi đem gửi cho một người bạn. Người bạn vì túng thiếu đã tiêu xài hết số tiền, không còn khả năng hoàn trả, đành phải gả con gái mình cho thầy Bà la môn già để trừ nợ. Từ đó, bi kịch bắt đầu nảy sinh. Có được người vợ trẻ đẹp, vị Bà la môn già dần dần bị ái dục chi phối, chỉ biết chiều theo vợ. Người vợ lại tham lam, sai chồng đi xin ở những nơi xa xôi để kiếm nhiều tiền cho mình hưởng thụ. Trong lúc chồng vắng nhà, nàng lại tư tình với một thầy Bà la môn trẻ tuổi.

Một lần nọ, thầy Bà la môn già đi xin ở xứ xa, để dành được bảy trăm đồng, vội vã trở về thăm vợ. Trên đường về, khi gần tới nhà, ông dừng chân dưới một gốc cây to có bộng, mở bị ra ăn cơm rồi xuống sông uống nước. Không ngờ trong lúc ấy, một con rắn độc đã chui vào bị của ông. Khi ông vác bị lên vai đi tiếp, hoàn toàn không hay biết tai

họa đang kề cận. Vị thọ thần trú trên cây thấy vậy động lòng thương, liền hiện ra cảnh báo rằng nếu ông không về tới nhà trong đêm ấy thì ông sẽ chết dọc đường, còn nếu về tới nhà thì vợ ông sẽ chết.

Lời cảnh báo khiến thầy Bà la môn hoảng loạn. Ông không muốn chết, mà cũng không nỡ để vợ chết, nên vừa đi vừa khóc, lòng đầy sợ hãi. Đúng hôm ấy nhằm ngày giới, Bồ tát Sen Na Kha đang thuyết pháp tại tư dinh. Dân chúng trong thành mang hương hoa đến nghe pháp rất đông. Nghe tin, thầy Bà la môn cũng hòa vào đoàn người, mong nhờ nghe pháp mà tâm được an ổn. Thấy ông than khóc, Bồ-tát hỏi han và biết rõ sự tình. Chỉ bằng vài câu hỏi then chốt, Ngài đã suy ra rằng trong bị của ông có rắn độc. Với trí tuệ sáng suốt, Ngài cho mời các thầy thuốc bắt rắn đến, bảo ông mở bị ngay tại chỗ. Quả nhiên, con rắn bò ra và bị bắt đi, tai họa lập tức được hóa giải, khiến mọi người chứng kiến đều hoan hỷ tán thán công đức của Bồ tát.

Không dừng lại ở đó, Bồ tát còn cho thầy Bà la môn thêm ba trăm đồng để đủ một ngàn, rồi khuyên ông hãy chôn giấu tiền cẩn thận trước khi về nhà. Tuy nhiên, do nhân duyên bất thiện chưa dứt, người vợ lại tiết lộ chỗ giấu tiền cho nhân tình, khiến số tiền bị đánh cắp. Khi sự việc vỡ lở, Bồ tát Sen Na Kha lại dùng trí tuệ và phương tiện thiện xảo, từng bước phơi bày sự thật, giúp thầy Bà la môn thoát khỏi mê lầm, thấy rõ bản chất của ái dục, tham lam và dối trá.

Sau khi kể lại tiền thân ấy, Đức Phật dạy các vị Tỳ khưu rằng, chính trong đời làm đại trí thức Sen Na Kha, Ngài đã nhờ trí tuệ mà thấy rõ nhân duyên, đoạn trừ khổ đau cho người khác. Câu chuyện ấy khẳng định rằng, học nhiều, hiểu rộng nếu được dẫn dắt bởi chánh kiến và lòng từ bi, không chỉ đem lại hạnh phúc cho bản thân, mà còn trở thành ngọn đèn soi sáng, cứu độ người khác vượt qua khổ nạn trong cuộc đời đầy vô minh và biến động.

Tóm lại, lời dạy của Đức Phật nhắc nhở chúng ta rằng học rộng hiểu nhiều chỉ thật sự có giá trị khi đi đôi với trí tuệ. Kiến thức nếu thiếu trí tuệ soi sáng thì dễ trở thành gánh nặng, thậm chí dẫn ta đi lạc đường. Muốn cho trí tuệ phát sinh và tăng trưởng, người học cần quay về thực hành Phật pháp, bắt đầu từ việc nhận rõ những nguyên nhân làm nảy sinh trí tuệ nơi chính mình.

Trước hết, hãy biết thân cận và sống gần gũi với những bậc trí thức, những người có đời sống đạo đức và hiểu biết chân chánh. Sự hiện diện của các bậc ấy giúp ta học được cách nhìn đúng, nghĩ đúng và sống đúng. Kế đến, cần lắng nghe lời dạy của các bậc trí thức, tức là nghe pháp với tâm cung kính và cầu học. Qua việc nghe pháp, ta nuôi lớn niềm tin nơi nhân quả, biết giữ gìn giới hạnh, biết hổ thẹn khi làm điều xấu và biết sợ

hậu quả của lỗi lầm. Cũng từ đó, ta siêng năng học hỏi, thực hành bố thí và từng bước phát triển trí tuệ.

Tuy nhiên, nghe pháp thôi vẫn chưa đủ. Sau khi nghe, mỗi người cần suy xét cho chín chắn, quán chiếu kỹ lưỡng rồi mới đem ra thực hành. Sự suy xét đúng đắn giúp ta không tin mù quáng, không hành động vội vàng, mà đi từng bước vững chắc trên con đường tu tập. Cuối cùng, điều quan trọng nhất là phải sống đúng theo những pháp cao thượng đã được dạy, đem giáo pháp ứng dụng vào đời sống hằng ngày. Khi học, hiểu, suy và hành hòa hợp với nhau, trí tuệ sẽ dần nảy nở, và hạnh phúc chân thật sẽ hiện diện ngay trong đời này và cả về sau khiến sự an lành đấy mới thật sự vững bền.

Như Ninh Nguyễn Hồng Dũng

THĂNG HOA CUỘC ĐỜI

Kỳ 150 Hạnh Phúc 8 Nghệ Tinh Thân Vinh

Như Ninh Nguyễn Hồng Dũng

Thăng Hoa Cuộc Đời Kỳ 150 Hạnh Phúc 8 Nhất Nghệ Tinh nhất thân vinh: Trong con đường Bát Chánh Đạo mà Đức Phật chỉ dạy, Chánh mạng là một yếu tố rất thiết thực, gắn liền trực tiếp với đời sống hằng ngày của mỗi người. Khi nói đến hạnh phúc, nhiều người thường nghĩ đến những điều lớn lao như giàu sang, danh vọng hay những cảm xúc vui sướng nhất thời. Nhưng Đức Thế Tôn lại chỉ ra một sự thật rất gần gũi: muốn có hạnh phúc bền vững, con người phải có nghề nghiệp chân chánh để nuôi sống mình. Vì vậy, pháp hạnh phúc thứ tám được Đức Phật giảng dạy chính là: *Có nghề nghiệp chánh đáng.*

Nghề nghiệp, theo lời Phật dạy, không chỉ đơn thuần là một phương tiện mưu sinh, mà còn là nền tảng giúp con người sống ổn định, tự tin và có giá trị trong xã hội. Khi có nghề, ta không phải lo lắng quá nhiều về miếng cơm manh áo; tâm được an, đời sống được vững, từ đó mới có điều kiện để tu học, làm lành, tránh dữ. Một người không có nghề, hoặc sống bằng những nghề tà vạy, dù có nhiều tiền cũng khó có được hạnh phúc thật sự, bởi tâm luôn bất an, sợ hãi và lệ thuộc.

Kinh cũng dạy là nghề nghiệp là công việc làm, và có hai loại: nghề của người tại gia và nghề của hàng xuất gia. Người tại gia có nghề để nuôi thân, nuôi gia đình, góp phần xây dựng xã hội. Người xuất gia cũng có "nghề" của mình, đó là hành trì giới, định, tuệ, hoằng pháp lợi sinh, nuôi sống đời sống phạm hạnh bằng con đường thanh tịnh. Như vậy, dù ở địa vị nào, con người cũng cần có một công việc chân chánh phù hợp với đời sống của mình.

Pháp Hạnh phúc thứ bảy trước đây thì Phật từng dạy chúng ta cần biết rộng, hiểu nhiều. Đó là giai đoạn tích lũy kiến thức, học hỏi giáo lý, hiểu đạo lý làm người và làm Phật tử chính đáng. Nhưng hiểu biết mà không đem ra thực hành thì cũng giống như người có hạt giống quý mà không gieo trồng. Vì thế, pháp Hạnh phúc thứ tám này chính

là bước tiếp theo rất tự nhiên: đem kiến thức ra ứng dụng vào đời sống cụ thể, biến hiểu biết thành hành động, biến lý thuyết thành lợi ích thiết thực.

Nghề nghiệp, xét cho cùng, chính là kiến thức được đem ra thực hành. Không có kiến thức thì không thể làm nghề. Muốn làm thợ giỏi phải học nghề, muốn làm bác sĩ phải học y, muốn làm người tu hành chân chánh cũng phải học pháp và hành pháp. Kiến thức là gốc, nghề nghiệp là quả. Khi gốc vững thì quả mới bền. Người không chịu học hỏi, không chịu rèn luyện kỹ năng, thì dù có ý muốn làm việc cũng không biết bắt đầu từ đâu.

Hơn nữa, nghề nghiệp chân chánh còn giúp ta nuôi sống bằng mồ hôi công sức của chính mình, không làm tổn hại đến người khác. Đó chính là tinh thần của Chánh mạng: sống lương thiện, không gian dối, không bóc lột, không gây đau khổ cho xã hội. Khi ta sống đúng với Chánh mạng, tâm ta nhẹ nhàng, tự trọng được nuôi lớn, và hạnh phúc nảy sinh một cách tự nhiên, không cần tìm kiếm đâu xa.

Vì vậy, Đức Phật dạy hạnh phúc là phải có nghề, không phải để chạy theo vật chất, mà để đời sống được ổn định, tâm được an trú, và con đường tu tập được vững vàng. Có nghề chân chánh là có nền móng cho hạnh phúc hiện tại và tương lai, là bước đi thiết thực trên con đường giác ngộ giữa đời thường.

Trong đời sống con người, nghề nghiệp chính là chỗ nương vững chắc nhất để đi khắp nơi mà không lo sợ thiếu thốn. Người có nghề trong tay thì dù ở hoàn cảnh nào cũng có thể tự nuôi sống bản thân, giữ được phẩm giá và tâm hồn an ổn. Bởi vậy, ông bà ta mới đúc kết bằng câu cách ngôn rất thực tế: *"Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh."* Chỉ cần tinh thông một nghề, thì cả thân mình được vinh hiển, không phải cúi đầu van xin ai, cũng không bị hoàn cảnh xô đẩy đến chỗ lầm lỗi.

Trong xã hội có vô số nghề nghiệp khác nhau, cao thấp không nằm ở tên gọi, mà nằm ở cách hành nghề và mục đích của nghề ấy. Đối với người Phật tử còn tại gia, Đức Phật không cấm làm nghề để sinh sống, trái lại Ngài khuyến khích mỗi người phải có nghề nghiệp chân chánh. Điều quan trọng là nghề ấy không gây tội lỗi, không làm hại mình, hại người, không nuôi sống bằng sự gian trá, lừa gạt hay bạo lực. Nghề như vậy được gọi là Chánh nghiệp, và khi Chánh nghiệp được nuôi dưỡng đúng đắn thì tự nhiên Chánh mạng được thành tựu, đời sống nhờ đó mà an vui, nhẹ gánh lo toan.

Đức Thế Tôn còn dạy rằng, khi con người còn trẻ, có sức khỏe và trí tuệ đang mở mang, thì nên học cho giỏi một nghề. Nghề ấy, nếu được trau dồi đến nơi đến chốn, sẽ trở thành người bạn trung thành theo ta suốt cuộc đời. Không cần phải là nghề cao sang, chỉ cần là nghề lương thiện và tinh thông, thì nghề ấy sẽ đem lại sự an ổn, tự tin và hạnh

phúc lâu dài. Trong kinh điển, Đức Phật đã dùng những câu chuyện rất gần gũi để minh họa cho chân lý này, trong đó có câu chuyện về nghề búng sạn của một người què, nghe qua tưởng chừng như tầm thường, nhưng lại mang ý nghĩa rất sâu sắc.

Ngày xưa, tại kinh đô Ba La Nại có một người khuyết tật què, thân thể không lành lặn, đi đứng khó khăn, tưởng chừng là người kém may mắn trong xã hội. Thế nhưng, người ấy lại có một tài nghệ rất đặc biệt: búng sạn vô cùng điêu luyện. Chỉ cần một viên sạn nhỏ, anh ta có thể búng trúng mục tiêu một cách chính xác và khéo léo, hiếm ai bì kịp.

Dân trong thành thường thương tình, đẩy xe đưa anh ra ngoài cửa thành, để anh ngồi dưới một gốc cây lớn. Họ mang sạn đến, rồi xin anh búng sạn làm thủng những chiếc lá, tạo thành hình con thú này, con thú kia cho vui mắt. Trẻ con đứng xem thích thú, người lớn thì tấm tắc khen tài. Sau mỗi lần xem, họ cho anh ít tiền để sinh sống qua ngày. Nhờ một nghề tuy nhỏ nhưng tinh xảo, người khuyết tật ấy không phải đi xin ăn, cũng không oán than số phận, mà sống bằng chính tài năng của mình.

Một hôm, nhà vua ngự chơi trong vườn thượng uyển, đi ngang qua chỗ ấy. Trẻ con thấy vua thì kinh sợ bỏ chạy tán loạn, chỉ còn người khuyết tật què ngồi yên một chỗ. Nhà vua trông thấy dưới đất rải rác những chiếc lá bị búng thủng, hiện ra hình thú rất ngộ nghĩnh, lòng lấy làm lạ, bèn hỏi các quan cận thần. Khi được tâu rõ sự việc, nhà vua sinh tâm chú ý đến người què này.

Nhà vua gọi anh đến và hỏi rằng: "-Trẫm có một vị quân sư, mắc tật ham nói. Mỗi khi trẫm muốn phát biểu điều gì thì ông ta cướp lời trước, khiến trẫm không nói được. Ngươi có phương kế nào làm cho ông ấy không nói nữa chăng?"

Người khuyết tật bình tĩnh đáp: "-Tâu Hoàng thượng, nếu có vài cân phân dê khô, hạ thần có thể làm được."

Nhà vua nghe xong, liền truyền đưa anh về cung. Ngài cho anh ngồi sau một tấm màn có khoét lỗ nhỏ, đặt bên cạnh anh một cân phân dê khô. Khi triều thần được triệu tập để bàn việc nước, vị quân sư kia như thường lệ vừa mở miệng định cướp lời vua, thì lập tức bị anh què búng một viên phân dê vào miệng. Vì quá ham nói, ông ta nuốt luôn để tiếp tục nói. Mỗi lần há miệng là lại thêm một viên phân lọt vào, mà ông vẫn không dừng lại.

Khi thấy phân dê đã hết, nhà vua mới nghiêm giọng bảo quân sư: "Vì tật ham nói, khanh đã nuốt hết một cân phân dê khô mà không hay biết. Dạ dày của Khanh không thể tiêu hóa nổi số ấy, hãy về uống thuốc xổ ra đi."

Vị quân sư xấu hổ vô cùng, lặng lẽ lui về. Từ đó, ông ta không còn tật nói nhiều như trước nữa.

Nhờ tài nghệ của người khuyết tật què mà tai vua được yên, việc triều chính trở nên nghiêm túc. Nhà vua vô cùng hài lòng, bèn ban thưởng cho anh quyền thu thuế bốn thôn, ước chừng đến mười muôn dân. Một vị đại thần thấy vậy mới tâu rằng: "Tâu Đại vương, trong đời này, dù là người nào, nghề nào, cũng cần phải học. Nghề búng sạn của anh khuyết tật què kia, tưởng như nhỏ nhoi, mà cũng đem lại lợi ích lớn và được Hoàng thượng ban thưởng." Rồi vị quan ấy đọc lên bài kệ như sau: "Đã gọi là nghề, thì dù là nghề gì đi nữa, nếu tinh thông, cũng đưa đến quả báo tốt đẹp."

Câu chuyện ấy cho thấy rất rõ tinh thần lời Phật dạy rằng, nghề nghiệp chân chánh, dù nhỏ, nếu làm cho giỏi, cũng là nhân duyên đưa đến an vui và hạnh phúc. Không phải ai sinh ra cũng có điều kiện thuận lợi, nhưng ai cũng có thể tạo dựng hạnh phúc cho mình bằng cách học một nghề lương thiện và tinh tấn hành trì. Đây chính là ý nghĩa sâu xa của pháp Hạnh phúc thứ tám mà Đức Phật đã khéo léo chỉ bày cho tất cả chúng ta.

Người có nghề trong tay, quả thật đã nắm được một phần lợi lạc lớn trong đời sống. Nghề giúp ta nuôi thân, giúp tâm bớt loạn động vì nỗi lo cơm áo, và tạo cho ta sự tự tin khi bước vào cuộc đời. Tuy nhiên, biết nghề thôi vẫn chưa đủ. Điều quan trọng hơn, như lời Phật dạy ngầm chỉ, là biết cách áp dụng nghề cho đúng đối tượng và đúng lúc. Nếu áp dụng không thích nghi, không có chánh niệm và đạo đức dẫn đường, thì chính nghề nghiệp ấy có thể trở thành nguyên nhân đưa đến khổ đau, thậm chí là tai họa lớn. Sự tích về người học trò của anh khuyết tật què búng sạn là một minh chứng rất rõ ràng cho điều như sau đây.

Người học trò ấy vốn là người lanh lợi, thấy anh khuyết tật què búng sạn tài tình, liền theo học nghề. Nhờ chịu khó học hỏi, luyện tập ngày đêm, chẳng bao lâu anh ta đã nắm vững kỹ thuật, búng sạn rất chính xác. Xét về mặt nghề nghiệp, anh ta là người đã có nghề, lại còn là nghề hiếm người làm được. Nhưng vấn đề bắt đầu từ chỗ tâm không chánh, chỉ muốn thử tài, khoe tài, mà không nghĩ đến hậu quả của hành động mình sắp làm.

Anh ta thầm nghĩ rằng nếu đem tài búng sạn mà thử lên bò, heo, dê hay những con vật của người khác, thì chắc chắn sẽ bị chủ bắt đền, bị quan phạt. Nếu thử lên người thường, thì cha mẹ, vợ con họ sẽ kiện cáo, mình khó tránh khỏi tội. Từ suy nghĩ sai lệch ấy, anh ta nảy sinh một ý niệm vô cùng nguy hiểm: tìm một đối tượng mà mình cho là "không ai bênh vực" để thử tài.

Một hôm, anh ta gặp Đức Phật Độc Giác, là bậc Thánh sống đời cô độc, không quyến thuộc, không đồ chúng. Anh ta nghĩ thầm: "Người này sống một mình, nếu ta thử tài thì cũng chẳng ai làm gì được ta." Chỉ một ý niệm ác ấy khởi lên, nghiệp dữ đã bắt đầu gieo mầm. Không chút do dự, anh liền búng một viên sạn thật mạnh vào lỗ tai của Đức Phật Độc Giác. Viên sạn xuyên thẳng từ tai bên này sang tai bên kia. Nếu là người thường, chắc chắn đã chết ngay tại chỗ. Nhưng với sức định sâu dày, Ngài dùng thiền định chế ngự được thương tích, cố gắng trở về tư thất, rồi mới an nhiên nhập diệt.

Người học trò kia không những không ăn năn sám hối, mà còn mang tâm kiêu ngạo và mê muội. Anh ta tìm đến tư thất của Ngài, thấy tín đồ đang lo việc hỏa táng, than khóc não nề. Thay vì sợ hãi hay hối hận, anh lại lớn tiếng khoe khoang: "Mấy người có biết không? Ngài ấy chết là do tài búng sạn của ta đó!" Anh ta tưởng rằng nói như vậy sẽ được người khác kính nể, khen là có tài nghệ siêu phàm. Nào ngờ, lời khoe khoang ấy chẳng khác gì đổ thêm dầu vào lửa.

Các tín đồ nghe xong, vừa đau xót vừa phẫn nộ, liền xúm lại lôi anh ta ra đánh chết. Hậu quả của một hành động áp dụng nghề sai chỗ, sai lúc, sai tâm đã hiện ra ngay trong đời hiện tại. Nhưng đó chưa phải là tất cả. Vì tội ác giết bậc Thánh nhân, sau khi chết, anh ta còn phải đọa vào địa ngục A Tỳ, chịu khổ báo lâu dài, không biết ngày nào mới thoát.

Câu chuyện này cho chúng ta thấy rất rõ: nghề nghiệp tự nó không xấu, nhưng người dùng nghề với tâm gì thì sẽ gặt lấy quả báo tương ứng. Nghề nếu được đặt trên nền tảng Chánh nghiệp, tức là không hại người, không trái đạo lý, thì sẽ đem lại an vui. Ngược lại, nghề dù khéo đến đâu, nếu dùng để thỏa mãn bản ngã, khoe khoang, hay làm tổn hại kẻ khác, thì chính nghề ấy trở thành nhân của khổ đau.

Vì vậy, người Phật tử tại gia muốn có hạnh phúc, không chỉ chọn một nghề lương thiện, mà còn phải học cách hành nghề bằng chánh tâm và trí tuệ. Và làm sao để có nghề? Đức Phật không dạy điều gì cao siêu ở đây. Ngài chỉ ra con đường rất giản dị: muốn có nghề thì phải cố học. Học cho nghiêm túc, học cho đến nơi đến chốn, và quan trọng hơn hết là học cách dùng nghề ấy để nuôi thân, nuôi tâm, và nuôi lớn thiện lành trong đời sống. Chỉ khi đó, nghề nghiệp mới thật sự trở thành một pháp hạnh phúc đúng nghĩa.

Khi nói đến nghề tu hành, nhiều người lầm tưởng rằng đó là con đường rời bỏ lao động, không còn gắn với khái niệm "nghề nghiệp" như người đời thường hiểu. Nhưng trong Phật pháp, xuất gia chính là một nghề cao quý, cao quý không phải vì địa vị, mà vì mục đích, nội dung và trách nhiệm của nó. Đức Thích Ca Mâu Ni đã nhiều lần nhấn

mạnh rằng, bậc xuất gia cũng phải có nghề, nhưng là nghề trong phạm vi Thánh đạo, nghề nuôi lớn giới–định–tuệ và làm lợi ích cho số đông.

Trong một bài kinh, Đức Thế Tôn dạy rằng: *"Này các thầy Tỳ khưu, thầy Tỳ khưu trong Phật đạo phải siêng năng giúp nhau hành Tăng sự, dù việc lớn hay nhỏ. Trước mỗi việc, phải dùng trí tuệ quán xét r*ằng, *việc ấy có nên làm hay không."* Lời dạy này cho thấy rất rõ là tu hành không phải là sống buông xuôi, mà là một đời sống có tổ chức, có kỷ cương, có trách nhiệm, và đòi hỏi trí tuệ ứng dụng liên tục.

Vậy nghề của bậc xuất gia là gì? Trước hết, đó là Tăng sự; những Phật sự gắn liền với sinh hoạt của Tăng đoàn như lễ xuất gia, lễ nhập hạ, lễ dâng y, lễ ra hạ, lễ phát lồ, các pháp yết ma thanh tịnh. Một vị Tỳ khưu không thông hiểu Tăng sự thì khó giữ cho Tăng đoàn được hòa hợp và bền vững. Do đó, học và hành tăng sự chính là nền móng nghề nghiệp của người xuất gia.

Nhưng nghề tu hành không dừng ở hình thức nghi lễ. Đức Phật còn dạy người xuất gia phải học và thành tựu tám lĩnh vực nghề nghiệp nội tâm, vừa sâu sắc vừa toàn diện. Trước hết là nghề giữ gìn lục căn thanh tịnh, biết phòng hộ mắt tai mũi lưỡi thân ý, không để phiền não xâm nhập. Kế đến là nghề biết rõ điều lợi ích chân thật cho mình, cho người và cho cả hai. Rồi đến nghề thông hiểu ngôn ngữ, để học kinh điển, truyền bá Chánh pháp không sai lệch.

Đặc biệt, nghề an trú và hoan hỷ trong Chánh pháp được xem là cốt lõi của nghề tu. Nghề này được nâng đỡ bởi mười pháp nương nhờ như trì giới thanh tịnh, học rộng hiểu sâu, có bạn lành, dễ dạy, siêng năng, ưa thích pháp, tinh tấn, tri túc, chánh niệm và trí tuệ an tịnh. Từ đó, người xuất gia còn học Sukkhapekkhāsippam, tức là nhận diện và thể nhập bảy tầng an lạc, từ an vui cõi người cho đến an vui cứu cánh của Niết-bàn.

Ngoài ra, bậc xuất gia còn phải giỏi am hiểu rõ chi tiết công việc của mình; hiểu đời sống và phận sự của người tại gia để hướng dẫn đúng pháp; nuôi lớn tâm hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi; và cuối cùng là thông đạt Tam Tạng Thánh điển, giữ gìn mạng mạch Phật pháp lâu dài.

Như vậy, nghề tu hành là một nghề trọn đời, lấy trí tuệ làm công cụ, lấy từ bi làm động lực, lấy giải thoát làm mục tiêu. Đó là nghề không tạo ra của cải vật chất, nhưng tạo ra ánh sáng cho đời, là con đường lao động nội tâm cao quý nhất mà Đức Phật đã mở ra cho nhân loại.

Khi một con người có nghề nghiệp chân chánh, hạnh phúc không đến một cách ồn ào, nhưng thấm sâu và bền bỉ trong từng bước sống. Trước hết, nghề giúp con người trở nên người lành, vì sống bằng công sức của mình thì tự nhiên biết trọng nhân quả, biết sợ

điều sai quấy, và biết giữ gìn danh dự. Từ đó, con người dần vượt lên chính mình, không còn sống buông trôi hay ỷ lại, mà biết vươn lên, rèn luyện để mỗi ngày một tốt hơn hôm qua.

Người có nghề, nếu chuyên tâm học hỏi và tinh tấn hành trì, sẽ trở nên giỏi giang và vững vàng, không phải để hơn thua với người khác, mà để tự đứng vững giữa đời. Chính sự vững vàng ấy làm nên giá trị cao quý, không phải bằng lời nói hay hình thức bên ngoài, mà bằng năng lực thực sự và nhân cách bên trong. Khi nghề được nuôi dưỡng bằng đạo đức, con người tự nhiên trở nên cao thượng, biết dùng khả năng của mình để giúp người, góp phần làm nhẹ bớt khổ đau chung quanh.

Từ sự tự lập trong sinh kế, người có nghề dễ dàng tự nuôi sống mình, không phải khổ tâm vì thiếu thốn, cũng không vì nghèo khó mà đánh mất lòng tự trọng. Nhờ đó, trí tuệ được mở mang, sự khôn ngoan được tích lũy qua kinh nghiệm sống và lao động chân thật. Của cải vật chất, nếu có, cũng đến từ mồ hôi công sức, nên không làm tâm tham lớn mạnh, mà trở thành phương tiện tạo an ổn và sẻ chia.

Quan trọng hơn hết, người có nghề đúng đắn thường có đời sống an vui hơn, vì tâm ít lo sợ, ít bất an, biết rõ mình đang đi đâu và sống để làm gì. Giá trị của con người không còn đo bằng lời khen chê, mà bằng lợi ích thật sự mà mình đem lại cho đời. Khi nhiều người cùng sống như vậy, xã hội tự nhiên được nâng cao, tiến hóa trong trật tự, đạo đức và tình người. Đó chính là hạnh phúc sâu xa mà Đức Phật muốn chỉ dạy khi Ngài nói rằng "Có nghề nghiệp chân chánh chính là nền tảng để xây dựng hạnh phúc và an vui bền vững".

Như Ninh Nguyễn Hồng Dũng

THĂNG HOA CUỘC ĐỜI

Kỳ 151 Hạnh Phúc 9 Thông Thuộc Luật Pháp

Như Ninh Nguyễn Hồng Dũng

Thăng Hoa Cuộc Đời Kỳ 151 là Hạnh Phúc 9 phải thông thuộc luật pháp; ta muốn có hạnh phúc chân thật và bền vững trong đời sống, con người không thể sống một cách tùy tiện, buông lung, hay chỉ hành động theo cảm tính riêng mình. Một trong những nền tảng quan trọng để xây dựng an vui cho bản thân, gia đình và xã hội chính là biết luật pháp, hiểu luật pháp, và học thông luật. Bởi vậy, khi nói đến Hạnh phúc 9, cần phải nhấn mạnh rằng: muốn sống hạnh phúc, con người phải biết tôn trọng luật và biết hành xử trong khuôn khổ của luật.

Muốn học thông luật, trước hết cần phân tách rõ ba điểm căn bản trong luật: trạng thái của luật, sự quan trọng của luật, và luật là một nguyên tắc rất đẹp để con người noi theo mà sống đúng. Luật không phải chỉ là những điều ngăn cấm để ràng buộc con người, mà chính là hàng rào bảo vệ trật tự, công bằng và an ổn chung cho xã hội. Luật được hình thành do tập thể trí thức, do kinh nghiệm và sự đồng thuận của nhiều người đóng góp, nhằm hướng dẫn mọi người cùng sống tốt đẹp với nhau, chứ không phải do ý muốn độc đoán của một cá nhân có quyền sinh sát.

Ai ai cũng biết rằng mỗi người trong chúng ta đều sống với hai phương diện: đường đời và đường đạo; vì con người có hai phần quan trọng là thân và tâm. Thân sống trong đời, lớn lên trong đời, va chạm với xã hội và chịu sự chi phối của luật đời. Tâm cũng sống giữa đời ấy, nhưng nếu muốn được thanh cao, bình an và hướng thiện, thì phải nương vào luật đạo đức, tức là luật của đạo. Nói cách khác, thân phải sống trong kỷ luật của xã hội, còn tâm phải sống trong khuôn phép của đạo lý.

Tất cả nhân loại sinh ra trong cõi Ta-bà này đều phải sống dưới nhiều định luật khác nhau. Người cư sĩ tại gia không những phải tuân theo luật pháp của quốc gia, mà còn

cần thực hành theo luật của Đức Phật như ngũ giới hay bát quan trai giới. Nếu một người chỉ biết giữ luật của chính quyền mà không biết đến luật của tôn giáo, nhất là luật của đạo Phật, thì người ấy tuy có thể tránh được những phiền lụy về thân xác trong hiện đời, nhưng đời sống tinh thần vẫn chưa đạt được niềm hạnh phúc cao đẹp, an lành và lâu bền cho hiện tại lẫn tương lai.

Bởi vậy, Đức Phật từng dạy rằng nếu sự hành động của nhân loại không có luật bắt buộc để hướng dẫn và ngăn ngừa, thì cũng chẳng khác nào một đàn bò đui mù đi giữa rừng rậm, không biết đường ngay lối thẳng. Chính vì ý nghĩa quan trọng ấy, nơi đây xin được đề cập riêng về luật của đạo. Theo Tam Tạng giáo pháp của Đức Thế Tôn truyền dạy, luật của đạo được chia thành hai phần: luật của người tại gia và luật của người xuất gia.

Trước hết là luật của người tại gia: Người tại gia là người còn sống trong gia đình, còn gắn bó với đời sống xã hội, chưa rời bỏ thế tục để đi theo con đường xuất gia. Vì vậy, để giúp người sống giữa đời mà vẫn giữ được đời sống đạo đức và hạnh phúc, Đức Phật đã dạy những nguyên tắc đạo đức dành cho hàng cư sĩ. Những nguyên tắc ấy nhằm chế ngự ba nơi quan trọng của con người là thân, lời nói và tâm ý.

Luật của người tại gia được tóm gọn trong mười điều thiện, là con đường giúp con người tránh mười điều ác. Mười điều ác ấy chia thành ba phần: ba điều do thân tạo ra, bốn điều do lời nói tạo ra, và ba điều do tâm ý tạo ra. Khi con người tránh được mười điều ác và thực hành mười điều thiện, thì đời sống trở nên an ổn, gia đình hòa thuận, xã hội yên vui.

Ba điều ác do thân gây ra gồm sát sinh, trộm cướp và tà dâm.

Sát sinh là cố ý giết hại một sinh mạng, dù là con người hay loài vật. Hành động giết hại không những làm tổn hại đến sự sống của sinh vật khác mà còn làm tâm con người trở nên tàn nhẫn và bất an. Người quen sát sinh dễ sinh lòng hung bạo, không còn biết thương xót. Tội sát sinh nặng hay nhẹ tùy theo đối tượng bị giết và tâm ý của người giết. Tuy nhiên, dù giết loài vật nhỏ hay lớn, hành động ấy đều làm tổn hại lòng từ bi của con người. Vì vậy người tại gia cần tập nuôi dưỡng lòng thương yêu sự sống, tránh giết hại và khuyến khích bảo vệ sinh mạng muôn loài.

Điều thứ hai là trộm cướp. Trộm cướp là lấy của người khác khi biết rằng vật ấy có chủ mà chủ không cho phép. Hành động ấy làm tổn hại quyền lợi của người khác và phá vỡ sự tin cậy trong xã hội. Người trộm cướp thường bị lòng tham thúc đẩy, không biết tôn trọng tài sản của người khác. Tội nặng hay nhẹ tùy theo giá trị tài sản và hoàn cảnh của người bị hại. Tuy vậy, dù lớn hay nhỏ, hành động chiếm đoạt của người đều làm mất

phẩm giá của con người. Người tại gia cần sống lương thiện, biết tôn trọng tài sản của người khác và chỉ nhận những gì do công sức chính mình làm ra.

Điều thứ ba là tà dâm. Tà dâm là quan hệ tình cảm hoặc xác thân không đúng đạo nghĩa, làm tổn hại hạnh phúc gia đình và gây khổ đau cho nhiều người. Trong đời sống vợ chồng, sự chung thủy là nền tảng của hạnh phúc. Khi con người chạy theo dục vọng mà phản bội nghĩa tình, thì gia đình tan vỡ, xã hội cũng bị ảnh hưởng. Vì vậy người tại gia phải biết giữ lòng trong sạch, tôn trọng hôn nhân và không xâm phạm đến người đã có gia đình hoặc những người thuộc sự bảo hộ của người khác. Giữ gìn giới này giúp gia đình bền vững và tâm hồn con người được an ổn.

Bốn điều ác do lời nói gây ra gồm nói dối, nói đâm thọc, nói lời hung ác và nói lời vô ích.

Nói dối là nói điều không đúng sự thật nhằm lừa gạt người khác. Lời nói dối làm mất lòng tin giữa con người với nhau. Khi một người quen nói dối thì uy tín của họ bị giảm sút, người khác không còn tin tưởng nữa. Tội nói dối nặng hay nhẹ tùy theo hậu quả gây ra. Nếu lời nói dối làm hại nhiều người thì tội càng lớn. Vì vậy người tại gia cần tập nói lời chân thật, ngay thẳng và đáng tin cậy.

Nói đâm thọc là dùng lời nói để gây chia rẽ giữa những người đang hòa thuận với nhau. Người nói đâm thọc thường do lòng ganh ghét hoặc muốn lợi dụng tình cảm của người khác. Lời nói ấy làm mất tình đoàn kết, gây oán thù và làm tan vỡ nhiều mối quan hệ tốt đẹp. Vì vậy người có đạo đức cần tránh nói những lời làm chia rẽ người khác, trái lại nên dùng lời nói để hòa giải và xây dựng sự hiểu biết.

Ác ngữ là những lời nói hung dữ, chửi rủa hay làm tổn thương danh dự của người khác. Khi con người nổi giận, lời nói dễ trở nên thô bạo và gây đau khổ cho người nghe. Những lời nói ấy không những làm tổn thương người khác mà còn làm tâm người nói trở nên xấu xa. Người tại gia cần tập nói lời hiền hòa, nhẹ nhàng và tôn trọng người khác. Lời nói dịu dàng có thể làm nguôi cơn giận và đem lại hòa khí trong đời sống.

Lời nói vô ích là những lời nói không mang lại lợi ích gì, chỉ làm phí thời giờ và dễ dẫn tâm người vào sự buông lung. Những câu chuyện vô nghĩa, lời đùa cợt quá mức hoặc những lời nói làm người khác phân tâm đều thuộc loại này. Người biết tu dưỡng cần nói những lời có ích, đúng lúc và đúng chỗ, giúp ích cho bản thân và cho người nghe.

Ba điều ác do tâm ý tạo ra gồm tham lam, oán thù và tà kiến.

Tham lam là mong muốn chiếm lấy của cải hay lợi ích của người khác cho riêng mình. Khi lòng tham quá mạnh, con người dễ làm điều sai trái để đạt được điều mình

muốn. Lòng tham làm cho tâm không bao giờ biết đủ, càng được lại càng muốn thêm. Người biết tu dưỡng cần tập sống biết đủ, biết chia sẻ và biết vui với những gì mình có.

Oán thù là tâm muốn làm hại người khác vì lòng giận dữ hay thù hận. Khi tâm chứa đầy oán thù, con người dễ nghĩ đến những cách gây tổn hại cho người mình ghét. Tâm oán hận không những làm khổ người khác mà trước hết làm khổ chính mình. Vì vậy người tại gia cần tập lòng tha thứ và nuôi dưỡng tâm từ bi để hóa giải hận thù.

Tà kiến là sự hiểu biết sai lầm, không đúng với sự thật và chân lý. Người có tà kiến thường không tin vào luật nhân quả, cho rằng việc làm thiện ác không đem lại hậu quả tương ứng. Khi hiểu sai như vậy, con người dễ buông lung trong hành động. Người có trí cần nhận thức rằng mọi hành động đều có hậu quả của nó. Làm điều thiện sẽ đem lại an vui, làm điều ác sẽ đưa đến khổ đau.

Tóm lại, luật của người tại gia là tránh mười điều ác và thực hành mười điều thiện. Ba điều thuộc thân giúp con người sống lương thiện, bốn điều thuộc lời nói giúp xây dựng sự hòa thuận, và ba điều thuộc tâm giúp giữ tâm trong sạch. Khi người tại gia biết giữ gìn thân, lời nói và tâm ý như vậy, thì đời sống cá nhân được bình an, gia đình được hạnh phúc và xã hội cũng trở nên tốt đẹp hơn. Đây chính là nền tảng đạo đức giúp người sống giữa đời mà vẫn tiến gần đến đời sống cao thượng và an vui lâu dài.

Đặc biệt luật của người xuất gia là luật dành cho người đã rời bỏ đời sống gia đình để đi trọn con đường tu học và giải thoát. Vì đã từ bỏ nhà cửa, thân phận riêng tư và những ràng buộc thế tục, người xuất gia phải sống trong khuôn phép nghiêm mật hơn người tại gia rất nhiều. Đức Phật đã chế định giới luật rõ ràng để bảo vệ đời sống thanh tịnh của hàng xuất gia, giữ cho Tăng đoàn được trong sạch, và giúp người tu tiến đến giải thoát.

Đối với vị tỳ khưu, có tất cả hai trăm hai mươi bảy điều giới phải giữ. Đây là giới pháp đầy đủ của người xuất gia. Trong số ấy có những điều rất nặng: nếu phạm thì không còn được ở trong hàng ngũ xuất gia nữa, phải bị trục xuất; có những điều nhẹ hơn thì phải sám hối, chịu kỷ luật, hoặc tạm thời bị hạn chế sinh hoạt. Dù nặng hay nhẹ, giới nào cũng quan trọng. Vì đối với người xuất gia, phạm giới là làm tổn thương đời sống phạm hạnh, gây chướng ngại lớn trên đường tu.

Điều đáng sợ không chỉ là phạm giới nặng, mà ngay cả những lỗi nhỏ nếu lỡ phạm mà không chịu thành tâm sám hối, lâu dần cũng trở thành chướng ngại rất lớn. Người tu có thể tinh tấn nhiều năm, nhưng nếu xem thường giới luật, xem lỗi nhỏ là không đáng kể, thì đạo hạnh cũng bị nhơ đục. Bởi vậy trong đạo Phật, sám hối không phải là hình

thức, mà là phương cách làm trong sạch lại thân tâm, giữ cho giới thể được sáng. Người xuất gia nếu lỡ sai, phải biết nhận lỗi và sửa lỗi ngay, không được che giấu.

Trong kinh còn nhắc câu chuyện về một vị tỳ khưu tu hành rất lâu năm, giới hạnh rất trang nghiêm, nhưng một lần vô ý làm đứt một bụi cỏ mà quên không sám hối. Khi sắp lâm chung, vị ấy mới nhớ lại, lòng đầy ân hận, nhưng không còn kịp nữa vì không có ai để đối trước mà xin sám hối. Do lỗi nhỏ mà không thanh tịnh ấy, vị ấy phải chịu quả báo sinh vào loài không tốt. Câu chuyện này không phải để làm người ta sợ hãi một cách mù quáng, mà để nhắc rằng người tu phải có tâm kính sợ giới luật, không được coi thường những điều rất nhỏ.

Đức Phật từng dạy giới luật nghiêm khắc không phải vì Ngài muốn ràng buộc hay làm khó người tu, mà chính vì lòng từ bi rất lớn. Nếu không có giới luật nghiêm minh, thì người phá giới vẫn khoác áo tu, vẫn sống giữa sự cung kính của tín đồ, sẽ làm tổn hại cho chính mình, cho người cúng dường, và cho cả uy tín của đạo pháp. Vì thế, giới luật là hàng rào bảo vệ cả người tu lẫn người hộ trì Tam bảo.

Nói gọn lại, luật của người xuất gia quy về bốn điều thanh tịnh lớn.

Thứ nhất là giữ trọn các giới điều của người xuất gia. Đây là nền tảng quan trọng nhất. Người xuất gia phải quý trọng giới hạnh như người chỉ còn một con mắt thì hết lòng giữ gìn con mắt ấy. Giới không phải chỉ để tránh tội, mà còn để nuôi lớn đức hạnh, làm cho tâm được nhẹ nhàng, không ray rứt, không hổ thẹn. Có vị tỳ khưu thà chấp nhận chết chứ không dám phá một giới nhỏ. Tinh thần ấy cho thấy người thật sự yêu quý giải thoát là người kính sợ lỗi lầm, không dám dễ duôi với bản thân.

Thứ hai là giữ gìn sáu căn. Sáu căn là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Người xuất gia sống giữa đời nhưng không được buông lung để mắt chạy theo hình sắc, tai chạy theo âm thanh, tâm chạy theo ham muốn. Nếu không giữ sáu căn, thì từ một sự nhìn ngắm, nghe ngóng hay suy nghĩ buông thả, phiền não sẽ sinh khởi, rồi kéo người tu đi xa dần con đường thanh tịnh. Đức Phật dạy rằng lửa phiền não cháy lên từ chính những chỗ tiếp xúc ấy. Vì vậy người xuất gia phải luôn tỉnh giác, biết nhìn mà không dính mắc, biết nghe mà không dao động, biết tiếp xúc mà vẫn giữ được sự trong sáng của tâm.

Thứ ba là giữ mạng sống cho thanh tịnh. Nghĩa là người xuất gia phải sống đúng cách của người tu, không dùng những phương tiện quanh co, giả dối hay vụ lợi để được người khác kính trọng, cúng dường hay nuôi dưỡng. Người tu không được lợi dụng hình thức đạo mạo, lời nói khéo léo, tài đoán việc, xem ngày, xem tướng, làm trung gian, làm nghề mưu sinh hay những việc thế tục khác để kiếm lợi. Mạng sống của người xuất gia phải được nuôi bằng con đường chân chánh: sống giản dị, nhận sự cúng dường đúng

pháp, không vì tham lợi mà đánh mất phẩm hạnh. Các bậc thánh xưa thà chịu bệnh, chịu thiếu thốn, chứ không nhận một vật gì có dính đến tâm mong cầu hay gợi ý để được cho. Điều đó cho thấy sự thanh cao của đời sống xuất gia.

Thứ tư là dùng vật dụng với tâm quán xét. Người xuất gia khi nhận và dùng cơm ăn, áo mặc, chỗ ở, thuốc men đều phải tự nhắc mình rằng những vật ấy là do đàn việt phát tâm cúng dường để giúp mình tu học, chứ không phải để hưởng thụ. Cho nên khi dùng phải biết đủ, biết ơn, biết tiết chế và luôn xét xem mình có xứng đáng với sự cúng dường ấy hay không. Nếu dùng mà không quán xét, dễ sinh tâm hưởng thụ, tham đắm và quên mất mục đích giải thoát. Quán xét như vậy giúp người tu giữ được tâm khiêm cung, tỉnh thức và không phụ lòng tin của thí chủ.

Tóm lại, luật của người xuất gia không chỉ là một hệ thống điều cấm, mà là con đường bảo vệ sự thanh tịnh của người tu. Nhờ giới luật, người xuất gia mới giữ được thân ngay, lời thật, tâm sạch; mới xứng đáng là ruộng phước cho đời; mới không làm tổn hại niềm tin của người khác; và mới có thể tiến xa trên con đường giải thoát. Người xuất gia càng giữ giới nghiêm thì đời sống càng sáng, tâm càng an, đạo càng vững. Vì thế, giới luật chính là nền móng của đời sống xuất gia, là hàng rào ngăn phiền não, và là chiếc thuyền đưa người tu vượt qua biển khổ sinh tử.

Thăng Hoa Cuộc Đời Kỳ 151 là Hạnh Phúc 9 nhắc rằng hiểu và sống đúng luật pháp, luật đời và luật đạo, giúp con người an ổn, xã hội hài hòa, đời sống thăng tiến và thế giới hòa bình, chúng sanh an lạc.

Như Ninh Nguyễn Hồng Dũng

THĂNG HOA CUỘC ĐỜI

Kỳ 152 Hạnh Phúc 10 Nói Lời Chân Thật

Như Ninh Nguyễn Hồng Dũng

Thăng Hoa Cuộc Đời kỳ 152 Hạnh Phúc 10 Nói Lời Chân Thật có nghĩa là "Lời người nói thành thật" đã, đang và sẽ phát ngôn phù hợp với sự thật, được lưu xuất từ một tâm ngay thẳng và hướng đến lợi ích cho mình cũng như cho người khác. Trong đời sống, lời nói không chỉ là phương tiện giao tiếp mà còn là biểu hiện của đạo đức và nội tâm. Vì vậy, lời chân thật không đơn thuần là nói đúng sự việc, mà còn bao hàm cả sự chân thành và thiện lành.

Trước hết, lời nói chân thật phải đúng với sự thật, không hư dối. Người nói chân thật luôn trình bày đúng những gì mình thấy, mình biết, mình đã trải qua, không thêm bớt hay bóp méo sự việc. Họ không dùng lời nói để che giấu lỗi lầm hay trục lợi cho bản thân. Đây chính là nền tảng căn bản của chân ngữ trong đạo đức con người. Khi lời nói được xây dựng trên sự thật, niềm tin giữa người với người mới được thiết lập và duy trì bền vững.

Kế đến, lời chân thật phải xuất phát từ tâm chân thành. Không phải chỉ nói đúng sự thật là đủ, mà còn cần nói bằng một tấm lòng ngay thẳng, không gian dối, không hai lưỡi. Người chân thật không nói một đằng mà nghĩ một nẻo, cũng không dùng lời nói để gây chia rẽ hay làm tổn hại người khác. Lời nói khi ấy phản chiếu đúng nội tâm, trong ngoài như một. Do đó, chân thật không chỉ nằm ở lời nói, mà còn nằm ở chính tâm ý của người nói.

Sau cùng, lời nói chân thật cần mang lại lợi ích và sự thiện lành. Một lời nói dù đúng nhưng nếu gây tổn thương vô ích thì chưa phải là lời nói trọn vẹn. Người biết nói lời chân thật là người biết lựa lời, nói đúng lúc, đúng chỗ, giúp người nghe hiểu đúng và sống tốt hơn. Theo lời Phật dạy về Chánh Ngữ, lời nói chân thật luôn đi kèm với việc không nói dối, không nói lời ác, không nói lời chia rẽ và không nói lời vô ích. Đó là những nguyên tắc giúp lời nói trở thành phương tiện nuôi dưỡng sự an lành và hòa hợp trong cuộc sống.

Tóm lại, lời người nói chân thật là sự kết hợp giữa sự thật, tâm chân thành và lợi ích thiện lành. Khi con người biết giữ gìn lời nói như vậy, không chỉ tự xây dựng được nhân cách cho mình mà còn góp phần làm cho xã hội trở nên tốt đẹp, tin cậy và an hòa hơn. Lời nói trong đời sống con người không chỉ là phương tiện giao tiếp mà còn là biểu hiện của đạo đức và trí tuệ. Một lời nói đúng đắn phải là lời không làm hại người khác và cũng không gây tổn hại cho chính người nói. Đó là lời nói mang lại lợi ích cho cả hai phía, vừa giúp người nghe được an vui, hiểu biết, vừa giúp người nói tích lũy thiện nghiệp. Hơn nữa, lời nói ấy không làm cho người nghe khó chịu, trái lại còn nhẹ nhàng, dịu ngọt và hợp thời, khiến người nghe dễ tiếp nhận. Vì vậy, có thể tạm dùng cụm từ "cam ngôn mỹ từ" để diễn đạt ý nghĩa cao đẹp của loại lời nói này theo tinh thần Phật dạy.

Đức Thế Tôn đã dạy rất rõ về giá trị của lời nói chân thật trong bài kinh Thiện Ngữ. Ngài khẳng định rằng: "Này các thầy Tỳ khưu, lời nói nào có đủ bốn chi, lời nói ấy mới gọi là lời Thiện Ngữ, lời nói ấy không có một ai chê được, không có tội lỗi." Như vậy, lời nói chân thật không chỉ đơn giản là không nói dối, mà còn phải hội đủ những yếu tố đạo đức nhất định. Bốn chi mà Đức Phật dạy bao gồm: thứ nhất, nên nói lời chân thật, không nói lời giả dối; thứ hai, nên nói pháp, không nên nói ngoài pháp; thứ ba, nên nói những lời mà người nghe ưa thích, yêu mến, không nói lời khiến người ta ghét bỏ; và thứ tư, nên nói lời thành thật, không nói lời hoang đàng. Người tu hành nếu giữ đúng bốn điều này thì lời nói của họ mới thật sự được gọi là Kinh Thiện Ngữ, tức là lời nói chân thật, đúng đắn và không có lỗi.

Không chỉ dừng lại ở đó, các bản chú giải như Luận về khẩu nghiệp chân thật còn làm rõ thêm nội dung của lời nói chân thật. Theo đó, người nói được xem là đúng theo Kinh Thiện Ngôn khi không phạm bốn điều sai trái: không nói lời đâm thọc gây chia rẽ, không nói lời hoang đàng vô nghĩa, không nói lời hung ác làm tổn thương người khác, và không nói lời dối trá. Đây là những nguyên tắc căn bản giúp người tu hành và cả người đời giữ gìn khẩu nghiệp trong sạch. Đức Phật cũng cảnh tỉnh rằng những ai thường xuyên nói dối, nói đâm thọc, nói vu vơ và nói lời hung ác sẽ phải chịu quả báo xấu, có thể bị tái sinh vào bốn đường ác, bởi những lời nói ấy không phải là Thiện Ngôn, mà là nguồn gốc của bất thiện nghiệp.

Trong phần chú giải làm sáng tỏ về khẩu nghiệp, ý nghĩa của lời nói chân thật càng được nhấn mạnh hơn. Theo đó, người nói đúng theo những nguyên tắc trên được gọi là nói lời ngay thật, không nói lời đê tiện, mà nói những lời vô tội và được các bậc trí thức ngợi khen. Như vậy, lời nói chân thật không chỉ tránh điều ác mà còn hướng đến điều thiện, trở thành tiêu chuẩn để người trí đánh giá và tán dương.

Để giúp độc giả hiểu rõ hơn thế nào là lời nói chân thật trọn vẹn, Đức Phật còn dạy trong Kinh Thiện Ngôn rằng một lời nói được gọi là chân thật khi hội đủ năm chi phần bao gồm thứ nhất là nói hợp thời, tức là biết lựa lúc thích hợp để nói; thứ hai là nói chân thật, không sai sự thật; thứ ba là nói lời dịu ngọt, không thô lỗ; thứ tư là nói lời có ích, đem lại lợi lạc; và thứ năm là nói lời đầy lòng từ bi, xuất phát từ tâm thương yêu. Khi một lời nói hội đủ năm yếu tố này thì không những không gây tổn hại mà còn mang lại lợi ích thiết thực cho người nghe và người nói, đồng thời được các bậc trí thức luôn luôn ngợi khen.

Cho nên lời nói chân thật theo tinh thần Phật dạy là lời nói vừa đúng sự thật, vừa dịu dàng, hợp thời, có ích và đầy lòng từ bi. Đó là lời nói không hại mình, không hại người, mà còn nuôi dưỡng sự an lành và hòa hợp trong đời sống. Người biết tu tập và gìn giữ lời nói như vậy chính là đang xây dựng nền tảng đạo đức vững chắc cho bản thân và góp phần làm cho xã hội trở nên tốt đẹp hơn.

Thiết tưởng cần giảng giải rõ ràng chi thứ nhất trong năm chi của lời nói chân thật, đó là lời nói phải hợp thời. Trong đời sống, con người muốn nói một điều gì, dù là sự thật, cũng cần phải xét xem hoàn cảnh, thời điểm và tình huống có thích hợp hay chưa. Không phải cứ nói đúng là đủ, mà còn phải nói đúng lúc, đúng nơi, đúng cách. Nếu nói không hợp thời, dù là lời chân thật, cũng có thể đem lại tai hại cho chính mình và cho người khác.

Trong kinh điển có kể lại một câu chuyện để minh họa rõ điều này. Xưa kia, có một con rùa sống trong một cái ao ở khu rừng gần thành Ba la nại. Mỗi ngày, có một cặp hạc thường bay đến ao để kiếm ăn. Lâu ngày, rùa và hai con hạc trở nên quen biết, rồi dần dần thân thiết như bạn bè. Một hôm, rùa hỏi thăm nơi ở của hạc, và được biết rằng hai con hạc sống trên dãy núi Hy Mã Lạp Sơn. Nghe vậy, rùa nảy sinh ý định muốn đi thăm nơi ở của bạn, nhưng lại ngại đường xa không thể tự mình đi đến được.

Sau một hồi suy nghĩ, rùa bèn đưa ra một kế hoạch: nhờ hai con hạc ngậm hai đầu của một khúc cây, còn rùa sẽ ngậm ở giữa. Khi hạc bay lên, rùa cũng sẽ được mang theo. Hai con hạc đồng ý giúp bạn, nhưng trước khi thực hiện, chúng dặn dò rùa rất cẩn thận rằng: “Trong khi bay, nếu thấy hay nghe điều gì lạ, anh cũng tuyệt đối không được mở miệng nói.” Rùa chấp nhận lời dặn này.

Khi mọi việc đã sẵn sàng, hai con hạc ngậm hai đầu khúc cây, rùa ngậm ở giữa, rồi cùng bay lên trời. Khi bay ngang qua thành Ba la nại, người dân và trẻ con trong thành nhìn thấy cảnh tượng lạ lùng, liền la lên: “Kìa, con rùa biết bay!” Nghe vậy, rùa cảm thấy khó chịu vì bị hiểu lầm. Nó muốn lên tiếng cải chính rằng mình không biết bay, mà chỉ

được hai bạn khiêng đi. Nhưng ngay khi vừa hé miệng để nói, rùa buông khúc cây, rơi xuống đất và chết ngay trước mặt nhà vua cùng vị quân sư.

Thấy vậy, vị quân sư liền nhân cơ hội ấy mà thưa với vua rằng: "Người nói không tùy thời thường phải chịu tai hại như thế." Sau khi kể lại câu chuyện này, Đức Thế Tôn dạy rằng vị quân sư kia chính là tiền thân của Ngài, đã dùng phương tiện khéo léo để nhắc nhở nhà vua về việc nói năng cho hợp thời.

Câu chuyện ấy là một bài học sâu sắc cho tất cả chúng ta. Trong đời sống, không phải lúc nào cũng nên nói ra những điều mình biết, dù đó là sự thật. Có những lúc, im lặng lại là điều khôn ngoan và lợi ích hơn. Ta cần biết khi nào nên nói, khi nào nên nín thinh. Nói thật mà không đúng lúc thì lời nói ấy trở nên vô ích, thậm chí còn gây hại. Như con rùa kia, tuy muốn nói sự thật, nhưng vì không hợp thời nên phải chịu hậu quả đau đớn.

Bởi vậy, người xưa đã dạy một câu phương ngôn rất sâu sắc: "Câm đi còn hơn nói không hợp thời." Lời dạy này nhắc nhở chúng ta phải luôn cẩn trọng trong lời nói, biết giữ im lặng khi cần thiết. Chỉ khi lời nói được đặt đúng thời điểm, nó mới thật sự có giá trị và đem lại lợi ích. Đây chính là bước đầu tiên và rất quan trọng trong việc tu tập lời nói chân thật theo tinh thần Phật dạy.

Trong giáo lý về lời nói chân thật, Đức Phật dạy rằng, lời nói cần phải chân thật, lời nói chân thật ở đây được hiểu theo hai phương diện. Thứ nhất, người nói phải trung thực với hành động của mình, làm sao thì nói vậy, không vì sợ hãi tai hại có thể đến với mình mà nói sai sự thật. Đó chính là không nói dối, giữ được sự ngay thẳng trong lời nói. Thứ hai, lời nói chân thật còn mang ý nghĩa sâu xa hơn, tức là nói lên chân lý, nói đúng pháp, đặc biệt là nói về Tứ Diệu Đế, bốn sự thật căn bản mà Đức Phật đã chứng ngộ và giảng dạy cho chúng sanh.

Đức Thế Tôn từng dạy rằng sự chân thật vốn hiện hữu, nhưng rất ít người nhận ra. Ý của Ngài muốn chỉ rõ rằng cuộc đời này đầy dẫy khổ đau: nào là già, bệnh, chết, những điều không ai có thể tránh khỏi, thế nhưng, con người sống trong chính những hoàn cảnh ấy lại không chịu nhìn nhận sự thật. Họ tìm mọi cách để che đậy cái già, né tránh bệnh tật, hoặc sống buông thả, quên đi bản chất mong manh của đời sống. Chúng sanh đang chìm đắm trong khổ não nhưng phần đông lại không chấp nhận rằng đó là sự thật, đúng như lời Đức Phật đã chỉ bày.

Chính vì vậy, toàn bộ giáo pháp mà Đức Phật giảng dạy, dù được nói là tám muôn bốn ngàn pháp môn đều là lời chân thật, là chân lý. Những lời dạy ấy không phải là lý thuyết suông, mà là sự thật được chứng nghiệm, nên đến ngày nay vẫn còn nguyên giá

trị. Rất nhiều bậc học giả uyên thâm qua các thời đại đã quan tâm nghiên cứu, học hỏi và thực hành theo giáo pháp ấy. Điều này hoàn toàn phù hợp với lời Đức Phật dạy: "lời nói chân thật là lời nói bất diệt" nghĩa là chân lý thì không bị thời gian làm mai một, càng được chứng nghiệm thì càng sáng tỏ.

Bên cạnh lời nói chân thật, Đức Phật còn dạy đến lời nói dịu ngọt. Lời nói dịu ngọt là lời nói không cộc cằn, không thô lỗ, không làm cho người nghe cảm thấy khó chịu. Tuy nhiên, không phải cứ nói lời nhẹ nhàng bên ngoài là đủ. Có những người tuy không mắng chửi, lời nói nghe như mật ngọt, nhưng ẩn chứa sự mỉa mai, châm chọc, khiến người nghe đau lòng và khó chịu. Những lời như vậy không được gọi là lời nói dịu ngọt.

Chỉ khi nào lời nói vừa êm ái, nhẹ nhàng, lại vừa không mang ý nghĩa gây tổn thương, không làm người nghe phiền não hay đau khổ, thì lời nói ấy mới thật sự là lời nói dịu ngọt. Và khi lời nói dịu ngọt đi đôi với sự chân thật, không giả dối, không ác ý, thì đó chính là lời nói chân thật trọn vẹn theo tinh thần Phật dạy.

Trên đời này, không ai ưa nghe những lời thô bỉ, cũng chẳng ai muốn bị mắng nhiếc hay chọc tức. Lời nói cộc cằn, ác khẩu không chỉ làm tổn thương người nghe mà còn gây tai hại cho chính người nói. Điều này đã được minh chứng qua một câu chuyện xưa đầy ý nghĩa.

Tại xứ Ta si la, có một vị Bà la môn nuôi một con bò đực tên là Nan da vi la, thương yêu nó như con ruột. Con bò lớn lên, hiểu được ân tình của chủ, nên một ngày nọ đã thưa với thầy rằng: "Thầy hãy đến đánh cá với một vị trưởng giả như thế này: Bò của tôi có thể kéo một trăm cổ xe chở đầy hàng hóa. Vậy thầy hãy đem tôi ra đánh cá với ông ta." Vị Bà la môn nghe theo lời, đến gặp trưởng giả và đề nghị cuộc cá cược. Trưởng giả đồng ý, và số tiền đặt cược là một ngàn đồng.

Khi đã chuẩn bị xong, vị Bà la môn cho thắng ách con bò vào một trăm cổ xe. Nhưng trong lúc nóng nảy, thầy lại lớn tiếng quát mắng: "Con bò chết bầm, hãy kéo đi!" Nghe những lời thô bỉ ấy, bò Nan da vi la buồn tủi, mất hết tinh thần, không thể kéo nổi xe. Cuối cùng, vị Bà la môn thua cuộc, đành trở về nhà trong nỗi buồn bã và thất vọng.

Thấy thầy mình buồn rầu, con bò động lòng thương, bèn nói: "Thầy hãy đi đánh cá lại, lần này gấp đôi số tiền, nhưng xin đừng dùng lời thô bỉ với tôi nữa." Vị Bà la môn đồng ý. Lần này, khi đã thắng ách xong, thầy không quát mắng nữa, mà nhẹ nhàng vuốt ve và nói: "Con ơi, con cố gắng kéo giúp cha, nếu không thì cha khổ lắm." Nghe những lời dịu dàng, chân tình ấy, bò Nan da vi la cảm thấy phấn chấn, tràn đầy sức lực, liền kéo một trăm cổ xe đi một cách dễ dàng. Nhờ đó, vị Bà la môn thắng cuộc và lấy lại được danh dự cùng tiền bạc.

Sau khi kể lại câu chuyện này, Đức Thế Tôn dạy rằng con bò Nan da vi la chính là tiền thân của Ngài. Ngài nhấn mạnh: "Này các thầy Tỳ khưu, đã gọi là lời thô bỉ thì không ai ưa." Rồi Ngài đọc bài kệ: người ta nên nói những lời khiến người khác vừa lòng, không nên nói lời làm phật ý người nghe. Nhờ lời nói dịu ngọt mà vị Bà la môn đã khiến con bò Nan da vi la vui lòng, từ đó có thể kéo được những cổ xe nặng và giúp thầy thắng cuộc.

Câu chuyện này cho thấy một sự thật rất rõ ràng: ngay cả loài vật cũng không ưa thích những lời thô bỉ, cộc cằn, huống chi là con người. Vì vậy, chúng ta không nên dùng lời nói thô lỗ với bất kỳ ai, mà nên tập nói lời dịu dàng, hòa nhã. Trong cuộc sống, có khi người khác sẵn sàng giúp đỡ ta, nhưng chỉ vì một lời nói không vừa lòng mà họ đổi ý, không còn muốn giúp nữa. Ngược lại, một lời nói nhẹ nhàng, chân thành có thể cảm hóa tâm người, tạo nên sự hợp tác và đem lại lợi ích lớn lao.

Do đó, biết giữ gìn lời nói, tránh thô ác và nuôi dưỡng lời nói dịu ngọt chính là một trong những phương pháp thiết thực để xây dựng mối quan hệ tốt đẹp và đem lại an vui cho mình cũng như cho người khác.

Trong giáo pháp về lời nói chân thật, Đức Phật dạy đến chi thứ tư là lời nói phải có lợi ích. Lời nói lợi ích là điều đối nghịch với lời nói vô ích. Lời nói vô ích chỉ làm mất thời giờ, không đem lại lợi lạc cho ai, thậm chí còn gây phiền toái. Trái lại, lời nói lợi ích là lời nói có khả năng đem lại sự an vui cho người nghe, không chỉ trong hiện tại mà còn trong cả tương lai. Đó là những lời không gây tổn hại cho người khác, cũng không làm hại đến chính người nói. Vì vậy, người biết tu tập lời nói cần phải cân nhắc kỹ lưỡng, chỉ nói những điều có ích, giúp người khác hiểu đúng, sống tốt và hướng thiện.

Chi thứ năm là lời nói phải phát xuất từ tâm từ bi. Lời nói đầy vẻ từ bi là lời nói không mang tính châm biếm, không xuyên tạc hay bóp méo sự thật. Đó là lời nói thể hiện một tấm lòng không thù nghịch, không oán ghét, và cũng không bị chi phối bởi tư lợi cá nhân. Khi lời nói xuất phát từ tâm từ ái, nó sẽ trở nên nhẹ nhàng, chân thành và có sức cảm hóa. Người nghe không những không bị tổn thương mà còn cảm nhận được sự quan tâm và thiện chí từ người nói.

Như vậy, một lời nói được gọi là lời nói chân thật, ngay thẳng và tốt đẹp, phải hội đủ năm yếu tố đã được giải thích. Nếu thiếu một trong năm yếu tố này thì lời nói ấy chưa thể gọi là trọn vẹn. Để dễ ghi nhớ, có thể tóm lược năm chi ấy như sau: nói đúng thời, nói chân thật, nói dịu ngọt, nói có lợi ích, và nói với tác ý lành, đầy lòng từ bi.

Tuy nhiên, không chỉ dừng lại ở việc hội đủ năm yếu tố đó, lời nói chân thật còn cần phải phù hợp với hoàn cảnh và đối tượng. Lời nói phải vừa với trình độ và tâm lý của người nghe. Có những lời tuy xuất phát từ ý tốt, nội dung đúng đắn và hợp hoàn

cảnh, nhưng nếu không phù hợp với người nghe thì vẫn có thể bị hiểu lầm hoặc bị xuyên tạc, thậm chí gây ra oán hờn không đáng có. Do vậy, người nói cần phải có sự khéo léo, biết tùy duyên, tùy người mà nói cho thích hợp.

Đối với người Phật tử chân chánh, việc học và thực hành theo năm điều Đức Phật dạy về lời nói là vô cùng cần thiết. Nhờ đó, ta có thể tránh được nhiều oan trái, oán thù trong cuộc sống. Dù không thể hoàn toàn tránh hết mọi xung đột, nhưng chắc chắn sẽ giảm thiểu được rất nhiều phiền não phát sinh từ lời nói.

Cần hiểu rằng lời nói cũng là một loại nghiệp, gọi là khẩu nghiệp, và khẩu nghiệp ấy phát sinh từ chính tác ý của mỗi người. Vì vậy, trước khi nói, ta nên tự quán xét lại tâm ý của mình. Nếu tác ý chưa thiện, lời nói dễ trở thành nguyên nhân gây khổ. Ngược lại, nếu tác ý lành, lời nói sẽ trở thành phương tiện mang lại an vui và hòa hợp. Do đó, tu tập lời nói chính là tu tập tâm ý, và cũng là con đường dẫn đến đời sống an lạc và tốt đẹp hơn.

Lời nói chân thật không chỉ là chuẩn mực đạo đức mà còn là nguồn gốc của hạnh phúc bền vững trong đời sống. Khi ta thực hành lời chân thật, tức là đang đi vào con đường của thập thiện, tạo nên nguyên nhân sinh phước. Mỗi lời nói ngay thẳng, không dối trá đều gieo một hạt giống lành, đưa đến quả báo tốt đẹp trong hiện tại và tương lai. Vì vậy, lời nói chân thật chính là một đại phúc, giúp con người sống an vui trong kiếp này và cả những kiếp về sau.

Không những thế, lời nói chân thật còn đem lại nhiều lợi ích thiết thực như tài lộc, địa vị, sự giàu sang, cùng với những mối quan hệ tốt đẹp như quyến thuộc hiền hòa và bạn hữu chân thành. Người sống chân thật trong lời nói sẽ được mọi người tin tưởng, kính trọng, bởi lời nói của họ đáng tin và không gây tổn hại. Niềm tin ấy chính là nền tảng vững chắc cho mọi thành tựu trong cuộc sống.

Tóm lại lời nói chân thật còn đưa con người đến những trạng thái hạnh phúc từ thấp đến cao: từ phước báo ở cõi người, cõi trời, cho đến an lạc tối thượng là Niết bàn. Người biết giữ gìn lời nói chân thật cũng là người có thể đạt được những điều tốt đẹp mà mình mong ước trong đời. Do vậy người hành trì lời nói chân thật chính là đang bước đi trên con đường hạnh phúc theo chân Phật, con đường của ánh sáng, của an vui và giải thoát.

Như Ninh Nguyễn Hồng Dũng

THĂNG HOA CUỘC ĐỜI

Kỳ 181 Giáo Dục Con Cái Theo Tinh Thần Phật Giáo

Phần I

Như Ninh Nguyễn Hồng Dũng

Giáo dục con cái luôn là mối quan tâm sâu xa của mỗi gia đình, bởi tương lai của một người được vun bồi từ những năm tháng đầu đời. Cha mẹ nào cũng mong con mình khỏe mạnh, học hành tiến bộ, có nghề nghiệp vững vàng và cuộc sống hạnh phúc. Tuy nhiên, để những mong ước ấy trở thành hiện thực, việc nuôi dưỡng con cái cần đi cùng sự hướng dẫn về nhân cách, cảm xúc và trách nhiệm. Trong hành trình đó, tinh thần Phật giáo đem đến những giá trị thiết thực, giúp phụ huynh biết thương con bằng sự hiểu biết và đồng hành cùng con cái bằng lòng kiên nhẫn.

Ngày nay, trẻ em trong nước cũng như tại hải ngoại đang trưởng thành giữa một thế giới biến đổi nhanh chóng. Công nghệ mở rộng cơ hội học hỏi, nhưng đồng thời đưa đến nhiều luồng thông tin và ảnh hưởng khó kiểm soát. Môi trường học tập, quan hệ bạn bè và các giá trị xã hội cũng liên tục thay đổi. Điện thoại thông minh và trí tuệ nhân tạo có thể hỗ trợ học tập, nhưng việc con em chúng ta lạm dụng hoặc lệ thuộc quá nhiều có thể làm giảm cơ hội rèn luyện tư duy; khi màn hình chiếm trọn thời gian, trẻ con sẽ ít đọc sách, vận động, trò chuyện và khám phá thực tế chung quanh, rồi lại còn lấn vào giấc ngủ khiến chúng có thể mệt mỏi, ảnh hưởng việc học hành và sinh hoạt. Đặc biệt trong những năm gần đây học sinh lớp nhỏ thường xuyên nhờ AI làm bài, viết hộ hoặc trả lời ngay mọi câu hỏi, nên không có cơ hội tự suy nghĩ, thử nghiệm, mắc lỗi và sửa sai. Thói quen ấy có thể nuôi dưỡng sự lệ thuộc, khiến khả năng giải quyết vấn đề độc lập ít được rèn luyện làm trí não trẻ chậm phát triển. Cha mẹ cần hướng dẫn con cái dùng công nghệ có mục đích như tự làm trước, hỏi AI sau, kiểm tra câu trả lời và diễn đạt lại bằng lời

mình; đồng thời, duy trì thời gian không có màn hình,, TiVi để bảo vệ giấc ngủ và khuyến khích giao tiếp trực diện các vấn đề thường nhật. Trước những điều ấy, trẻ em cần được trang bị kiến thức, khả năng suy xét và bản lĩnh để lựa chọn. Sự hiện diện của cha mẹ vì vậy càng quan trọng, giúp con có nơi nương tựa, chia sẻ và tìm lời hướng dẫn khi chúng gặp khó khăn.

Trong nhiều gia đình thì phụ huynh thường chăm bẳm vào điểm số theo quan niệm rằng, bằng cấp và nghề nghiệp được xem là thước đo chủ yếu của sự thành công. Những mục tiêu ấy dĩ nhiên đáng được quan tâm, song đời sống tinh thần, đạo đức, tư cách và khả năng ứng xử cần được chăm lo trước tiên. Một em học sinh có thể học giỏi các môn tự nhiên nhưng dễ suy sụp khi thất bại, thiếu tự lập hoặc lúng túng trước mâu thuẫn. Do vậy, nếu chỉ chú trọng thành tích, điểm số mà phụ huynh lại bỏ qua những nhu cầu bên trong của con cái là một mối nguy hiểm mai sau. Giáo dục toàn diện đòi hỏi cha mẹ phải cương quyết giúp con cái vừa phát triển năng lực, vừa biết sống tử tế và vững vàng trước thử thách.

Đối với các gia đình Việt Nam tại hải ngoại thì hành trình giáo dục còn có những khó khăn riêng, chẳng hạn cha mẹ và con cái đôi khi khác nhau về ngôn ngữ, món ăn, trải nghiệm văn hóa và cách nhìn cuộc sống nơi định cư. Những điều người lớn xem là hiển nhiên có thể khiến trẻ con băn khoăn, thắc mắc; những lựa chọn của chúng về thời trang, ăn nói hay bè bạn cũng có thể làm cha mẹ lo lắng đâm ra ít trao đổi; khi thiếu đối thoại, khoảng cách giữa các thế hệ dễ trở thành sự xa cách trong tình cảm; vì vậy, gìn giữ nguồn cội cần đi cùng việc hiểu hoàn cảnh của con, tôn trọng sự khác biệt và xây dựng niềm tin bằng cách lắng nghe chân thành.

Từ thực tế đó chúng ta có thể đặt ra câu hỏi là: Phụ huynh cần sống và hướng dẫn thế nào để con cái vừa phát triển năng lực, vừa có lòng nhân ái, biết tự chủ và sống có trách nhiệm? Xin thưa rằng, tinh thần Phật giáo gợi mở một hướng giáo dục đặt từ bi và trí tuệ vào đời sống gia đình. Từ bi giúp cha mẹ thấu hiểu những khó khăn của trẻ con; trí tuệ giúp người lớn nhận ra cách hướng dẫn sao cho thích hợp từng sự việc nhỏ trong cuộc sống của chúng. Qua việc học về luật nhân quả, tâm chánh niệm, lòng biết ơn và sự tiết chế, trẻ con từng bước hiểu mình, quan tâm đến người khác và nhận trách nhiệm về hành động. Cha mẹ có thể hướng dẫn con mình nhận ra lời nói tử tế đem lại niềm vui, còn hành vi nóng giận có thể gây tổn thương; khi biết dừng lại để quan sát cảm xúc, trẻ em học cách lựa chọn lối ứng xử phù hợp. Việc cảm ơn người giúp đỡ, giữ gìn đồ dùng ngăn nắp và hoàn thành bổn phận giúp những bài học trở thành thói quen, nuôi dưỡng nhân cách thiện lành trong đời sống hằng ngày.

Tôi xin trình bày những giá trị giáo dục của Phật giáo có thể vận dụng trong gia đình, đồng thời giúp phụ huynh chuyển các giá trị ấy thành việc làm hằng ngày. Từ bi, trí tuệ, chánh niệm và trách nhiệm cần được thể hiện qua cách cha mẹ chăm sóc, trò chuyện và hướng dẫn con. Một lời nói ôn hòa khi con mắc lỗi giúp trẻ cảm nhận tình thương, hiểu điều cần sửa và mạnh dạn nhận trách nhiệm như một lần giữ đúng lời hứa là trực tiếp dạy con sự đáng tin cậy và lòng tôn trọng người khác.

Khi giải quyết bất đồng, cha mẹ cần lắng nghe, tìm hiểu nguyên nhân và hướng dẫn sửa sai một cách công bằng. Nếu như con từng làm hỏng đồ chơi của bạn, trước hết con cần biết xin lỗi và cùng tìm cách khắc phục; giả dụ nếu như cha hoặc mẹ nóng giận quá lời, thì việc nhận lỗi từ cha hay mẹ cũng là bài tập về sự khiêm nhường để con học hỏi. Trong bữa ăn, giờ học hay lúc làm việc nhà, cha mẹ hướng dẫn con phải nuôi dưỡng lòng biết ơn từng hạt cơm, cọng rau và nhắc nhở chúng tính tự lập và tinh thần hợp tác cùng mọi người. Những thực hành nhỏ được duy trì sẽ giúp lời dạy trở thành nếp sống, để con cái học điều thiện từ chính gia đình mình và mang theo trên hành trình trưởng thành, sống có trách nhiệm và lòng yêu thương.

Giá trị rõ ràng về sự phối hợp giữa gia đình, nhà trường, chùa chiền và các tổ chức giáo dục thanh thiếu niên là một mối quan hệ phát triển vững mạnh, bởi vì sự phối hợp ấy hướng đến việc nuôi dưỡng đứa trẻ lớn lên trong môi trường có phẩm chất, năng lực, đời sống an lành và tinh thần phụng sự.

Trong nhiều năm đảm nhiệm vai trò Hiệu trưởng Trung tâm Giáo dục Phù Đổng, tôi có cơ hội tiếp xúc với nhiều phụ huynh và các em học sinh; qua những cuộc trò chuyện, tôi càng thấm thía rằng phía sau sự trưởng thành của mỗi em là bao nỗi lo, niềm hy vọng và sự hy sinh của cha mẹ; ai cũng mong con mình học hành tiến bộ, nên người và có tương lai tốt đẹp, nhưng đôi khi, bởi thương con mà lo lắng quá nhiều, vì kỳ vọng mà lời nói trở nên nghiêm khắc, khiến khoảng cách giữa cha mẹ và con cái dần lớn lên thành hố sâu ngăn cách hai thế hệ.

Về phía các em, tôi cũng nhận ra những tâm tư cần được lắng nghe, con cái mong được cha mẹ thấu hiểu, được ghi nhận sự cố gắng và được đón nhận cả khi chưa làm tốt. Lắm khi những điều trẻ con chưa biết diễn đạt, có những nỗi buồn ẩn sau sự im lặng hoặc phản ứng bồng bột nổi lên không kiềm chế được rồi tạo ra bao trở ngại không cần thiết. Khi phụ huynh biết kiên nhẫn lắng nghe, chúng ta có thể nhận ra nhu cầu được yêu thương và nâng đỡ bên trong những biểu hiện ấy, có khả năng kịp thời ngăn chận những ý nghĩ bồng bột dễ xảy ra.

Chính những trải nghiệm đó đã thôi thúc tôi viết lên những góp ý này theo tinh thần Phật giáo. Tôi mong cộng thêm một tiếng nói cảm thông đặng phụ huynh hiểu con nhiều hơn, đồng thời giúp các em nhận ra tình thương và công sức của cha mẹ. Với tôi thì giáo dục là một hành trình cùng học hỏi và trưởng thành; khi tình thương được soi sáng bằng trí tuệ, khi lời hướng dẫn đi cùng sự tôn trọng thì gia đình có thể trở thành nơi nuôi dưỡng lòng thiện lành, nâng đỡ những bước đi còn vụng về và gìn giữ niềm tin cho con trẻ chúng ta phát triển nhân hậu mai sau.

Trên nền tảng đó, tôi sẽ lần lượt trình bày những căn bản giáo dục, trách nhiệm của từng vị phụ huynh xuyên qua những nội dung cần hướng dẫn và phương pháp thực hành. Các phương pháp này được xem xét theo lứa tuổi và hoàn cảnh, để cách thực hiện trở nên gần gũi, khả thi cho các em nhỏ vốn thích chơi đùa nhiều hơn ngồi học. Qua đó, phụ huynh có thể đồng hành cùng con cái trên hành trình trưởng thành, nuôi dưỡng lòng thiện và năng lực đóng góp cho cuộc đời tương lai.

Trước tiên. giáo dục theo tinh thần Phật giáo hướng đến sự trưởng thành toàn diện của con cái, bao gồm thể chất, tri thức, cảm xúc, đạo đức và quan hệ xã hội. Cha mẹ cần chăm lo bữa ăn, giấc ngủ, vận động và việc học, đồng thời quan sát tâm trạng, cách giao tiếp và khả năng tự lập của con. Một em học sinh đạt điểm cao nhưng thường gian dối hoặc làm tổn thương bạn bè vẫn cần được hướng dẫn cách nói thật, đúng sự kiện, đừng tập thói luồng lách như tự nghỉ học rồi viện cớ nhà em có giỗ chạp v.v…, ngược lại, sự tiến bộ trong tính trung thực, lòng tử tế và tinh thần trách nhiệm cũng đáng được ghi nhận bên cạnh thành tích học tập.

Mục tiêu ấy giúp phụ huynh nhìn xa hơn những kết quả trước mắt vì việc học và chuẩn bị nghề nghiệp cần đi cùng khả năng sống hòa hợp, chịu trách nhiệm và đứng vững trước khó khăn. Khi con làm việc cùng một nhóm, một đoàn thể thì cha mẹ có thể hỏi con đã đóng góp gì, có lắng nghe bạn hay không và đã giải quyết bất đồng thế nào. Những câu hỏi này giúp trẻ hiểu rằng năng lực có ý nghĩa khi được sử dụng với thái độ đúng đắn. Sự trưởng thành vì vậy cần được nhận ra qua hành vi trong đời sống hằng ngày.

Trong nền tảng giáo dục ấy, từ bi là biết thương yêu, cảm thông và giúp đỡ; ví dụ cha mẹ có thể nuôi dưỡng phẩm chất này bằng cách cùng con thăm người thân đau yếu, chia sẻ đồ dùng hoặc chăm sóc cây xanh, nhất là mỗi lần gởi quà về thân nhân thì hãy dành công tác đó cho các cháu điền đơn hay đem quà giao chuyển đến đại lý để chúng biết cuộc sống cần được sẽ chia. Khi thấy một đứa bạn trang lứa bị bỏ rơi trong trò chơi, chúng ta hãy hỏi con: “Nếu ở vào hoàn cảnh đó, con cảm thấy thế nào?” Trẻ tập nhìn sự

việc từ vị trí người khác sẽ hiểu thêm về nỗi buồn và nhu cầu được đón nhận, đồng thời, cần dạy con tôn trọng người có hoàn cảnh, văn hóa hoặc niềm tin khác mình.

Trong giáo dục gia đình, từ bi và trí tuệ cần được nuôi dưỡng song hành. Từ bi là khả năng nhận ra nỗi buồn, khó khăn và nhu cầu của người khác, từ đó khởi lên lòng thương và mong muốn giúp đỡ. Khi thấy bạn bị cô lập, con phải biết quan tâm và có thể gần gũi; khi thấy người yếu thế, con không được a dua chế giễu, khinh miệt. Tuy nhiên, lòng thương cần được soi sáng bằng trí tuệ để sự giúp đỡ phù hợp và có ích cho cả hai bên; chẳng hạn, con hoàn tất bài homework rồi tuồng cho bạn chép bài "copy" thì hành động này có thể khiến bạn vui trước mắt, nhưng chính điều đó lại khiến bạn ngu dốt, lệ thuộc và thiếu trung thực trong việc học hành. Hãy tìm cách đổi lại cách hướng dẫn bạn hiểu bài, chỉ phương pháp mà mình đã thực tập để bạn tự hoàn thành bài tập mới là cách giúp đỡ có trách nhiệm.

Trí tuệ bắt đầu từ khả năng suy xét, đặt câu hỏi và phân biệt điều có lợi với điều gây tổn hại khi một hành động, lời nói sắp xảy ra. Khi con cái muốn bắt chước một việc gì đó theo bạn bè thì phụ huynh nên bình tĩnh cùng con tìm hiểu ngọn ngành, liệu việc ấy ảnh hưởng đến ai, có an toàn không, có khiến người khác đau khổ không và có lựa chọn nào tốt hơn hay không? Qua những cuộc trò chuyện thân tình ấy, con cái tập cân nhắc hậu quả, hiểu lý do và biết tự quyết định từng sự việc xảy ra trong trường học hay ngoài xã hội. Trí tuệ đi cùng từ bi còn giúp con cái hiểu rõ cách góp ý mà không làm bạn bè phiền muộn, từ chối điều sai quấy bởi rủ rê tồi tệ mà không khinh ghét người bạn thiếu hiểu biết, lầm đường, mà rồi con cái sẽ tâm sự với mẹ cha những mối nguy đó, rồi phụ huynh có cách ngăn chận những điều đáng tiếc do bè bạn gây ra.

Tinh thần không gây hại cần được thực hành hằng ngày như việc không đánh lộn, chế giễu, trêu ghẹo, đe dọa, tránh những lời nói, câu chửi thề khiến người khác tổn thương. Phụ huynh là người thầy gần gũi nhất, hướng dẫn con cái bằng chính cách sống của mình, vì khi cha mẹ biết lắng nghe, nói năng ôn hòa và sửa sai công bằng, con dần hiểu rằng lòng thương yêu luôn cần sự sáng suốt, còn sự sáng suốt phải được nuôi dưỡng bằng lòng nhân ái.

Ngay cả khi con phạm lỗi, cha mẹ không nên quát tháo mà cũng cần giúp con nhận ra hậu quả, biết xin lỗi và tìm cách khắc phục, thay vì la ó hoặc làm con xấu hổ, tủi thân. Một lời nhắc nhẹ nhàng nhưng rõ ràng, một giới hạn hợp lý được giữ gìn thống nhất từ trước đến sau sẽ giúp con vừa cảm nhận tình thương, vừa ghi nhớ tinh thần trách nhiệm. Những bài học nhỏ ấy, được thực hành bền bỉ, sẽ trở thành thước đo cho nhân cách. Từ nền tảng từ bi và trí tuệ này, việc giáo dục có thể tiếp tục mở rộng, giúp con hiểu mình,

điều chỉnh cảm xúc và ứng xử tốt hơn trong mọi hoàn cảnh tương lai. Xin mời đọc tiếp phần II, III và IV của loạt bài này trong Thăng Hoa Cuộc Đời kế tiếp kỳ 182, 183, 184. Kính chúc quý độc giả luôn thành công trong sự nghiệp đào tạo con cái. (còn tiếp)

Như Ninh Nguyễn Hồng Dũng